

THUẬT SỐ PHƯƠNG ĐÔNG

Bổn

VĂN SỰ

TRONG KHOA HỌC DỰ BÁO

ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH - BÁT QUÁI - KINH DỊCH



MAI HOA DỊCH SỐ



PHONG THUY

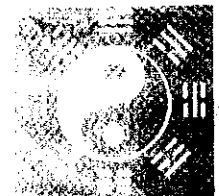
THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH TRONG CUỘC SỐNG

BÍ ẨN VẠN SỰ

Trong khoa học dự báo cổ



NHÀ XUẤT BẢN THANH HÓA



LỜI TỰA

Trong lịch sử tiến hoá văn minh nhân loại, con người không ngừng tìm tòi khám phá thế giới xung quanh và đạt được nhiều thành công vĩ đại. Nhưng với thế giới nội tại bản thân, còn vô số bí ẩn khó có lời giải thỏa đáng.

Cách đây 2.500 năm, cộng đồng loài người đã xuất hiện những lý thuyết giải thích về “Vận số” đời người. Con người từng tin rằng, có thể tránh được rủi ro, hoạn nạn nhờ tuân theo lý thuyết “tránh hung phùng cát”. Đến triều đại Minh, Thanh học thuyết “Vận số” đã trở nên hoàn thiện và chi phối phần nào đời sống văn hóa tâm linh và hoạt động hàng ngày của nhiều nước châu Á.

Thuyết “Âm Dương - Bát quái”, một lý luận thuộc tầng thứ cao nhất trong triết học cổ đại phương Đông, song biểu hiện của nó lại hết sức cụ thể sinh động dưới các hình thức tín ngưỡng dân gian phổ biến. Từ rất lâu con người đã biết dùng những ứng dụng của học thuyết Âm Dương vào đời sống của mình như xem khí tượng biết thời tiết, trị bệnh, ăn uống bảo vệ sức khỏe, chọn bạn trăm năm, chọn ngày giờ tốt, hôn phối, ký kết hợp đồng, khai trương, xuất hành, khởi công, làm việc, quân sự... đặc biệt dự báo được chiều hướng phát triển của sự việc, con người có độ chính xác kinh ngạc. Trong quá trình vận dụng, nhiều người thấy ứng nghiệm trở nên sùng bái đến mức mê tín, ngoài ra do tính triết lý sâu xa khó hiểu của nó, mà phần lớn họ quên mất cội nguồn cơ bản của học thuyết vĩ đại này.

1 - Các ngành học cổ Á Đông đều mang tính dự báo.

Nền giáo dục và học vấn cổ của các nước Á Đông một thời đều dựa trên một nền tảng Triết học rất uyên bác mà ngày nay nhiều học giả Tây phương cũng phải công nhận và một số có tên tuổi đang đi sâu tìm hiểu lại.

Tất cả các ngành của nền học vấn cổ Á Đông, từ Chính trị, Quân sự, Xã hội Nhân văn đến một số ngành ít ỏi của Khoa học

được sinh ra. Chính các thời điểm cụ thể đó không những chi phối cả sự thịnh suy của thời cuộc trong từng giai đoạn mà còn chi phối cả vận mệnh từng con người.

Môn Vận Số cổ Á Đông gồm các lý thuyết lớn, tạo thành những trường phái nổi tiếng kéo dài nhiều thiên niên kỷ. Các lý thuyết lớn đó là:

* *Lý thuyết Số Hà Lạc*: Lý thuyết này định vị con người trong không gian tương ứng với 64 số Nhị Phân của quẻ Dịch và sự biến hóa của 64 số đó thành ra 384 vận số khác nhau, cũng đã phức tạp và chi tiết hơn nhiều so với công trình phân loại ra 4 thể thần kinh đơn giản của Paplop hay ra 6 loại “tâm thể” của môn Tâm Thần Y học.

* *Lý thuyết Cửu Tinh*: Phân chia con người ra thành 9 loại tương ứng với 9 Trường Khí lớn của Vũ Trụ, trong đó có Âm, có Dương, tạo thành $(9 \times 9) = 81$ trường hợp Vận Số khác nhau của con người.

* *Lý thuyết Tử Vi Đẩu số*: Lý thuyết này cũng rất phức tạp và phong phú. Riêng việc phân loại các mối quan hệ rối rắm của con người theo 12 cung số mà không bỏ sót một mối quan hệ nào cũng đã là một sáng tạo lớn. Còn việc chia con người theo 525.560 vị trí khác nhau trong không gian (chia theo giờ sinh trong 60 năm) chứa đựng những yếu tố thuận lợi và khó khăn do môi trường và thời cuộc khác quan trong cuộc đời mỗi người, tuần hoàn cùng với vòng xoáy quy luật của 108 tính chất tạo thành từ tướng mạo đến tính cách con người (gọi là sao), tạo thành những bản đồ sao xoay quanh 12 Cung Địa bàn và 12 Cung *Quan hệ* của mỗi cá thể làm phát sinh ra hàng triệu tình huống khác nhau. Tuy nó rất phức tạp, ngoài trí nhớ của con người, nhưng cũng rất kỳ thú và hết sức “logic”, khó lòng phủ nhận.

* Còn một số lý thuyết nghiên cứu về Vận Số Thời Cuộc nổi tiếng khác có liên quan đến con người như *lý thuyết Thái Ất*, *lý thuyết Độn Giáp của Gia Cát Lượng*... mà nhà lý số nổi tiếng ở nước ta Nguyễn Bình Khiêm từng nghiên cứu đều là những lý thuyết nghiên cứu về vận số con người.

2. Dự báo vận mệnh là gì?

Khoa dự báo quy hoạch đời người, dùng để tìm hiểu về vận mệnh. Cần biết, vạn vật tồn tại trong Không - Thời gian bốn chiều của Vũ trụ, bản thân con người cũng là một “Tiểu Vũ trụ”.

Vi coi là từ lúc sinh ra đến khi 30 tuổi. Từ 31 tuổi trở đi đến lúc già, lúc chết là giai đoạn của sự “thành Thân”, tức là giai đoạn con người tạo nên cái “Dụng” của mình. Cái “Dụng” tốt hay xấu, lớn hay nhỏ của mỗi người lại do “Tính Mệnh” riêng của người đó quyết định.

Như vậy là người đó tuy có cái Mệnh vất vả nhưng có cái “Tính” rất tốt, hỗ trợ đắc lực cho cái “Mệnh”; con người đó sẽ có cái “Dụng” rất lớn, có thể tạo thành sự nghiệp trong tương lai. Để nhân loại “Tính Mệnh” của mỗi người hòng dự báo được Hậu Vận của họ, khoa Tử Vi cổ đã nghiên cứu rất sâu sắc số phận của nhiều danh nhân và những cá nhân đặc sắc trong lịch sử cũng như rất nhiều con người trong đời thường để có thể đề xuất ra những nguyên tắc cơ bản của môn này. Phát hiện kỳ diệu nhất là đã tìm ra 110 tính chất và những tập hợp tính chất tiêu biểu nhất của con người, gọi là 110 Sao (tinh), bao gồm cả tốt lẫn xấu, chi phối toàn bộ vận mệnh con người trong mọi thời đại. Chính kết quả của những phản ứng đặc thù phức tạp này đã tạo nên “Vận Mệnh” riêng của mỗi con người. Về lĩnh vực này có thể nói Tử Vi là khoa phân loại Tâm sinh lý con người chi tiết nhất.

Khổng Tử - nhà sáng lập Nho giáo, đồng thời cũng là nhà tư tưởng vĩ đại thời Cổ đại Trung Quốc. Ông từng viết phần bổ sung trong *Kinh dịch* như *Thoán Truyện* (giải thích lời quẻ của vua Văn Vương), *Tượng Truyện* (giải thích hình và tượng các quẻ, các hào), *Văn Ngôn* (giải thích hai quẻ Càn Khôn), *Hệ Từ* (Ý nghĩa của từng quẻ, từng hào trong *Kinh dịch*)... nhưng không ai cho rằng ông là người tuyên truyền mê tín dị đoan. Cách giải thích thuyết “Vận mệnh” khác với các lời giải thích của *Kinh dịch*, song về nguồn gốc đều lấy vào lý luận của Âm Dương Ngũ Hành làm cơ sở cho mình.

Kinh dịch nói: “Học để tập hợp, tổ chức (kiến thức), hỏi để phân biệt (đúng sai, tốt xấu)”. Đối với những người nghiên cứu luật *Âm Dương Ngũ Hành*, thuyết *Vận mệnh*, *Kinh dịch*, cuốn sách này sẽ có tác dụng “tập hợp kiến thức, phân biệt đúng sai”. Vì vậy, chúng ta phải có thái độ đúng đắn đối với công việc tham khảo này, chúng ta mới có thể giải thích được các biểu hiện, trạng thái hoạt động của con người và dần khám phá được nhiều bí ẩn đang diễn ra trong đời người của mỗi chúng ta.

TS GS Hoàng Tuấn viết lời giới thiệu.

Chương I

THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH TRONG TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG

Từ mấy nghìn năm trước đây, trong nền văn minh của nhiều nước phương Đông đã có một Vũ trụ quan rất tiên bộ. Họ quan niệm Vũ trụ có hai cái vô cùng: không gian và thời gian. *Không gian là vô cùng, thời gian là vô tận*. Họ cho rằng tồn tại trong không gian và thời gian ấy có hai “khí” Âm - Dương tương hỗ giao hòa, đồng biến giao thác, xoay vần cùng với thời gian tạo ra muôn vật. Nó biến hóa không cùng trong Vũ trụ.

Người phương Đông cũng cho rằng: thoát đầu Vũ trụ là “vô cực”, sau đó là hỗn mang rồi đến thuở sơ khai là “Thái cực”. Thái cực nhờ sự vận động rồi sinh “Lưỡng nghi”. Hai khí Âm - Dương từ “Lưỡng nghi” lại sinh “Tứ tượng”.

Bốn mùa Xuân Hạ Thu Đông - Tứ tượng lại sinh ra “Bát quái” - 8 hiện tượng lớn trong Vũ trụ: *Càn* (trời), *Khôn* (đất), *Chấn* (sấm sét), *Tốn* (gió), *Khảm* (nước), *Ly* (lửa), *Cấn* (núi), *Đoài* (đám, đồng cỏ trung ứ đọng).

Bát quái sinh ra “64 quẻ” thể hiện sự thiên hình vạn trạng của vật chất trong Vũ trụ.

Như vậy Âm - Dương, hai khí luôn luôn vận động mà sinh ra vạn vật. Trong vạn vật lại chứa Âm - Dương cũng không ngừng vận động. Vạn vật tuy có khác nhau (chất sống và chất vô tri vô giác), tất thấy đều phát triển theo quy trình (trong thời gian dài - ngắn khác nhau) sinh - trưởng - suy - vong (tàn lụi) mà biến hóa không ngừng. Không có cái gì tự nhiên mất đi mà không để lại “dấu vết” và cũng không có cái gì tự nhiên sinh ra từ “hư vô” mà chúng chỉ chuyển từ dạng này sang dạng khác. Như vậy Âm - Dương đóng vai trò xoay vần, chuyện đời không bao giờ dứt đoạn. Nếu “dứt” là “vong”, là “tận” để rồi biến hóa, nảy sinh cái khác trong không cùng của Vũ trụ.

cảm ứng nhau mà ích lợi mới nảy ra.

Bởi vậy, người ta nói Âm - Dương tương giao, tương thối (hơn là tương phản) và thay phiên nhau theo một nhịp điệu nào đó, dài ngắn tùy hiện tượng, tùy thời nhưng cứ cái này lên thì cái kia xuống, cái này xuống thì cái kia lên, mỗi cái làm chủ trong một thời rồi lại nhường chỗ cho nhau.

Không những vậy Âm - Dương còn tương thành nữa. Chúng tương thành vì chúng bổ xung nhau: ngày sáng để vạn vật sinh hoạt, đêm tối để vạn vật nghỉ ngơi; hè nóng để vạn vật phát triển, đông lạnh để vạn vật gom lại sức thu tàng ẩn náu. Tương thành còn vì một lẽ nữa: nếu cái nọ diệt cái kia thì không cái nào còn cả. Không có Âm thì cũng không có Dương, không có Dương thì làm sao có Âm mà Vũ trụ, vạn vật cũng không có. Quan niệm tương phản mà tương thành đó là quan niệm phổ biến của người Trung Hoa thời xưa như Trương Kỳ Quân nói:

“Các bậc thánh triết Trung Quốc thời xưa cho rằng, bất kì sự vật gì cũng là một thể mà hai mặt; chỉ là biến hóa tương đối chứ không phân lập tuyệt đối, tương phản mà tương thành chứ không mâu thuẫn đấu tranh”.

(Trung Quốc cổ đại thánh triết dĩ vì nhiệm hà sự vật quán thuộc nhất thể chi lưỡng diện, thị tương đối đích biến hóa, phi tuyệt đối đích phân lập, tương phản tương thành, bất thị mâu thuẫn đấu tranh đích liễu).

Tương phản mà tương thành nghĩa cũng như câu “đồng qui nhi thủ đồ” trong Hệ từ hạ Kinh Dịch nói: “Tuy đường lối khác nhau nhưng đều đưa tới một nơi, một mục đích cả. Nắng, mưa trái nhau nhưng đều giúp cho cây cỏ tươi tốt; nóng, lạnh trái nhau nhưng phải có đông có hạ mới đủ bốn mùa”.

Trương Kỳ Quân cho rằng thuyết tương phản mà tương thành của Dịch mới xét tựa như biện chứng pháp của Hegel nhưng thực ra nghịch hẳn nhau vì một bên phản mà để tương thành, một bên phản để chống đối nhau (*phản giả dĩ tương bội*), tương diệt, tự diệt vì theo Hegel: Thèse (chính) antithèse (phản) phản nhau để sau cùng hòa thành Synthèse (hợp). Như vậy chính (Thèse) không còn, phản cũng không còn. Còn theo Dịch thì Âm - Dương tuy phản nhau mà giao với nhau, xô đẩy nhau, thay thế nhau để rốt cuộc cũng vẫn trở lại trạng thái cũ, chỉ thay phiên nhau tác động trong một thời gian để Vũ trụ được điều hòa, vạn vật sinh trưởng mà thôi.

Địa Tứ sinh Kim
Thiên Cửu thành chi
Thiên Ngũ sinh Thổ
Địa Thập thành chi
Trời là Dương, Đất là Âm.

Theo đó họ cho rằng cứ hai hành kế tiếp nhau thì sinh (hợp) gọi là tương sinh, còn đứng cách nhau một hành thì sinh khắc và họ đã minh họa thành sơ đồ biểu lý như sau:

* Tương sinh với nhau: từ sơ đồ này người xưa đã nói Ngũ hành có những hành tương sinh với nhau như là: *Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ, Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy, Thủy sinh Mộc*. (Đi theo vòng tròn là tương sinh).

* Tương khắc: *Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ, Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa*. (các đường thẳng theo mũi tên hình sao là tương khắc).

Nhưng một điều kỳ lạ thay: việc quan niệm của người Đông phương xưa lại có một sự trùng hợp với sự kết luận của một số nhà bác học châu Âu sau này. Nhà bác học Nicolai Copecnic khẳng định và tìm thấy nguyên tố đầu tiên trong Vũ trụ là H₂O cũng thuộc hành *Thủy*. Và tiếp đó mới đến hành *Hỏa*, hành *Mộc*, hành *Kim*, hành *Thổ*. Điều này cũng giải thích vì sao nói có 6 cực mà thực tế chỉ có 5 cực tương ứng với Ngũ hành. Nó được mở đầu bằng *Thủy nhị cực* vì có *Thủy* thì mới có sự sống trên Trái đất. Phải có hai nguyên tố Oxy và Hydro kết hợp với nhau mới tạo được ra nước. Do vậy mở đầu phải là *Thủy nhị cực* chứ không có *nhất cực*. Rồi tiếp theo là *Mộc tam cực, Kim tứ cực, Thổ ngũ cực* (*Thổ* là trung ương), *Hỏa lục cực*. Theo một sơ đồ trật tự: *Thủy nhị cực, Mộc tam cực, Kim tứ cực, Thổ ngũ cực, Hỏa lục cực*

Ngũ hành là bản thể của *Âm - Dương*, nó cũng là sự tồn tại của các dạng vật chất. Khi vật chất bốc cháy thành hơi bay vào bầu trời thành các ion trong điện trường đó là *Dương*. Các ion ấy kết tụ thành các nguyên tố hóa học trong bảng tuần hoàn của **Mendeleev** như đồng, chì, sắt.. và các dạng vật chất khác tồn tại ở *Trái đất* là *Âm*. Ngũ hành có ở trong bầu trời thì cũng có ở *Trái đất*. Chẳng hạn:

- Hành *Thủy* ở bầu trời là khí Hydro, ở Trái đất là nước.
- Hành *Hỏa* ở bầu trời là ánh sáng, nhiệt độ (năng) thì ở Trái đất là lửa.
- Hành *Mộc* ở bầu trời là Clo thì ở Trái đất là cây cối.
- Hành *Kim* ở bầu trời là Mêtan, ở Trái đất là kim loại

Bảng ý nghĩa Ngũ hành trong đời sống

Ngũ hành	Ngũ phương	Ngũ tạng	Ngũ khí	Ngũ sắc	Ngũ âm	Bốn mùa
Kim	Tây và Tây Bắc	Phế	Táo	Trắng	Thương	Mùa thu
Mộc	Đông và Đông Nam	Can	Phong	Xanh	Rốc	Mùa xuân
Thủy	Bắc	Thận	Hàn	Đen	Vũ	Mùa Đông
Hỏa	Nam	Tâm	Nhiệt	Đỏ	Chúy	Mùa Hạ
Thổ	Trung ương (Đông Bắc và Tây Nam)	Tỳ	Thấp	Vàng	Cung	Tháng 3 (6-9-12)

trường sinh thái, Địa từ trường... đã lần lượt ra đời.

Khoa học của thế kỉ XXI sẽ phát triển theo hai hướng cơ bản:

- Đi vào Vũ trụ để hiểu nguồn gốc con người.

- Đi vào nghiên cứu con người (đặc biệt bộ não), vào lòng đất và đại dương bao la để hiểu Vũ trụ.

IV. ÂM - DƯƠNG TRONG MÔI TRƯỜNG SINH THÁI VÀ CẤU TRÚC VẬT CHẤT

Người xưa đã Âm - Dương hóa tất cả những biểu hiện của hiện tượng, hình thể, trạng thái, trọng lượng, màu sắc ... theo những tiêu chuẩn sau đây:

* Về phương diện vật lý, thứ gì nhẹ (hơi), lỏng, nhão, mềm, chứa nhiều nước là Âm, còn trái lại là Dương (dù các cặp điều kiện khác giống nhau).

* Về trường lực những lực hướng tâm (đi vào, đi xuống, chìm xuống "nặng"..) là Dương, những lực ly tâm ("nhẹ", bay lên, bốc lên, thoát ra, mở rộng, bành trướng...) là Âm.

* Trọng lượng: vật thể nào càng nặng, càng chịu ảnh hưởng của lực Dương (lực hướng tâm, hướng nội), vật có xu thế rơi xuống chìm xuống, lăn vào trung tâm. trong vật lý hiện đại đó là hạt nhân nguyên tử - điện tích dương (proton)- vật đó là Dương tính. Ngược lại vật càng nhẹ, càng có xu hướng thoát ra, thẳng lên, nở ra thì càng chịu các lực Âm (lực ly tâm). Trong vật lý hiện đại đó là những điện tử (electron) chuyển động xung quanh hạt nhân (dương), vật đó là Âm tính.

* Về phương diện hóa học, mọi hợp chất chứa nhiều H, C, Li, As, Na.. thì Dương hơn những chất gồm ít và chứa những chất như K, S, P, N...

ngàn năm trước. Nhưng phương Tây lại có thiên bẩm và đã đi trước phương Đông về cơ khí, điện khí và các khoa học thực nghiệm.

Những sinh vật Âm không thuận ứng dễ dàng với khí hậu Âm (xứ lạnh, thiếu ánh Mặt trời) cũng là điều dễ thấy (theo định luật điện tích cùng dấu “đẩy nhau” (không kết hợp), còn trong Âm- Dương dịch lý cũng vậy, Âm không tương hợp với Âm, không có tác dụng kích vận).

Từ những sự phân biệt điển hình đặc trưng về các phương diện lý, hóa, hình thể... sẽ giúp cho độc giả dễ dàng nhận ra, phân loại được tính Âm hay tính Dương của vạn vật cũng như trạng thái, tính cách con người cụ thể.

Ta cũng thấy mối quan hệ “*tương sinh*”, “*tương đông*”, “*tương hòa*” và “*tương khắc*” của Âm - Dương đối với vạn vật. Như trên đã nói đàn bà (Âm) nhưng lại có “*noãn tử*” (Dương), còn người đàn ông (Dương) lại có “*tinh trùng*” (Âm) để tạo sinh hậu thế.

Có thể nói Âm- Dương xuyên suốt Vũ trụ, trùng điệp ở vạn vật, trong tinh thần, khắp mọi lĩnh vực mà giác quan và siêu giác quan - giác quan thứ sáu của con người có thể cảm giác được, tâm linh có thể cảm nhận được, tuy nhiên nó còn là những lĩnh vực bí ẩn với khoa học ngày nay. Cũng từ nơi đó, con người thực sự là một sản phẩm siêu phàm của tạo hóa còn ẩn tàng bao điều kỳ lạ và diệu kỳ vô tận.

Con người còn chưa khai thác hết cái bản năng siêu phàm ấy của nội lực, nội khí vốn vẫn tàng ẩn trong cõi sâu thẳm, mệnh mang tới vô tận trong chính bản thân con người. Con người cũng là một Vũ trụ không có giới hạn, xin người đời đừng quên điều đó.

V. ÂM - DƯƠNG TRONG HÌNH THỂ VÀ TÍNH CÁCH CON NGƯỜI

Thuyết Âm- Dương về mặt tượng hình cho rằng người đàn bà (hoặc đàn ông) Âm tính hay Dương tính có thể căn cứ vào: vẻ mặt, vóc dáng, giọng nói, dáng điệu, cử chỉ và sự cấu tạo cơ quan sinh dục. Đó là đứng về phương diện *tính - giống* còn về phương diện *tinh thần*, tư tưởng thì lại khác. về phương diện *y - lý sức khỏe, cơ thể*.. Đông y căn cứ theo tạng phủ và ảnh hưởng của nó phát tiết ra ngoài mà chia ra làm hai loại người: *người Âm tạng* và *người Dương tạng*.

Người Dương tạng: Đại thể khí chất huyết tính, thân thể *vạm vỡ* “*chắc nịch*” không sợ rét, da nóng, sắc diện tươi tắn, màu da sẫm, tròng đen mắt nằm thấp, tóc rậm và đen, phổi tốt, hơi thở mạnh, giọng nói to “*âm vang có sắc khí*” trắng dương, ham chuyện

thêm.

Nguyên nhân người này thuộc Âm, người kia thuộc Dương là do hai yếu tố:

* *Về tiên thiên*: do di truyền hấp thụ của cha mẹ, do cách ăn uống của bà mẹ trong quá trình mang thai (ảnh hưởng của thai giáo).

* *Về hậu thiên*: do cách bú mớm, ăn uống, hoàn cảnh sinh hoạt hàng ngày trong gia đình, khí hậu, tình cảm bên trong.

Rèn luyện cải biến:

Người Dương tính cũng như Âm tính đều không hoàn toàn tốt hay hoàn toàn xấu. Sự xấu tốt còn phụ thuộc vào chế độ ăn uống, bồi bổ, sinh hoạt, rèn luyện và tập quán, môi trường khí hậu trong quá trình sinh trưởng và làm việc.

Người Dương tạng nếu ý vào bẩm sinh được khỏe mạnh mà phung phí sức khỏe, hao tân sinh khí, ăn uống bừa bãi, sống buông thả... “*từ sắc vô độ*”, ăn uống bê tha làm sao không mắc bệnh suy yếu và chết non chết yếu. Còn người âm tạng ý thức được mình, ăn uống, rèn luyện, giữ đúng quân bình Âm - Dương, làm theo các điều khuyên bảo quý báu sau đây của **Thái- Ất Chí Nhân** thì thân thể sẽ luôn khang kiện cường tráng, nội lực sung mãn, tâm trí thanh thoi thì dù tiên thiên bất túc vẫn được trường sinh vô bệnh như thường. Dưới đây là bảy điều khuyên của **Thái- Ất Chí Nhân**.

1. Ít nói năng để dưỡng nội khí.
2. Kiên sắc dục để dưỡng tinh khí.
3. Dùng nước bọt để dưỡng tạng khí.
4. Bớt ăn thức ăn quá kích hoặc khó tiêu để dưỡng huyết khí.
5. Chớ giận hờn để dưỡng can khí.
6. Ăn uống chớ quá độ để dưỡng vị khí.
7. Ít lo nghĩ để dưỡng tâm khí.

VI. BÀN VỀ NHỮNG KIỀNG KỶ CỦA NGƯỜI PHƯƠNG ĐÔNG

Con người có quan hệ mật thiết với thiên nhiên, môi trường cùng với những biến động của thiên thể là điều đã rõ. Mọi biến động trong “*Thiên - Địa*” (trời đất) đều tác động trực tiếp và gần như tức thời tới mọi sinh thể.

Trong những điều kiêng kỵ có những điều đã rõ, khoa học đã khẳng định còn có những điều dường như “*mơ hồ*”, “*huyền cơ*” mà khoa học sẽ còn phải tìm đến. Dù ta còn cho rằng có yếu tố mê tín thì

Chương II

BIỂU TƯỢNG THỂ LỰC SIÊU HÌNH CỦA CON NGƯỜI

(Thế giới sao và vòng sao)



1. Hỷ thần

(Nhóm các vị thần mang lại niềm vui, hạnh phúc cho con người).

Sau đây là 17-vị hỷ thần:

Thiên Đức	Phúc Đức	Ngọc Đường
Hoa Cái	Hồng Loan	Thái Dương
Dương Nhân	Nguyệt Đức	Thiên Hỷ
Tử Vi	Long Đức	Quý Nhân
Tướng Tinh	Kim Quý	Hàm Trì
Bát Tọa	Thiện Hợp	

2. Hung thần

(Nhóm các vị thần có thể mang lại điều hung họa đến cho con người). Có 19 vị Hung thần:

Bạch Hổ	Huyết Nhân	Bệnh Phù
Vong thần	Tai thần	Quan Phù
Thiên Khốc	Tang Môn	Bạo Bại
Đại Hao	Đại Sát	Phá Toái
Ngũ Quỷ	Tử Phù	Quyển Thiệt
Báo Vi	Địa Sát	Tốt Bạo
		Lưu Hà

3. Động thần

Có 12 vị động thần: Các vị động thần này không reo rắc tai họa như các hung thần, chỉ làm con người ở vào trạng thái long đong, khốn đốn.

Dịch Mã	Ban An	Thiên Mã
Thiên Cầu	Điều Khách	Thiên Giải
Tập Liêm	Phi Đầu	Địa Giải
Phi Phù	Hoàng Phiên	Tiểu Hao

4. Cô thần

Có 5 vị: Chỉ sự cô độc, hẹp hòi, ích kỷ

Cô thần	Quả Tú	Phục Thi
Thiên Ách	Tù Ngục	

5. Âm thần

Có 13 vị:

Phù Trâm	Kiểm Phong	Mạch Việt
Kiếp Sát	Quán Sách	Thôn Hãm
Câu Giáo	Hối Khí	Thiên Không
Cấp Cước Sát	Chỉ Bối	Thiên Nan
Mai Nhi Sát		

phòng vợ chồng bất hòa, bị dụ dỗ. Nếu xuất ngoại rất tốt, sẽ có tiền của, đại cát, nên hóa giải sao Thiên Không. Lễ vào ngày đêm mồng 1 và đêm rằm hàng tháng.

3. Tang Môn, Địa Trĩ, Địa Tang

(Tuổi: 3, 15, 27, 39, 51, 63, 75)

Tang Môn nhập cung: Bạn không nên đi thăm người ốm, đi đưa tang để tránh tai họa hoặc sinh chuyện rắc rối. Dân gian có tục hóa giải sao này để bình an vô sự, tránh đất bằng nổi cơn sóng dữ, hung nhiều cát ít. Lễ vào đêm mồng 1, đêm rằm hàng tháng.

4. Thái Âm, Câu Giảo, Dương Nhân

(Tuổi: 4, 16, 28, 40, 52, 64, 76)

Lễ vào đêm rằm hàng tháng.

Câu Giảo giao vận sự sinh phiền não: Đôi khi chỉ lời lẽ miệng cũng dễ bị tai họa bất ngờ. Nam giới hay bị hại, bị “trúng tên bán lén”. Truyền rằng làm lễ vào đêm rằm hàng tháng, viết bốn chữ “Thái Âm Tinh Quân” sẽ bình yên vô sự. Nếu có việc vui (gồm cả mang thai) sẽ không có tai họa, tránh có nhiều rắc rối.

5. Ngũ Quỷ, Quan Phù, Tam Thai

(Tuổi: 5, 17, 29, 41, 53, 65, 77)

Ngũ Quỷ chiếm cung hay bị phiền phức vô cơ, cần cẩn thận để phòng bị hại. Nên hóa giải sao này để gặp hung hóa cát, nếu không, phiền phức sinh ra, lục súc bất vượng, tiền tài hao tổn. Nếu góp vốn kinh doanh sẽ bất lợi, hao tài, sinh tranh cãi kiện tụng, thậm chí rơi vào tù ngục. Người sinh con trai sẽ phát tài. Lễ vào đêm mồng 1 và đêm rằm hàng tháng.

6. Tử Phù, Tiểu Hao, Nguyệt Đức

(Tuổi: 6, 18, 30, 42, 54, 66, 78)

Tử Phù, Tiểu Hao nhập cung gọi là “Tặc Thân” nhập cung. Nếu góp vốn kinh doanh sẽ bất lợi, dễ phòng kẻ gian trộm cắp, không nên thăm người ốm, dễ sinh bệnh lây thôi. Nếu nhìn thấy người chết hoặc xương cốt có thể bị bệnh nan y dễ tử vong, tốt nhất nên tránh xa. Nên hóa giải sao Tử Phù, Tiểu Hao, lễ vào đêm mồng 1 và đêm rằm hàng tháng.

7. Tuế Phá, Đại Hao, Nguyệt Ân

(Tuổi: 7, 19, 31, 43, 55, 67, 79)

Đại Hao nhập cung, sinh ưu phiền. Mọi việc nên nhường nhịn, giữ mình tự khắc sẽ yên, không nên động thổ xây dựng, cưới hỏi. Nếu cưới hỏi vào năm này, vợ chồng sẽ lục đục, nửa đường dứt gánh hoặc không có con trai, sự nghiệp không thuận, sắc dục hại người,

Chương III

KHÁI QUÁT VẬN MỆNH BẰNG THUYẾT ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

(Thuyết Tứ Trụ với các tuổi trong "Lục thập hoa giáp")



A. Dự báo khái quát đời người theo năm sinh

1. Tuổi Giáp Tý (1924, 1984)

Ngũ hành: Thuộc Hải Trung Kim (tức Vàng trong biển).

Vận số: Ốc Thượng Chi Thử (tức Chuột ở nóc nhà).

Suy đoán: Thông minh lanh lợi, số mệnh hiền năng, học nhiều nhớ ít, hữu thủy vô chung, tính nết nóng nảy, tuổi nhỏ tai ương, bố mẹ không dưỡng, anh em ít nhờ, con cái đa hình (bị hình phạt, xung khắc), nam: vợ mạnh dạn; nữ: chồng giỏi đảm đang.

2. Tuổi Ất Sửu (1925, 1985)

Ngũ hành: Thuộc Hải Trung Kim (tức Vàng trong biển).

Vận số: Hải Nội Chi Ngưu (tức Trâu trong biển).

Suy đoán: Cẩn cù chịu khó, số mệnh thuận hòa, tính nết khảng khái, yêu gió mùa xuân, học nhiều nhớ ít, nhỏ dựa cha mẹ, lớn phải bôn ba, vợ chồng bình bình, con cái đông đúc, nữ nhân hiền lương.

3. Tuổi Bính Dần (1926, 1986)

Ngũ hành: Thuộc Lư Trung Hỏa (tức Lửa trong lò).

Vận số: Sơn Lâm Chi Hổ (tức Hổ trong rừng).

Suy đoán: Mạnh bạo hiểu việc, thông minh lanh lợi, học nhiều nhớ ít, tâm tính bất định, đối đáp nhanh nhạy, thân nhân tâm thẳng, làm việc ngày đêm, lợi quan cận quý.

4. Tuổi Đinh Mão (1927, 1987)

Ngũ hành: Thuộc Lư Trung Hỏa (tức Lửa trong lò).

Vận số: Vọng Nguyệt Chi Miêu (tức Mèo nhìn trăng).

Suy đoán: Đối đáp giỏi giang, yên ổn may mắn, làm việc ngày đêm, vất vả lo toan, y lộc rất nhiều, khéo léo thông minh, hữu thủy vô chung (làm việc), nam có phúc phận; nữ ăn nói giỏi giang.

5. Tuổi Mậu Thìn (1928, 1988)

Ngũ hành: Thuộc Đại Lâm Mộc (tức Cây rừng lớn).

Vận số: Thanh Ôn Chi Long (tức Rồng trong sạch, ôn hòa).

Suy đoán: Hữu khẩu vô tâm, lương duyên tốt đẹp, tính tình vui vẻ, lợi quan cận quý, cốt nhục hình thương, con cái không ít, nữ nhân hiền lương, vượng phu ích tử.

6. Tuổi Kỷ Tỵ (1929, 1989)

Ngũ hành: Thuộc Đại Lâm Mộc (tức Cây rừng lớn).

Vận số: Phúc Khí Chi Xà (tức Rắn có phúc).

Suy đoán: Thông minh lanh lợi, phúc lộc dồi dào, có công danh lớn, vợ chồng hòa thuận, làm việc như ý, nam có danh tiếng lại giỏi

13. Tuổi Bính Tý (1936, 1996)

Ngũ hành: Thuộc Giản Hạ Thủy (tức Nước khe suối).

Vận số: Điền Nội Chi Thử (tức Chuột trong ruộng).

Suy đoán: Tính tình mạnh dạn, y lộc dồi dào, quyền bính mưu cơ, tuổi trẻ bình bình, trung niên thành tựu, tuổi già rất tốt, nữ nói quá nhiều, cần nên an phận.

14. Tuổi Đinh Sửu (1937, 1997)

Ngũ hành: Thuộc Giản Hạ Thủy (tức Nước khe suối).

Vận số: Hồ Nội Chi Ngưu (tức Trâu trong hồ nước).

Suy đoán: Đối nhân hòa mục, y lộc dồi dào, trẻ có tiền của, về già khó khăn, con gái đầu tốt, con muộn càng tốt, vợ chồng hòa thuận, nữ vượng phu ích tử, hiền lương trì gia.

15. Tuổi Mậu Dần (1938, 1998)

Ngũ hành: Thuộc Thành Đầu Thổ (tức Đất đắp thành).

Vận số: Quá Sơn Chi Hổ (tức Hổ qua rừng).

Suy đoán: Tính khí mãnh liệt, hạnh phúc chi mệnh, tính hay thay đổi, tuổi trẻ cần cù, lý tưởng phát đạt, thông minh lanh lợi, nên giữ khí hòa, tuổi già gặp vận.

16. Tuổi Kỷ Mão (1939, 1999)

Ngũ hành: Thuộc Thành Đầu Thổ (tức Đất đắp thành).

Vận số: Sơn Lâm Chi Miêu (tức Mèo rừng).

Suy đoán: Thân thể an nhàn, y lộc dồi dào, không chịu người ép, lục thân lãnh đạm, anh em khó dễ, lấy vợ con trưởng, tình cảm thuận hòa; nữ hòa mục láng giềng, hiền đạt trường thọ.

17. Tuổi Canh Thìn (1940, 2000)

Ngũ hành: Thuộc Bạch Lạp Kim (tức Vàng sáp ong).

Vận số: Thứ Tinh Chi Long (tức Rồng khoan dung).

Suy đoán: Xuân phong hòa khí, danh lộc song toàn, cuộc sống vất vả, đặc quan cận quý, y lộc đầy đủ, trung niên bình thuận, tuổi già đại hưng, nữ cần kiệm trì gia.

18. Tuổi Tân Tỵ (1941, 2001)

Ngũ hành: Thuộc Bạch Lạp Kim (tức Vàng sáp ong).

Vận số: Đông Tàng Chi Xà (tức Rắn ngủ đông).

Suy đoán: Lắm mưu nhiều mẹo, y lộc đủ dùng, tùy cơ ứng biến, chí khí hơn người, quý nhân phù trợ, trung niên hòa thuận, tuổi già tài phát phúc lớn, có mệnh trường thọ.

19. Tuổi Nhâm Ngọ (1942, 2002)

Ngũ hành: Thuộc Dương Liễu Mộc (tức Cây dương liễu).

Suy đoán: Tinh thông văn võ, có tiền có cửa, tính toán thông minh, sinh con sớm khế, sinh muộn bình an, vợ chồng hòa thuận, tuổi già hưng vượng; nữ nhân hiền lương, phát đạt chi mệnh.

26. Tuổi Kỷ Sửu (1949, 2009)

Ngũ hành: Thuộc Phanh Lịch Hỏa (tức Lửa sấm sét).

Vận số: Lan Nội Chi Ngưu (tức Trâu trong chuồng).

Suy đoán: Miệng nhanh tâm thẳng, y lộc dồi dào, thông hiểu văn nghệ, lại có tài năng, nam nữ tái hôn, vợ chồng hòa thuận, bách niên giai lão, tuổi già giàu sang.

27. Tuổi Canh Dần (1950, 2010)

Ngũ hành: Thuộc Tùng Bách Mộc (tức Cây tùng bách).

Vận số: Xuất Sơn Chi Hồ (tức Hồ xuống núi).

Suy đoán: Tính nét vội vàng, y lộc dồi dào, có miệng vô tâm, tính hay nóng giận, thay đổi luôn luôn, trẻ của không tụ, tuổi già đầy đủ, nữ vượng phu ích tử.

28. Tuổi Tân Mão (1951, 2011)

Ngũ hành: Thuộc Tùng Bách Mộc (tức Cây tùng bách).

Vận số: Thiềm Quật Chi Miêu (tức Mèo ở cóc).

Suy đoán: Miệng nhanh tâm thẳng, lợi quan cận quý, thân nhân tâm nhọc, lực thân ít giúp, tự lập thành gia, tuổi trẻ vất vả, tuổi già đại lợi, nữ trì gia hưng vượng.

29. Tuổi Nhâm Thìn (1952, 2012)

Ngũ hành: Thuộc Trường Lưu Thủy (tức Nước sông dài).

Vận số: Hành Vũ Chi Long (tức Rồng phun mưa).

Suy đoán: Lo toan vất vả, tiền đến tiền đi, luôn chân luôn tay, trẻ tiền khó giữ, hữu hư vô thực, già phát tài phúc, nữ vượng phu ích tử.

30. Tuổi Quý Tỵ (1953, 2013)

Ngũ hành: Thuộc Trường Lưu Thủy (tức Nước sông dài).

Vận số: Thảo Trung Chi Xà (tức Rắn trong cỏ).

Suy đoán: Thông minh lanh lợi, tuổi già vinh hoa, tiền đến tiền đi, chủ gần quý nhân, trung niên phong sương, tuổi già vinh hoa.

31. Tuổi Giáp Ngọ (1954, 2014)

Ngũ hành: Thuộc Sa Trung Kim (tức Vàng trong cát).

Vận số: Vân Trung Chi Mã (tức Ngựa trong mây).

Suy đoán: Tính nét hòa nhã, đủ ăn đủ tiêu, tính tình vui vẻ, coi trọng bạn bè, lợi quan cận quý, gặp hung hóa cát, anh em ít nhờ; nữ giỏi ăn nói, thích nổi trội hơn.

Suy đoán: Tính khí ôn hòa, y lộc dồi dào, tuổi trẻ tai ách, anh em một phận, tuổi già phúc thọ, nữ nhân tiền của hưng vượng.

39. Tuổi Nhâm Dần (1962, 2022)

Ngũ hành: Thuộc Kim Bạc Kim (tức Vàng bọc vàng).

Vận số: Quá Lâm Chi Hồ (tức Hồ qua rừng).

Suy đoán: Miệng nhanh lòng thẳng, tuổi già đủ ăn, có chuyện nói ngay, không nên tảo hôn, vợ chồng xung khắc, con cái nên chậm, trẻ khá vất vả, tuổi già đủ ăn, nữ giỏi trị gia, lục súc hưng vượng.

40. Tuổi Quý Mão (1963, 2023)

Ngũ hành: Thuộc Kim Bạc Kim (tức Vàng bọc vàng).

Vận số: Quá Lâm Chi Miêu (tức Mèo qua rừng).

Suy đoán: Tính khí vui vẻ, phúc lộc có dư, gặp hung hóa cát, trẻ tiền không tụ, đa thu đa chi, tuổi già hưng vượng, nữ trung niên, lão niên hy sinh lợi ích mới có thể bảo toàn tính mạng.

41. Tuổi Giáp Thìn (1964, 2024)

Ngũ hành: Thuộc Phúc Đăng Hỏa (tức Lửa đèn chụp).

Vận số: Phục Đàm Chi Long (tức Rồng ẩn ở đầm).

Suy đoán: Suốt đời thanh nhàn, y lộc đầy đủ, tuổi trẻ bình bình, trung niên dư dật, khó dựa người thân, sự nghiệp kinh doanh kéo dài 20 năm mới phát đạt.

42. Tuổi Ất Tỵ (1965, 2025)

Ngũ hành: Thuộc Phúc Đăng Hỏa (tức Lửa đèn chụp).

Vận số: Xuất Huyệ Chi Xà (tức Rắn rời hang).

Suy đoán: Tính khí đoan chính, đủ ăn đủ mặc, ham thích gió xuân, cứu nhân vô công, làm hay không báo, con sớm hình khắc, con muộn yên bình, nữ nhân phát đạt, ích tử chi mệnh.

43. Tuổi Bính Ngọ (1966, 2026)

Ngũ hành: Thuộc Thiên Hà Thủy (tức Nước trên trời).

Vận số: Hành Lộ Chi Mã (tức Ngựa chạy trên đường).

Suy đoán: Cuộc đời thanh nhàn, hậu vận phát đạt, trẻ tiền hao tán, nên buôn nên bán (hàng thủ công mỹ nghệ), bất lợi cầu danh, nữ khéo léo thanh kỳ.

44. Tuổi Đinh Mùi (1967, 2027)

Ngũ hành: Thuộc Thiên Hà Thủy (tức Nước trên trời).

Vận số: Thất Quần Chi Dương (tức Dê lạc đàn).

Suy đoán: Mồm miệng linh hoạt, y lộc đầy đủ, danh lợi có phần, cốt nhục xa lánh, con cái nên muộn, nộ hỷ vô thường; nữ tuổi

51. Tuổi Giáp Dần (1974, 2034)

Ngũ hành: Thuộc Đại Khê Thủy (tức Nước khe lớn).

Vận số: Lập Định Chi Hồ (tức Hồ tự lập).

Suy đoán: Tính nét thành thực, y lộc dồi dào, lợi quan cận quý, gia đạo hưng thịnh, tiền của quy tụ, cha mẹ có hình, nam nhân sợ vợ, nữ nhân quản chồng, tính tình cứng cỏi, đại kỳ quá cương.

52. Tuổi Ất Mão (1975, 2035)

Ngũ hành: Thuộc Đại Khê Thủy (tức Nước khe lớn).

Vận số: Đắc Đạo Chi Miêu (tức Mèo đắc đạo).

Suy đoán: Cơ mưu khôn khéo, y lộc dồi dào, chí khí hiên ngang, bách sự như ý (gần quý nhân), giỏi văn giỏi võ, nữ nhân phúc thọ.

53. Tuổi Bính Thìn (1976, 2036)

Ngũ hành: Thuộc Sa Trung Thổ (tức Đất trong Cát).

Vận số: Thiên Thượng Chi Long (tức Rồng trên trời).

Suy đoán: Tứ hải xuân phong, y lộc vô cùng, thông minh lanh lợi, thân nhân tâm nhọc, giỏi kết bạn bè, trung niên hưng vượng, tuổi già có của, nữ nhân hiền năng.

54. Tuổi Đinh Tỵ (1977, 2037)

Ngũ hành: Thuộc Sa Trung Thổ (tức Đất trong cát).

Vận số: Đầm Nội Chi Xà (tức Rắn trong đầm).

Suy đoán: Tính nét cương cường, y lộc dồi dào, lợi quan cận quý, bất thuận nhân tình, sự nghiệp hiển vinh, nữ nhân dung mạo xinh đẹp, hiền đạt khởi gia.

55. Tuổi Mậu Ngọ (1978, 2038)

Ngũ hành: Thuộc Thiên Thượng Hỏa (tức Lửa trên trời).

Vận số: Cửu Nội Chi Mã (tức Ngựa trong chuồng).

Suy đoán: Tính khí ôn lương, y lộc đủ dùng, chí khí cao rộng, y lộc tự nhiên, dung mạo đoan chính, tuổi trẻ đa tai, cốt nhục có hình; nữ chị em khó dựa, vượng phu ích tử.

56. Tuổi Kỷ Mùi (1979, 2039)

Ngũ hành: Thuộc Thiên Thượng Hỏa (tức Lửa trên trời).

Vận số: Thảo Dã Chi Dương (tức Dê đồng cỏ).

Suy đoán: Mồm miệng nhanh nhẩu, y lộc đủ dùng, tiền đồ hiển đạt, y lộc tự đến, quý nhân quý trọng, bách sự vinh xương, bạn bè tôn trọng, vượng tướng chi mệnh.

57. Tuổi Canh Thân (1980, 2040)

Ngũ hành: Thuộc Thạch Lựu Mộc (tức Cây lựu cảnh).

Vận số: Thực Quả Chi Hầu (tức Khỉ ăn hoa quả).

B. Dự báo khái quát đời người theo tháng sinh

1. Người sinh tháng Giêng - Vô hình khắc chi mệnh

(Tháng Tư năm trước thụ thai, sinh sau tiết Lập xuân).

Là người trung hậu, có lòng nghĩa hiệp, xử sự nhân đức, thương người sâu sắc, dám chịu thiệt thòi, giúp người thành đạt, tính hơi kỳ quặc, lợi quan cận quý, phú quý vinh hiển, nên làm tử mĩ, khỏi lỡ thời cơ, được tài bốn phương, tuổi trẻ bình bình, trung niên gặp vận, tuổi già giàu có.

Thơ rằng:

Tướng mạo đoan chính, do tiền duyên,

Tuổi trẻ y lộc đến tự nhiên.

Quý nhân dân dất, hồng vận lộ,

Phụ phụ đoàn viên, thọ bách niên.

2. Người sinh tháng Hai - Giả hư bán chân chi mệnh

(Tháng Năm năm trước thụ thai, sinh sau tiết Kinh trập).

Tính khí ôn lương, là người thành thực, nói năng thực thà, hay làm việc thiện, có đức khiêm nhường, mọi việc dễ thành, tham vội tất bại, tùy cơ hành sự, vạn sự hanh thông, tuổi trẻ gian khổ, trung niên phát đạt, bốn mươi hưng vượng, tuổi già hanh thông.

Thơ rằng:

Bình sinh lương thiện, lại kiên trì

Phúc lộc an Khang, thật là vinh

Tiền tài gia nghiệp, trung niên vận,

Quý nhân đề bạt, bước lên mây.

3. Người sinh tháng Ba

(Tháng Sáu năm trước thụ thai, sinh sau tiết Thanh minh).

Chí khí lớn lao, nội tâm mạnh mẽ, trí óc sáng suốt, giao thiệp khéo khôn, khoan hồng đại lượng, nhẫn nại phấn đấu, biết chớp thời cơ, đề phòng sắc tình, trước 30 tuổi vận thịnh, tiền đến rồi đi, sau 40 tuổi ổn định, mọi việc toại nguyện, chớ có nóng vội, phúc lộc lâu bền.

Thơ rằng:

Là người khôn khéo, lại bao dung,

Bình sinh của cải, khá ung dung.

Một khi vận đến thì phát đạt,

Phúc lộc gia tăng, thật rất sang.

4. Người sinh tháng Tư

(Tháng Bảy năm trước thụ thai, sinh sau tiết Lập hạ).

Thơ rằng:

Vi nhân nhất sinh bất tu ưu, (tu: cần phải)

Thiếu tiểu định tâm hữu căn do. (tiểu: tuổi nhỏ)

Gia trách điền viên nghi chủ quản, (nghi: nên)

Phương tri phúc lộc bất đãi cầu (đãi: chờ)

8. Người sinh tháng Tám

(Tháng Mười một năm trước thụ thai, sinh sau tiết Bạch lộ).

Văn chương hiển đạt, trí nhớ nhanh nhạy, đa tài đa nghệ, khéo léo sáng kiến, không nên làm riêng, góp vốn sự thành, chính trực vô tư, tuổi trẻ hạnh phúc, trung niên ly loạn, vô ý thất bại, tuổi già tốt đẹp.

Thơ rằng:

Sự nghiệp hanh thông, chẳng phải lo,

Thiếu niên vất vả có nguyên do.

Nhà cửa ruộng vườn nên tự quản,

Phú thọ an khang, tự nhiên trường.

9. Người sinh tháng Chín

(Tháp Chạp năm trước thụ thai, sinh sau tiết Hàn lộ).

Thông minh nhanh nhạy, được của bốn phương, chớ cậy thông minh, dễ mất hòa khí, nên giữ ôn hòa, quý nhân giúp đỡ, già từ quá khứ, hướng tới tương lai. Nếu gặp thời vận tự nhiên có quyền, bốn mươi đại phát, con cháu hưng vượng, mọi việc thuận lợi, tuổi già hạnh phúc.

Thơ rằng:

Vừa mới sinh ra đã có tiền

Suốt đời chẳng hết, sướng như tiên.

Vận số hanh thông, phúc tình chiếu,

Phục lộc tự nhiên, lọ phải cầu.

10. Người sinh tháng Mười

(Tháng Giêng năm nay thụ thai, sinh sau tiết Lập Đông).

Ý chí kiên cường, kỹ thuật cao siêu, nam nữ đa khắc, phu thê khó hòa, tâm dễ thay đổi, e không thành công, chú ý sửa mình, được người quý trọng, tuổi trẻ không đạt, tuổi già yên vui.

Thơ rằng:

Cuộc đời y lộc, thật lớn lao,

Cần tránh tai ương, khỏi lao đao.

Kiên trì hành thiện, tâm không đổi,

Phúc lộc an khang, vạn sự thông.

2 - Sinh ngày mồng 2 (Thành lập chi mệnh)

Tính cách lương thiện, đối nhân hòa nhã, thân thể khỏe mạnh; gia đình duyên bạc, ly tổ thành gia, thanh niên vất vả; anh em khó nhờ, độc lập sinh sống, trung niên vận đến; tài lộc dồi dào, nam nhân thanh kỳ, nữ nhân thông minh.

3 - Sinh ngày mồng 3 (Vinh hoa chi mệnh)

Vợ chồng hòa thuận, nhưng không giai lão, con cái xung khắc, phải biết sửa mình, tuổi thơ vất vả, ba mươi có vui, được người đề bạt, bốn mươi vận thịnh, hoàn cảnh tốt đẹp.

4 - Sinh ngày mồng 4 (Khoái lạc chi mệnh)

Là người học rộng, tài trí hơn người, thiếu niên vất vả; trung vận tài lộc, ở nhà thị phi, xuất ngoại quý nhân; phu thê hòa thuận, gia đình viên mãn, tính khí hoạt bát.

5 - Sinh ngày mồng 5 (Vô khuyết chi mệnh)

Là người thông minh, y lộc có thừa, tính khí linh lợi, ra xã hội sớm, lục thân không nhờ, anh em hòa thuận, tay có nghề năng, tuổi trẻ vất vả, trung niên vận đạt, tuổi già yên ổn.

6 - Sinh ngày mồng 6 (Bạch thủ khởi gia chi mệnh)

(Bạch thủ: Tay trắng)

Học nhiều nhớ ít, thanh nhàn khoái lạc, y lộc phú quý; trung niên bình bình, tuổi già đại vượng, phân biệt lớn nhỏ, đối nhân hòa nhã, quý nhân đề bạt, phát đạt thành công, anh em không nhờ.

7 - Sinh ngày 7 (Trường thọ chi mệnh)

Tâm tính phức tạp, sự nghiệp thăng trầm, ba năm hanh thông, mọi sự như ý, anh em thuận hòa, nữ mệnh phúc lộc, giữ tính hòa nhã, thân thể khỏe mạnh.

8 - Sinh ngày 8 (Vinh hoa phú quý chi mệnh)

Tính khí lạnh lợi, cuộc đời bình an, hạnh phúc có nhiều, tài năng dư dật, bình thường vô ưu, trung niên thành công, ly tổ thành gia, xuất ngoại quý nhân.

9 - Sinh ngày 9 (Từ bi phú quý chi mệnh)

Thân thể khỏe mạnh, tính cách trong sáng, được người tôn kính; mọi việc phấn khởi, cần kiệm hành thiện, trung niên bình thuận; tuổi già đầy đủ, phúc phận rất nhiều, danh lợi trường tồn.

10 - Sinh ngày 10 (An lạc chi mệnh)

Là người lạnh lợi, đối nhân chân thành, gia đình duyên bạc, ly tổ thành gia, duyên hòa tứ hải, thiếu niên vất vả; trung niên vận phát, tuổi già đại hưng, sự nghiệp thông đạt, nghệ thuật thành công.

11 - Sinh ngày 11 (Phúc phận chi mệnh)

+ Sinh cuối giờ Tý (từ 12 giờ 20 phút - 12 giờ 59 phút 59 giây đêm).

*Sinh cuối giờ Tý, mệnh khắc cha,
Lục thân không giúp, lỡ thời cơ.
Có của không kho, nên tích góp,
Làm ăn phát đạt, phải xa quê.*

2. Sinh giờ Sửu (từ 1 giờ - 3 giờ đêm)

Gia tộc duyên bạc, ly hương thành công, thượng quan cận quý, tính nét nóng vội, hai mươi vận mở, bốn năm hưng vượng, tuổi già phúc lộc.

- *Nghề nghiệp phù hợp:* Thương nghiệp, kỹ thuật, quan chức, học giả, ăn uống, chế biến. Kỵ nghề liên quan đến gỗ.

- *Hung niên:* 18, 23, 31, 46.

- *Có thể thọ* từ 72 - 82 tuổi.

+ Sinh đầu giờ Sửu (từ 1 giờ - 1 giờ 39 phút 59 giây đêm):

*Sinh đầu giờ Sửu, hợp mẹ cha,
Cuộc đời y lộc, được dồi dào.
Vinh hoa phú quý, thêm nhân hạ,
Con cháu giàu sang, lại hiển danh.*

+ Sinh giữa giờ Sửu (từ 1 giờ 40 phút - 2 giờ 19 phút 59 giây đêm):

*Sinh giữa giờ Sửu, mệnh khắc cha,
Là người thành thực, rộng điền trang.
Phụ thê hòa hợp, con giúp đỡ,
Hậu vận tài miên, của dư thừa.*

+ Sinh cuối giờ Sửu (từ 2 giờ 20 phút - 2 giờ 59 phút 59 giây):

*Sinh cuối giờ Sửu, mệnh khắc mẫu,
Là người cô độc, tâm từ thiện.
Trước khổ sau sướng, cuối hưởng phúc,
Hậu vận giao lai, quý nhân phù.*

3. Sinh giờ Dần (từ 3 giờ - 5 giờ sáng)

Lục thân tương khắc, tuổi nhỏ vất vả, khó theo tổ nghiệp, lưu lạc tha hương, mười tám bại hại, bốn mươi phát phúc, hậu vận rất sang.

- *Nghề nghiệp phù hợp:* Bác sĩ, nhạc sĩ, mỹ thuật, nghệ nhân, nghề hay phải đi. Kỵ nghề liên quan đến kim loại.

- *Hung niên:* 26, 29, 33, 39, 49.

- *Có thể thọ* từ 66 - 76 tuổi.

Mười thành chín bại, vận không thông.

Bôn ba lao nhọc, lộc chưa tới,

Về già cây khô, mới nở hoa.

5. Sinh giờ Thìn (từ 7 giờ - 9 giờ sáng)

Thông minh lanh lợi, ý chí kiên cường, mục trung vô nhân, y lộc dồi dào, là người cô độc, lại quá tự tin, khó sống hòa hợp.

- *Nghề nghiệp phù hợp*: Nhà chính trị, nhà doanh nghiệp, người môi giới, giáo viên, nghề mỏ. Kỵ nghề liên quan đến gỗ.

- *Hung niên*: 19, 27, 36, 39.

- *Có thể thọ* từ 66 - 76 tuổi.

+ *Sinh đầu giờ Thìn (từ 7 giờ - 7 giờ 39 phút 59 giây sáng)*:

Sinh đầu giờ Thìn hợp cha mẹ,

Lục thân không giúp, anh em xa.

Từ tâm từ thiện, đa thủ nghệ,

Sau tuổi bốn hai, mới phát tài.

+ *Sinh giữa giờ Thìn (từ 7 giờ 40 phút - 8 giờ 19 phút 59 giây sáng)*:

Sinh giữa giờ Thìn mệnh khắc cha,

Xử sự công bằng, vẫn nóng vội.

Anh em lục thân, tình sơ viễn,

Ly tổ thành gia, quý nhân phù.

+ *Sinh cuối giờ Thìn (từ 8 giờ 20 phút - 8 giờ 59 phút 59 giây sáng)*:

Sinh cuối giờ Thìn, mẹ chết trước,

Tính nét thông minh, tài lộc tụ.

Anh em hòa thuận, lục thân vượng,

Cận quan ích phụ, phúc lộc toàn.

6. Sinh giờ Ty (từ 9 giờ - 11 giờ sáng)

Trí năng phi phàm, tự thành gia nghiệp, lục thân vô duyên, ly tổ thành gia, đối nhân xử thế vui vẻ, hòa hợp, khó được lương duyên, có tật nghiện rượu.

- *Nghề nghiệp phù hợp*: Nhà bình luận, thuê thùa, khai khoáng gia công. Kỵ nghề liên quan đến nước.

- *Hung niên*: 31, 36, 47, 49.

- *Có thể thọ* từ 89 - 99 tuổi.

+ *Sinh đầu giờ Ty (từ 9 giờ - 9 giờ 39 phút 59 giây sáng)*:

Sinh đầu giờ Ty, mệnh khắc mẫu,

*Anh em lục thân, khó nhờ cậy,
Ăn mặc không đủ, phải bôn ba.*

8. Sinh giờ Mùi (từ 1 giờ - 3 giờ chiều)

Cha mẹ khó dễ, hình khắc vợ con, anh em không nhờ, trung niên đáng sợ, nữ nhân đa trí, sự nghiệp dễ thành, tâm dễ thay đổi.

- *Nghề nghiệp phù hợp*: Thợ mộc, buôn bán đồ điện, kiến trúc, buôn bán đồ mộc, rượu. Kỵ nghề liên quan đến nước.

- *Hung niên*: 19, 26, 56.

- *Có thể thọ* từ 70 - 80 tuổi.

+ *Sinh đầu giờ Mùi (từ 1 giờ - 1 giờ 39 phút 59 giây chiều)*:

Sinh đầu giờ Mùi hợp mẹ cha,

Một đời an lạc, lục thân vinh.

Nam làm thủ lĩnh, nữ vượng phu,

Lo toan đầy đủ, gia yên ổn.

+ *Sinh giữa giờ Mùi (từ 1 giờ 40 phút - 2 giờ 19 phút 59 giây chiều)*

Sinh giữa giờ Mùi, mệnh khắc cha,

Là người rộng lượng, y lộc bình.

Anh em hòa thuận, chỉ khắc thê,

Lục thân ít dựa, con cái khó.

+ *Sinh cuối giờ Mùi (từ 2 giờ 20 phút - 2 giờ 59 phút 59 giây chiều)*:

Sinh cuối giờ Mùi, mệnh khắc mẫu,

Tam thành tam bại, đã an bài.

Lục thân ít giúp, y lộc tạm,

Anh em hòa thuận, con cái cường.

9. Sinh giờ Thân (từ 3 - 5 giờ chiều)

Tiền đến tiền đi, khó giữ tổ nghiệp, cha mẹ không nhờ, vợ chồng hòa hợp, nữ bỏ hôn ước, nên giữ khí tiết, tâm tính bất định, đa tình tan vỡ.

- *Nghề nghiệp phù hợp*: Ngân hàng, đồng hồ, vàng bạc, môi giới quản lý. Kỵ nghề liên quan đến gỗ.

- *Hung niên*: 19, 22, 28, 30, 42, 54.

- *Có thể thọ* từ 72 - 82 tuổi.

+ *Sinh đầu giờ Thân (từ 3 giờ - 3 giờ 39 phút 59 giây chiều)*:

Sinh đầu giờ Thân, hợp mẹ cha,

Là người thông minh, gân quý nhân.

Văn võ đều thông, ý chí lớn,

11. Sinh giờ Tuất (từ 7 giờ - 9 giờ tối)

Tính cương nghị hay thích đấu tranh, tài lộc dồi dào, cuộc đời vui vẻ, nữ nhân hư vinh, tính tình thô bạo, không chịu nhẫn nại, không trọng đồng tiền.

- *Nghề nghiệp phù hợp*: Nhà thơ, nhà văn, buôn bán, ngũ kim, nông lâm, buôn gạo, cơ khí. Kỵ nghề liên quan đến lửa.

- *Hung niên*: 16, 26, 35, 44, 49, 57.

- *Có thể thọ* từ 78 - 88 tuổi.

+ *Sinh đầu giờ Tuất* (từ 7 giờ - 7 giờ 39 phút 59 giây tối):

Sinh đầu giờ Tuất, mệnh khắc mẫu,

Là người nôn nóng, tâm tư buồn.

Anh em khó dựa, lục thân bình,

Ba tám phát lộc, có quyền bính.

+ *Sinh giữa giờ Tuất* (từ 7 giờ 40 phút - 8 giờ 19 phút 59 giây

tối):

Sinh giữa giờ Tuất, cha mất trước,

Lục thân anh em ít giúp đỡ.

Vợ chồng con trường hay hình khắc,

Sau bốn mươi hai, mới phát tài.

+ *Sinh cuối giờ Tuất* (từ 8 giờ 20 phút - 8 giờ 59 phút 59 giây

tối):

Sinh cuối giờ Tuất, hợp mẹ cha,

Văn võ đều thông, tính nôn nóng.

Lục thân anh em, nhờ cậy nhiều,

Thủ nghệ tinh xảo, phu thê hòa.

12. Sinh giờ Hợi (từ 9 giờ - 11 giờ đêm)

Ý chí kiên cường, hăng hái bình tĩnh, không giỏi giao thiệp, thủ nghệ tinh sâu, nữ nhân cứng rắn, dễ nóng dễ tan, bản tính cần cù, tiền tài đại vượng.

- *Nghề nghiệp phù hợp*: Bác sĩ ngoại khoa, tăng lữ, khách sạn, nghệ thuật, buôn đồ cổ, ngũ kim. Kỵ nghề liên quan lửa.

- *Hung niên*: 11, 26, 36, 39, 49, 56.

- *Có thể thọ* từ 78 - 88 tuổi.

+ *Sinh đầu giờ Hợi* (từ 9 giờ - 9 giờ 39 phút 59 giây):

Sinh đầu giờ Hợi, mệnh khắc mẫu,

Rộng rãi giao lưu, tình sơ viễn.

Lục thân ít giúp, tuổi trẻ khổ,

1944, 2004	Giáp Thân	Tuyên trung Thủy	Khôn
1945, 2005	Ất Dậu	-	Chấn
1946, 2006	Bính Tuất	Ốc thượng Thổ	Tốn
1947, 2007	Đinh Hợi	-	Cấn
1948, 2008	Mậu Tý	Tích lịch Hỏa	Càn
1949, 2009	Kỷ Sửu	-	Đoài
1950, 2010	Canh Dần	Tùng bách Mộc	Cấn
1951, 2011	Tân Mão	-	Ly
1952, 2012	Nhâm Thìn	Trường lưu Thủy	Khảm
1953, 2013	Quý Tỵ	-	Khôn
1954, 2014	Giáp Ngọ	Sa trung Kim	Ly
1955, 2015	Ất Mùi	-	Khảm
1956, 2016	Bính Thân	Sơn hạ Hỏa	Khôn
1957, 2017	Đinh Dậu	-	Chấn
1958, 2018	Mậu Tuất	Bình địa Mộc	Tốn
1959, 2019	Kỷ Hợi	-	Cấn
1960, 2020	Canh Tý	Bích thượng Thổ	Càn
1961, 2021	Tân Sửu	-	Đoài
1962, 2022	Nhâm Dần	Kim bạc Kim	Cấn
1963, 2023	Quý Mão	-	Ly
1964, 2024	Giáp Thìn	Phúc đăng Hỏa	Tốn
1965, 2025	Ất Tỵ	-	Đoài
1966, 2026	Bính Ngọ	Thiên hà Thủy	Càn
1967, 2027	Đinh Mùi	-	Đoài
1968, 2028	Mậu Thân	Đại dịch Thổ	Cấn
1969, 2028	Kỷ Dậu	-	Ly
1970, 2029	Canh Tuất	Thoa xuyên Kim	Khảm
1971, 2030	Tân Hợi	-	Khôn
1972, 2031	Nhâm Tý	Tang đố Mộc	Chấn
1973, 2032	Quý Sửu	-	Tốn
1974, 2033	Giáp Dần	Đại Khê Thủy	Cấn
1975, 2034	Ất Mão	-	Ly
1976, 2035	Bính Thìn	Sa trung Thổ	Khảm
1977, 2036	Đinh Tỵ	-	Khôn
1978, 2037	Mậu Ngọ	Thiên thượng Hỏa	Chấn
1979, 2038	Kỷ Mùi	-	Tốn

Chương IV

**CHIÊM TINH HỌC PHƯƠNG TÂY VÀ
PHƯƠNG ĐÔNG**



Biểu tượng chiêm tinh theo 12 con vật phương Tây

Cung Hoàng đạo là vùng trong không gian ở giữa có quỹ đạo biểu kiến của Mặt trời và gồm 12 chòm sao mà Mặt trời thường phải đi qua trong khoảng một năm.

Như vậy là có 12 cung. Mỗi cung tương ứng thời gian trên dưới một tháng được phân bố như sau:

- Bảo bình (Amphora) từ 21-1 đến 19-2.
- Song ngư (Pisces) từ 20-2 đến 20-3.
- Dương cưu (Bạch Dương) (Aries) từ 21-3 đến 20-4.
- Kim ngưu (Taurus) từ 21-4 đến 20-5.
- Song nam (Song ngư) (Gemini) từ 21-5 đến 21-6.
- Bắc giải (Cự giải) (Cancer) từ 22-6 đến 22-7.
- Hải sư (Sư tử) (Lion) từ 23-7 đến 23-8.
- Xử nữ (Trình nã) (Virgo) từ 24-8 đến 22-9.
- Thiên xứng (Thiên bình) (Libra) từ 23-9 đến 23-10.
- Hồ cạp (Thiên hát) (Scorpius) từ 24-10 đến 22-11.
- Nhân mã (Arcitenens) từ 23-11 đến 21-12.
- Nam dương (Sơn dương) (Capre) từ 22-12 đến 20-1.

Mỗi chòm sao hay mỗi cung có ảnh hưởng nhất định tương ứng tính cách, khí chất của con người ra đời trong khoảng thời gian thuộc cung ấy.

Sau đây là 12 chòm sao trong Chiêm tinh học phương Tây.

1. Chòm sao Nam Dương (Sơn Dương - sao âm tính)

(Người sinh từ 22 - 12 đến 20 - 1 Dương lịch)

- *Cá tính*: Bình tĩnh, chắc chắn, thiết thực, đáng tin cậy, thỏa mãn hiện thực, coi niềm vui nhỏ là hạnh phúc, có tinh thần trách nhiệm, xác định mục tiêu rõ ràng, hướng nội, cô đơn.

- *Nghề nghiệp phù hợp*: Luật sư, mục sư, nhà chiêm tinh, nhạc sĩ...

- *Nghề không phù hợp*: Bán hàng, ngoại giao, thiết kế thời trang...

Người được sao Sơn Dương chiếu thích cái đẹp, trật tự, ưa sạch sẽ, sáng tạo.

- *Tuổi may mắn* (sao Sơn Dương): 35, 44, 50, 53, 62

- *Tình yêu hôn nhân*: Tình yêu sâu sắc, lâu dài. Nữ thích người nam chân thực, đáng tin cậy, nỗ lực xây dựng tổ ấm hạnh phúc; nam là tuýp người nghiêm khắc, đứng đắn. Đối tượng thích hợp là những

- *Nghề nghiệp phù hợp*: Họa sỹ, nhà văn, nhạc sỹ sáng tác, diễn viên, ca sỹ, nghệ sỹ múa, nhà thiết kế thời trang, người mẫu.

- *Nghề không phù hợp*: Ngân hàng, nhân viên công ty cổ phiếu, bảo hiểm, tài chính...

- *Tuổi may mắn*: 25, 34, 40, 43, 52.

- *Tình yêu hôn nhân*: Lãng mạn, trong sáng, hòa nhã. Nữ yêu gia đình; nam thích vợ đẹp. Đối tượng thích hợp là những người thuộc chòm sao Cự Giải, Thiên Hát, Song Ngư.

Những điều may mắn của người thuộc chòm sao Song Ngư.

- *Con số may mắn*: 7

- *Ngày may mắn*: 7, 16, 25 (nếu trùng với ngày thứ 5 là tốt nhất).

- *Màu sắc cát tường*: Màu ánh bạc, màu tím.

- *Hoa cát tường*: Hoa huệ tây (hoa loa kèn).

- *Đá quý cát tường*: Ngọc Nguyệt tường, ngọc xanh lục.

- *Hướng may mắn*: Đông Nam, chính Đông.

4. Chòm sao Dương Cưu (Bạch Dương - sao dương tính)

(Người sinh từ 21 -3 đến 20 - 4 Dương lịch)

- *Cá tính*: Trượng nghĩa, nghĩa hiệp (hay giúp kẻ yếu), dũng cảm, tích cực, độc đoán, vươn lên, thực tế, tiên phong, ngoại hướng, ít chú ý đến tiểu tiết, giỏi chỉ huy.

- *Nghề nghiệp phù hợp*: Phóng viên, nhà văn, doanh nhân, đạo diễn truyền hình...

- *Nghề không phù hợp*: Bán hàng, nghề phục vụ, nhân viên ngoại giao, giáo viên...

- *Tuổi may mắn*: 27, 36, 45, 60.

- *Tình yêu hôn nhân*: Có sức hấp dẫn và không bị mê muội bởi tình yêu, người thuộc chòm sao Bạch Dương là người có tình yêu lý trí. Nữ là người vợ hiền nhưng khiến chồng có cảm giác buồn chán vô vị. Nam là người chồng kiên cường nhưng vô tâm. Đối tượng thích hợp là những người thuộc chòm sao Sư Tử, Thiên Xứng, Bạch Dương.

Những điều may mắn của người thuộc chòm sao Bạch Dương:

- *Con số may mắn*: 9

- *Ngày may mắn*: Ngày 9, 18, 27 (nếu trùng với ngày thứ Ba là tốt nhất).

- *Màu sắc cát tường*: Đỏ sẫm, vàng, tím.

Những điều may mắn của người thuộc sao Song Tử:

- *Con số may mắn*: 5
- *Ngày may mắn*: 5, 14, 23 (nếu trùng với ngày thứ Tư là tốt nhất).
- *Màu sắc cát tường*: Vàng, xanh nhạt, xanh lá cây.
- *Hoa cát tường*: Tường vi dại, phấn hồng thảo.
- *Đá quý cát tường*: Ngọc bích, ngọc phỉ thúy.
- *Hướng may mắn*: Đông Bắc, Tây Bắc.

7. Chòm sao Bắc giải (Cự Giải - sao nữ tính)

(Người sinh từ 22 - 6 đến 23 - 7 Dương lịch)

- *Cá tính*: Nhút nhát, trọng tình cảm, yêu gia đình, mơ mộng, nhạy cảm, quá xúc động, hướng nội.

- *Nghề nghiệp phù hợp*: Biên tập, bảo mẫu, giáo viên, họa sĩ châm biếm, bình luận cuộc sống, luật sư, trang trí nội thất, thiết kế thời trang...

- *Nghề không phù hợp*: Nhiếp ảnh, phi công, học giả, bác sĩ.

- *Tuổi may mắn*: 29, 35, 38, 47, 56.

- *Tình yêu hôn nhân*: Coi trọng gia đình, tình yêu đúng mực, nhẫn nại và chờ đợi, sợ bị phản bội. Nữ thành thực trong tình yêu; nam là người chồng mẫu mực. Đối tượng thích hợp là những người thuộc chòm sao Song Ngư, Thiên Hát, Cự Giải.

Những điều may mắn của những người thuộc sao Cự Giải:

- *Con số may mắn*: 2

- *Ngày may mắn*: 2, 11, 20, 29 (nếu trùng với ngày thứ Hai và ngày thứ Ba là tốt nhất).

- *Màu sắc cát tường*: Màu ánh bạc, màu tím lam.

- *Hoa cát tường*: Hoa dạ hương, hoa bách hợp (huệ tây).

- *Đá quý cát tường*: Ngọc xanh lục, mã não.

- *Hướng may mắn*: Bắc và Tây.

8. Chòm sao Hải sư (Sư Tử - sao dương tính)

(Người sinh từ ngày 23 - 7 đến ngày 23 - 8 Dương lịch)

- *Cá tính*: Sáng tạo, sức sống mạnh, nhiệt tình, trong sáng, vội vàng, cô đơn, hướng ngoại.

- *Nghề nghiệp phù hợp*: Diễn viên, dẫn chương trình truyền hình, kinh doanh rượu, người mẫu, luật sư, chính khách...

10. Chòm sao Thiên Xứng (Thiên Bình - sao nam tính)

(Người sinh từ 24 - 9 đến 23 - 10 Dương lịch)

- *Cá tính*: Bình tĩnh, hòa nhã, đúng mực, công bằng, lý trí, giỏi giao tiếp, hướng ngoại.

- *Nghề nghiệp phù hợp*: Điện ảnh, mỹ thuật, thiết kế thời trang, sửa sắc đẹp, ngoại giao...

- *Nghề không phù hợp*: Bác sĩ, kỹ sư mỏ, thủy thủ, thể thao những nghề gắn với sắt, thép, thiếc...

- *Tuổi may mắn*: 27, 33, 42, 51, 60.

- *Tình yêu hôn nhân*: Bị động, nữ chín chắn, kiên định; nam vội vàng, khắc khổ. Đối tượng thích hợp là những người thuộc sao Thủy Bình, Song Tử, Thiên Xứng.

Những điều may mắn của người thuộc sao Thiên Xứng.

- *Con số may mắn*: 6

- *Ngày may mắn*: 6, 15, 24 (nếu trùng với ngày thứ Sáu là tốt nhất).

- *Màu sắc cát tường*: Xanh nhạt.

- *Hoa cát tường*: Hoa bát tiên.

- *Đá quý cát tường*: Đá Opan.

- *Hướng may mắn*: Tây và Nam.

11. Chòm sao Hồ Cáp (Thiên Hát - sao nữ tính)

(sinh từ ngày 24 - 10 đến ngày 22 - 11 Dương lịch)

- *Cá tính*: Thận trọng, thích bí mật, nhạy cảm, bình tĩnh, mưu mẹo, nhẫn nại, hướng nội.

- *Nghề nghiệp phù hợp*: Bác sĩ, tin dụng, thiên văn, khoa học, nguyên tử, thể thao...

- *Nghề không phù hợp*: Thanh nhạc, ngoại giao, bán hàng, vận tải, kinh doanh, phát thanh truyền hình...

- *Tuổi may mắn*: 28, 30, 40, 46, 55

- *Tình yêu hôn nhân*: Dễ nhầm lẫn, nữ thận trọng trong tình yêu, sợ tình yêu tan vỡ; nam sức thu hút mạnh, là người chồng tốt. Đối tượng thích hợp là những người thuộc sao Song Ngư, Cự Giải, Thiên Hát.

Những điều may mắn của người thuộc sao Thiên Hát:

- *Con số may mắn*: 0

12 CHÒM SAO TRONG CHIÊM TINH HỌC PHƯƠNG TÂY

	Sơn Dương	Thủy Bình	Song Ngư	Bạch Dương	Kim Ngưu	Song Cự Tử	Sư Giải Tử	Xử Nữ	Thiên Xứng	Thiên Hát	Nhân Mã	
Tính chất	-	+	-	+	-	+	-	+	-	+	-	+
Ngày sinh đến	23/12	21/1	20/2	21/3	21/4	22/5	22/6	24/7	24/8	24/9	24/10	23/11
	20/1	19/1	20/3	20/4	21/5	21/6	23/7	23/8	23/9	23/10	22/11	22/12
Cá tính	Thiết thực	Trí tuệ	Lãng mạn	Tích cực	Lương thiện	Ứng biến	Tình cảm	Sáng tạo	Mơ mộng	Bình tĩnh	Thận trọng	Lạc quan
Nghề nghiệp	Luật sư	Nhà văn	Tài chính	Phóng viên	Điều khiển	Phiên dịch	Giáo viên	Diễn viên	Đạo diễn	Ngoại giao	Bác sĩ	Chánh án
Tuổi 30-36	35-44	31-41	25-34	27-36	27-42	35-41	29-35	28-34	32-41	27-33	28-30	
may mắn 39-48	50-53	49-58	40-43	45-60	51-60	47-50	38-47	37-46	47-50	42-51	40-46	
	62	67	52			59	56	55-60	59	60	55	57
Đối tượng lựa chọn hôn nhân thích hợp	Sơn Dương	Thủy Bình	Song Ngư	Bạch Dương	Kim Ngưu	Song Cự Tử	Sư Giải Tử	Xử Nữ	Thiên Xứng	Thiên Hát	Nhân Mã	
	Xử Nữ	Thiên Xứng	Cự Giải	Sư Tử	Sơn Dương	Thủy Bình	Song Ngư	Nhân Mã	Kim Ngưu	Thiên Xứng	Song Ngư	
	Nữ	Xứng	Giải	Tử	Dương	Bình	Ngư	Mã	Ngưu	Bình	Ngư	
	Kim	Song	Thiên	Thiên	Xử	Thiên	Thiên	Thiên	Sơn	Song	Cự	
	Ngưu	Tử	Hát	Xứng	Nữ	Xứng	Hát	Xứng	Dương	Tử	Giải	
												Dương
Con số may mắn	2	4	7	9	6	5	2	1	5	6	0	3
Ngày may mắn (nếu trùng)	8-17	4-13	7-16	9-18	6-15	5-14	2-11	1-10	5-14	6-15	10-20	3-12
	26	23-31	25	27	24	23	20-29	28	23	24	30	30
	Thứ Bảy	Thứ Bảy	Thứ Năm	Thứ Ba	Thứ Sáu	Thứ Tư	Thứ Hai	Chủ nhật	Thứ Tư	Thứ Sáu	Thứ Ba	Thứ Năm
Màu sắc	Nâu sẫm	Xanh lục	Ánh bạc	Đỏ sẫm	Xanh lam sẫm	Vàng Xanh	Ánh bạc	Da cam	Nâu xám	Xanh nhạt	Đỏ sẫm	Tím
			Tím	Vàng Tím	sẫm	nhạt Xanh lá cây	Tím	Đỏ sẫm	Vàng			

B - 12 CON VẬT TƯỢNG HÌNH TRONG LỊCH PHÁP PHƯƠNG ĐÔNG

Một năm Âm lịch phương Đông, ngoài Thiên can còn có Địa chi. Địa chi là cành ở đất. "Chi" có nghĩa là nhánh cành trên cây trúc rời khỏi thân. Thập nhị chi là 12 chi thuộc hệ cơ số 12. Thập nhị chi có quan hệ với lục khí (sáu khí) và cũng lấy một Âm, một Dương phối hợp để thành 12 chi. Dưới đây là thứ tự của 12 chi và ý nghĩa vật tượng, tượng hình của nó như sau:

* **Tý:** Vật tượng là con chuột. Theo sách *Thuyết văn* giải thích: có nghĩa là vào Tháng Mười Một: Dương khí động. Còn sách *Y học nhập môn* viết: "*Bắc phương Hàn Thủy nhất dương bắt đầu sinh nơi Âm cực thì Dương sinh*". Về Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Dương-Thủy.

* **Sửu:** Vật tượng là con trâu. Nó là cái nùm của Tháng Chạp khi mà vạn vật động nhưng Âm giữ lại không cho phát triển. Nó cũng là tháng giáp ranh của thì chủng và tượng trưng cho bàn tay của con người. Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Dương-Thổ.

* **Dần:** Vật tượng là con hổ. Nó là Tháng Giêng, tượng hình của khí động. Nước dưới lòng đất muốn trào phụt lên nhưng Âm khí còn cứng. Vạn vật muốn vùng lên mà mọc. Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Dương-Mộc.

* **Mão:** Vật tượng là con mèo. Biểu tượng của sự tốt tươi sáng thịnh. Vào Tháng Hai, vạn vật từ lòng đất tựa hồ như sáng thịnh lên khi le lói ánh dương tượng trưng cho hình mở cửa. Vì vậy các nhà sáng lập ra lịch Can Chi còn gọi Tháng Hai là Thiên Môn. Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Âm-Mộc.

* **Thìn:** Vật tượng là con rồng. Nó là biểu tượng của vạn vật đang độ tốt tươi. Vào Tháng Ba có tiếng sấm, sét nổ rền. Dương khí động, Âm khí chuyển vẫn giao hòa giao trưởng, người dân đang kỳ làm ruộng, nông tang, cây cối đều tốt tươi nảy nở do Âm-Dương giao hòa (cân bằng). Về Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Dương-Thổ.

* **Ty:** Vật tượng là con rắn. Nó thuộc Tháng Tư. Khi mà vạn vật đã ngưng phát triển do Âm khí đã tàn và Dương khí xuất rồi, do vậy mà nhìn sắc diện tựa hồ như ngưng trệ.

Về Âm-Dương-Ngũ hành thuộc Âm-Hỏa.

* **Ngọ:** Vật tượng là con ngựa. Nó thuộc Tháng Năm, biểu

1. Tuổi Tý (tuổi Chuột)

a) Luận giải phúc lộc giờ sinh của người tuổi Tý

- Sinh giờ Tý: Sự nghiệp thuận buồm xuôi gió. Nếu kết hôn sớm rất tốt, kết hôn muộn e không có con trai nối dõi.
- Sinh giờ Sửu: Số đào hoa, cho gái tiền của, hợp với nữ, không hợp với nam.
- Sinh giờ Dần: Số đào hoa, trai phá của, hợp với nam, không hợp với nữ.
- Sinh giờ Mão: Gan lớn, có sự dũng mãnh của Trương Phi, tuy không đáng đài bái tướng, song cũng là người thẳng tính trong đời.
- Sinh giờ Thìn: Khó giữ được trước sau như một.
- Sinh giờ Ty: Nên đề phòng tan vỡ.
- Sinh giờ Ngọ: Số hay gặp vạ miệng.
- Sinh giờ Mùi: Lúc thành lúc bại, thế như nước chảy.
- Sinh giờ Thân: Một đời thanh cát, tuy có bị tổn hại tài sản nhưng không bị hại.
- Sinh giờ Dậu: Con cái đầy nhà, vui vẻ.
- Sinh giờ Tuất: Không thấy lợi, nhiều nguy hiểm nên cẩn thận đề phòng.
- Sinh giờ Hợi: Nên đề phòng thân thể.

b) Luận giải phúc lộc ngày sinh của người tuổi Tý

- Sinh ngày Tý: Sao Thiên Tướng tọa mệnh, xuất ngoại làm ăn, rạng rỡ tổ tông, con cháu được nhờ.
- Sinh ngày Sửu: Tý hợp với Sửu, con cái hòa hợp, gia đình hạnh phúc.
- Sinh ngày Dần: Dịch Mã tọa mệnh, suốt ngày phải bôn ba khắp nơi, khó về nhà, thường là khách tha hương.
- Sinh ngày Mão: Được nhờ phúc tổ, vợ chồng giúp nhau, cuộc đời an hưởng phúc lộc.
- Sinh ngày Thìn: Sao Hoa Cái tọa mệnh, thông minh nhanh nhẹn hơn người, có thể đỗ đạt.
- Sinh ngày Ty: Chú ý vấn đề ăn mặc, đi ở.
- Sinh ngày Ngọ: Tý Ngọ trực xung, thường gặp tai nạn, hay gặp bất lợi.
- Sinh ngày Mùi: Khắc chế đường con cái, phải tự cường.
- Sinh ngày Thân: Là người con có hiếu, luôn nhớ cha mẹ.
- Sinh ngày Dậu: Đào hoa tọa mệnh, phong lưu tài tử.

Người tuổi Tý gặp năm Dần: Xuất ngoại đường xa.

Người tuổi Tý gặp năm Mão: Hữu hỷ doanh môn, thêm người.

Người tuổi Tý gặp năm Thìn: Phúc lộc dồi dào, mọi việc thuận lợi, bằng vàng đề danh, đề phòng kiện tụng, chú ý kết bạn, dễ bị tiểu nhân chi phối, đầu óc lú lẫn.

Người tuổi Tý gặp năm Ty: Phòng bệnh nguy hiểm, hao tài tổn của, may nhờ có sao Nguyệt Đức chiếu.

Người tuổi Tý gặp năm Ngọ: Phong lưu.

Người tuổi Tý gặp năm Mùi: Sự nghiệp thành công, có việc bất bình.

Người tuổi Tý gặp năm Thân: Tình bạn sâu sắc, không nỡ dứt tình, tránh bị hiểu lầm, dẫn đến tình cảm sút mẻ, hai bên đều khổ.

Người tuổi Tý gặp năm Dậu: Tốt lành đầy nhà, đa phúc đa thọ, chí lớn vẫy vùng, vui quên cả buồn.

Người tuổi Tý gặp năm Tuất: Ít lợi, đề phòng chó dại.

Người tuổi Tý gặp năm Hợi: Cảnh thận đề phòng tránh bệnh nguy hiểm.



2. Tuổi Sửu (tuổi Trâu)

a) Luận giải phúc lộc giờ sinh của người tuổi Sửu

- Sinh giờ Tý: Nếu kết hôn sớm, sự nghiệp hanh thông, mọi việc dễ thành, con cháu thịnh vượng, cả đời nhàn nhã, tuổi già càng hay.

- Sinh giờ Sửu: Thông minh có tài, văn chương cái thế, tình cảm ủy mị.

- Sinh giờ Dần: Hoa trúc nghênh tân, rất ít tự do, oán trời trách người, có sao Thái Dương chiếu, gặp nạn được cứu.

- Sinh giờ Mão: Tai nạn trùng trùng, cảnh thận mọi việc.

- Sinh giờ Thìn: Mọi việc không lành, phiền phức liên miên, âm khí nặng nề.

c) Luận giải phúc lộc tháng sinh của người tuổi Sửu

- Sinh tháng Giêng (Tân xuân chi thời), đời thời xuất lực, tuy hiện nay vận bĩ, sau này sẽ đắc dụng.

- Sinh tháng Hai (Kinh trập chi thời) sợ bóng sợ gió, tâm thần rối loạn, muốn nổi danh, nếu mạnh mẽ có thể đi mọi nơi.

- Sinh tháng Ba (Thanh minh chi thời), tự do tự tại, đi khắp nơi, tuy có sóng gió, song vẫn thành công.

- Sinh tháng Tư (Tiểu mãn chi thời) bận rộn vất vả, bôn tẩu khắp nơi, sinh không được thời.

- Sinh tháng Năm (Mang chủng chi thời) gian nan trùng trùng.

- Sinh tháng Sáu (Tiểu thử chi thời), tri thức tài năng, lúc hạnh phúc, lúc khốn khổ, khi vận đến, mọi việc như ý, cát nhiều hung ít, đi đâu cũng có người giúp, cát khánh dồi dào, khí thế như Mặt trời mới mọc.

- Sinh tháng Bảy (Lập thu chi thời), vận tốt khí vượng, tự coi thanh cao, y lộc dồi dào, ít gặp khó khăn, mọi việc đều hay, đường đi hanh thông, lợi khắp mọi phía, sớm có phúc tinh chiếu rọi, tuổi già có hiếu tử hiếu tôn.

- Sinh tháng Tám (Bạch lộ chi thời), được hưởng phúc tổ, tuy có khó khăn nhưng mưu sự dễ thành, danh lợi đều có, bốn biển lưu thông, tiến lui do mình, uy tín vang dội, kỹ nghệ tinh thông, tài năng phát đạt, sức khỏe lâu dài.

- Sinh tháng Chín (Hàn lộ chi thời), vận sự như ý, quyền lực tập trung, xuất thân bản hàn, có chí thời nên, mưu sự thành công, tiến lên phía trước, khắc phục khó khăn, cả đời hạnh phúc.

- Sinh tháng Mười (Lập đông chi thời), tuy có phong sương, y lộc dồi dào, kế hoạch dễ thực hiện, sự nghiệp tiến tới, thế lực đang lên.

- Sinh tháng Mười một (Đại tuyết chi thời), thân thể lạnh lẽo, vận số nghỉ ngơi, đời người tiến cử, cuộc đời bình an hạnh phúc, không tai không nạn.

- Sinh tháng Mười hai (Tiểu hàn chi thời), công danh khó thành, có công lao song không được phong, an cư lạc nghiệp, bí quyết truyền cho con cháu, bản thân thanh bản, hòa đồng với mọi người.

d) Luận giải phúc lộc từng năm của người tuổi Sửu

Người tuổi Sửu gặp năm Tý: Mọi việc đều cát, hỉ sự lâm môn, tuy có bệnh nhưng không chữa cũng khỏi, Tý hợp Sửu, gặp hung hóa cát.

Người tuổi Sửu gặp năm Sửu: Năm nay ít lợi, khó tránh chỗ đau lòng, sự nghiệp buồn chán.

- Sinh giờ Mão: Đa tình, kẻ dong chơi, ít sâu não.
- Sinh giờ Thìn: Tài năng có thừa, ít gặp quý nhân.
- Sinh giờ Ty: U ám không hết, buồn bã không thôi.
- Sinh giờ Ngọ: Tài năng mạnh bạo hơn người, trụ cột của nước nhà, lập công lớn, tiến lui như ý.
- Sinh giờ Mùi: Niềm vui trời ban, nổi danh, tuy có phong ba sa trường song được sao Nguyệt Đức chiếu dọi nên gặp hung hóa cát, bách sự đều thành.
- Sinh giờ Thân: Sao Dịch Mã tọa mệnh, trung quân báo quốc, tạ ơn vua, ý dân.
- Sinh giờ Dậu: Quan lộ thênh thang, mọi người kính phục.
- Sinh giờ Tuất: Sao Hoa Cái tọa mệnh, tùy cơ ứng biến, kỳ tài xuất chúng, rạng rỡ tổ tông.
- Sinh giờ Hợi: Tuy có tài năng, vinh hoa một thời, song vẫn thất bại.

b) Luận giải phúc lộc ngày sinh của người tuổi Dần

- Sinh ngày Tý: Sao dữ Thiên Cầu chiếu, lòng dạ rối bời.
- Sinh ngày Sửu: Sao Hồng Loan chiếu, cả nhà hân hoan.
- Sinh ngày Dần: Phạm sao Thái Tuế, lúc nóng lúc lạnh, cơ thể bất an.
- Sinh ngày Mão: Sao Thái Dương chiếu dọi, mới mẻ hăng hái, có lúc cảm giác trống rỗng.
- Sinh ngày Thìn: Dần mộc khắc Thìn thổ, đầu voi đuôi chuột.
- Sinh ngày Ty: Thái Dương chiếu dọi, dục vọng quá lớn, hay bị phiền toái, cô đơn một mình.
- Sinh ngày Ngọ: Sao Tướng Quân tại mệnh, hay bị tiểu nhân gây rối.
- Sinh ngày Mùi: Sao Nguyệt Đức chiếu dọi, vạn sự hanh thông, có sao Thiên Hỷ, việc vui cưới hỏi, xuất ngoại, được người kính phục.
- Sinh ngày Thân: Dần Thân xung khắc, tuy có danh tiếng, rất nhiều khó khăn, long đong vất vả, cẩn thận mọi việc.
- Sinh ngày Dậu: Sao Tử Vi chiếu dọi, quý nhân giúp đỡ, bách sự đều thành, tuy có hao tổn nhỏ nhưng không sao.
- Sinh ngày Tuất: Phúc Tinh chiếu mệnh, hưởng lộc tổ tiên, làm rạng non sông, tạo phúc cho dân, phiêu linh một thời.
- Sinh ngày Hợi: Phá hoại thất bại, ngựa đi nghìn dặm, bôn ba khắp nơi, không nhớ đường về.

- Sinh tháng 11 (Đại tuyết chi thời), mọi việc không như ý, buồn bã khổ sở, ăn mặc không đủ, vạn sự cẩn thận, không nên manh động, đợi để tĩnh dưỡng, chờ thời cơ.

- Sinh tháng 12 (Tiểu hàn chi thời), buồn bã dòn dập, ra đi gian nan, buồn rầu không dứt, mệnh thật truân chuyên.

d) Luận giải phúc lộc từng năm của người tuổi Dần

Người tuổi Dần gặp năm Tý: Bất lợi, nhiều tai nạn, lợi mất công không, trái ngược bi ai.

Người tuổi Dần gặp năm Sửu: Đại cát, Hồng Loan hi chiếu, cát khách chung thân, tuy có bệnh đau đầu nhưng vẫn bình an, không chữa vẫn khỏi.

Người tuổi Dần gặp năm Dần: Phù trầm bất định, sự việc không như ý, phiền muộn khổ não.

Người tuổi Dần gặp năm Mão: Sao Thái Dương chiếu diệu, có thể gặp tai họa nhưng được cứu.

Người tuổi Dần gặp năm Thìn: Long hổ tranh đấu, mọi sự bất hạnh.

Người tuổi Dần gặp năm Tỵ: Sao Thái Dương chiếu diệu, có tài nhưng lập nghiệp vô công, sinh nhiều bệnh tật, gặp nhiều trắc trở.

Người tuổi Dần gặp năm Ngọ: Vạn sự hanh thông, quan lộ lên cao, tiền vào như nước, đề phòng tiểu nhân, kiện cáo lời thôi, mọi việc như ý.

Người tuổi Dần gặp năm Mùi: Xuất ngoại, sao Nguyệt Đức chiếu diệu, có chút hao tài, có bệnh nhẹ.

Người tuổi Dần gặp năm Thân: Dần Thân xung khắc, trầm luân ngưng trệ, đề phòng lao ngục, tai nạn tất sinh, có cơ xuất ngoại.

Người tuổi Dần gặp năm Dậu: Sao Tử Vi chiếu, tuy có tai ách, song gặp hung hóa cát, mọi việc đều ổn, sao Long Đức chiếu, bằng vô đề tên.

Người tuổi Dần gặp năm Tuất: Dần Ngọ Tuất tam hợp, tài hỷ lâm môn, đi khắp bốn phương, hay bị vạ miệng, cô đơn, cầu gì được nấy.

Người tuổi Dần gặp năm Hợi: Bất lợi, đề phòng mọi chuyện để tránh hiểm nguy.

- Sinh ngày Ty: Sao Dịch Mã chiếu, li hương, sự nghiệp thuận lợi.

- Sinh ngày Ngọ: Sao Thái Dương chiếu, được hiền thê giúp, tuy có việc bất trắc, song không hại lớn.

- Sinh ngày Mùi: Trí tuệ sắc sảo, văn học nghệ thuật tinh thông, hay bị tiểu nhân gây sự, cản trở, khiến lo lắng không yên.

- Sinh ngày Thân: Sức khỏe sa sút, may mắn gặp sao Nguyệt Đức.

- Sinh ngày Dậu: Gặp các sao Địa Không, Thái Tuế, Phá Quân, Đại Hao, thường gặp bất hạnh.

- Sinh ngày Tuất: Sao Tử Vi chiếu mạng, thuận nhiều nghịch ít, việc thành do người.

- Sinh ngày Hợi: Sao Bạch Hổ lâm mệnh, luôn không yên ổn nhưng cũng có thành công lớn trong bất hạnh.

c) Luận giải phúc lộc tháng sinh của người tuổi Mão

- Sinh tháng Giêng (Tân xuân chi thời), bốn ba khắp nơi, bận rộn, song vận vẫn tốt.

- Sinh tháng Hai (Kinh trập chi thời), vui mừng phấn khởi, tiền đồ đang mở.

- Sinh tháng Ba (Thanh minh chi thời), diều võ dương oai, thông minh hoạt bát, khí thế xung thiên, vui mừng phấn khởi, trí lược mưu quyền, thế như chẻ tre, thời vận tất đến, có mưu sẽ thành, sự nghiệp thành công, cả đời hạnh phúc.

- Sinh tháng Tư (Lập hạ chi thời), đủ ăn đủ tiêu, lịch sự nhã nhặn, uy tín rộng khắp, có tài đại tướng, danh lợi đều thành, gia đình vinh hoa, tử tôn hiển quý, thuận buồn xuôi gió, kỹ nghệ tinh thông, vui vẻ tiêu dao, tinh thần rạng rỡ, tính gì được nấy, phú quý cát tường.

- Sinh tháng Năm (Mang chủng chi thời): Sự nghiệp phát triển tuần tự, kinh doanh thuận lợi, được người kính trọng, cùng nhau hợp tác, xử sự có tình, cung kính lễ phép, đại cát đại lợi.

- Sinh tháng Sáu (Tiểu thử chi thời), vạn vật đổi mới, uy tôn danh trọng, đường lộc hanh thông, khỏe mạnh giàu có, sự nghiệp tiến lên, rạng rỡ tổ tiên, vinh hoa con cháu, vợ hiền chồng giỏi, địa linh nhân kiệt, phúc thọ khang ninh.

- Sinh tháng Bảy (Lập thu chi thời), nam nữ thông minh nhanh nhẹn, tiêu dao tự tại, thanh cao hiển quý, cầu gì được nấy, mọi việc như ý.

Người tuổi Mão gặp năm Tuất: Sao Tử Vi chiếu, mưu sự tất thành, nhờ đức sao Long Ân, khó tránh khỏi bị trách phạt.

Người tuổi Mão gặp năm Hợi: Sao Bạch Hổ lâm môn, thiên tai địa họa, cẩn thận đề phòng.



5. Tuổi Thìn (tuổi Rồng)

a) Luận giải phúc lộc giờ sinh của người tuổi Thìn

- Sinh giờ Tý: Thân Tý Thìn tam hợp, sự nghiệp thuận lợi, mọi sự đều cát, tuy có bị phá hoại, song cuối cùng vẫn thành công.

- Sinh giờ Sửu: Cát tinh chiếu dọi, cầu mưu đại cát, có tranh cãi nhưng đều qua đi.

- Sinh giờ Dần: Sao Dịch Mã tọa mệnh, tất phải ly hương, thiên Nam địa Bắc, mọi việc nên cẩn thận.

- Sinh giờ Mão: Mão mộc khắc Thìn thổ, người ốm không thuốc chữa, bệnh nặng, có việc muốn làm, song không đủ sức.

- Sinh giờ Thìn: Thông minh sang trọng, nam tài nữ đẹp, vợ chồng hòa hợp, y lộc dồi dào, mưu sự dễ thành, quê hương hòa hợp, bè bạn thuận hòa.

- Sinh giờ Tỵ: Tỵ hỏa sinh Thìn thổ, bách sự tuy có tai hại nhưng không lớn, mọi việc nên thận trọng, gia vận thuận hòa.

- Sinh giờ Ngọ: Tính tình lỗ mãng bạo tàn, phiêu bạt khắp nơi, mọi sự nên thận trọng.

- Sinh giờ Mùi: Sao Thái Dương chiếu, nhiều chuyện phiền toái, hao tán tiền của, song vẫn thành công.

- Sinh giờ Thân: Thìn thổ sinh Thân kim, tài lộc dồi dào, buôn bán thịnh vượng, bốn phương đều lợi, cẩn thận làm việc, kết bạn thận trọng vì phạm sao Chỉ Bối.

- Sinh giờ Dậu: Sao Đào Hoa tọa mệnh, có tài có lợi, song cũng có lo sợ.

- Sinh giờ Tuất: Sao Tử Vi chiếu, thuận nhiều nghịch ít, thành sự do người.

Đông dẹp Bắc, uy phong lấy lưng, hàng yêu tróc quỷ, diệt bạo trừ gian, địa linh nhân kiệt, danh lợi song toàn, tinh lực dồi dào, được lộc trời ban.

- Sinh tháng Năm (Mang chủng chi thời), giao long hạ hải (giao long xuống biển) là thời hoạt động, là lúc dụng võ, có quyền có lực, lập công lớn, tính tình cương trực, tính khí vội vàng, nổi tiếng mọi nơi.

- Sinh tháng Sáu (Tiểu thử chi thời), nguồn nước thiếu thốn, giao long khốn khó, xử sự đa nan, trôi nổi bất định, tiến thoái lưỡng nan, khó giành hạnh phúc.

- Sinh tháng Bảy (Lập thu chi thời), mưa thu rả rích, mọi sự hanh thông, danh lợi đều đạt, trí tuệ sáng suốt, cần cù làm việc, mạnh dạn mưu trí hơn người, kỹ nghệ tinh thông, tiểu nhân không thể mưu hại, tiến lui tự mình, công lợi vinh đạt.

- Sinh tháng Tám (Bạch lộ chi thời), anh kiệt tài nhân, phong lưu nhã nhặn, du ngoạn bốn biển, vui vẻ kết bạn, chí khí lớn lao, dũng khí mạnh mẽ, mọi việc thuận lợi, hạnh phúc tự nhiên.

- Sinh tháng Chín (Hàn lộ chi thời), là người chắc chắn, bản tính hiền lành, cát khánh bình an, mưu sự như ý, hòa nhã nhین nhường, đôn hậu trung thực, có lúc bộp chộp gần đỡ, cố chấp bướng bỉnh, sau này trừ bạo an dân, dũng cảm xông lên.

- Sinh tháng 10 (Lập đông chi thời), tinh thần ủy mị, tự lập tự cường, có tài lớn song không chịu dùng, mọi việc không thành, chỉ mong yên ổn.

- Sinh tháng 11 (Đại tuyết chi thời), phục long nan khởi (rồng ẩn khó bay), không có đường tiến, ngày băng đêm tuyết, khắp nơi đều băng, có sức khó làm, tuy có chí khí, uổng công vô ích.

- Sinh tháng 12 (Tiểu hàn chi thời), danh lớn chí cao, trung thành trừ gian, có phong thái thần tiên.

d) Luận giải phúc lộc từng năm của người tuổi Thìn

Người tuổi Thìn gặp năm Tý: Tài lộc dồi dào, kinh doanh thuận lợi, tiền của tiến tới, một lần phá tài mới được bình yên.

Người tuổi Thìn gặp năm Sửu: Phúc tinh chiếu rọi, mọi sự đều cát, mưu sự đều thành, sao Phúc Đức Chính Thần lâm mệnh tuy có cãi cọ nhưng đều bình an.

Người tuổi Thìn gặp năm Dần: Long Hồ tranh đấu, Nam chinh Bắc chiến, rời xa quê hương, cầu danh cầu lợi, phát như mãnh hổ.

Người tuổi Thìn gặp năm Mão: Rất bất lợi, ngưng trệ, tinh thần không mạnh mẽ.

- Sinh giờ Thìn: Tỵ hỏa sinh Thìn thổ, thuận buồm xuôi gió, việc vui liên tiếp, thái độ bình thường, nhã nhặn thanh cao, kết bạn có ích.

- Sinh giờ Tỵ: Phạm sao Chỉ Bối, cuộc sống không yên.

- Sinh giờ Ngọ: Ngọ hỏa bằng Tỵ hỏa, kết bạn có ích, gặp người có tình, sao Thái Dương cao chiếu, tuy cảm thấy u ám, song cũng qua đi.

- Sinh giờ Mùi: Tỵ hỏa sinh Mùi thổ, tuy bị sao Nguyệt Sát chiếu, song vẫn khỏe mạnh.

- Sinh giờ Thân: Tỵ hỏa khắc chế Thân kim, sao Quý Nhân tọa mệnh, mọi việc đều xuôi, song khó tránh việc bất bình, phiền hà lời thối.

- Sinh giờ Dậu: Tỵ hỏa khắc chế Dậu kim, tiểu nhân xuất hiện, sao Thiên Tướng chiếu, tiền của như núi.

- Sinh giờ Tuất: Tỵ hỏa sinh Tuất thổ, sao Nguyệt Đức cao chiếu, đi xa nghìn dặm, gặp bệnh nhẹ và phá tài.

- Sinh giờ Hợi: Hợi thủy khắc chế Tỵ hỏa, phá tài liên tiếp, sao Dịch Mã tọa mệnh, bôn ba xứ người.

b) Luận giải phúc lộc ngày sinh của người tuổi Tỵ

- Sinh ngày Tý: Sinh ngày Tý, sao Tử Vi cao chiếu, mọi việc đều cát, cuộc đời hỷ sự trùng trùng, tuy có thiên ách, song không gặp đại nạn.

- Sinh ngày Sửu: Sao Hoa Cái tọa mệnh, thông minh hiền năng, kỹ thuật cao siêu, nhưng gặp sao Bạch Hổ, mọi việc thận trọng

- Sinh ngày Dần: Kết bạn bất lợi, kinh doanh phát triển, mưu sự đại cát, thân thể khỏe mạnh.

- Sinh ngày Mão: Buồn bã khổ sở, mọi việc đều khó, long đong, vất vả.

- Sinh ngày Thìn: Rất nhiều việc vui, khó tránh bệnh trầm kha, gia đình mỹ mãn, song vẫn lo lắng.

- Sinh ngày Tỵ: Kết bạn thận trọng, vì phạm sao Chỉ Bối, cuộc sống không yên, sau này mới thành đạt.

- Sinh ngày Ngọ: Vui vẻ phấn khởi, có lúc buồn chán, may có sao Thái Dương chiếu, gặp hung hóa cát, gặp tai hóa lành.

- Sinh ngày Mùi: Gia đình không yên, mọi việc không thuận.

- Sinh ngày Thân: Cả đời cãi cọ, quý nhân hóa giải.

- Sinh ngày Dậu: Sao Thiên Tướng tọa mệnh, địa vị quyền lực đều có, tiền của dồi dào, buôn bán phát đạt, không sợ tiểu nhân hãm hại, mọi việc đều lợi.

- Sinh tháng 10 (Lập đông chi thời), vợ chồng hiền minh, có chí lớn lao, có lòng trung thành, vui vẻ giúp người, giỏi về giao tiếp, tài mỏng lộc nhẹ, cần tu dưỡng nhiều.

- Sinh tháng 11 (Đại tuyết chi thời), khắp nơi tuyết trắng, ra vào không lối, thanh nhàn đạm bạc, vất vả khổ sở.

- Sinh tháng 12 (Tiểu hàn chi thời), trời rét băng đóng, hoa tuyết khắp nơi, buồn chán khổ sở, khó hưởng hạnh phúc.

d) Luận giải phúc lộc từng năm của người tuổi Ty

Người tuổi Ty gặp năm Tý: Toàn gia cát khánh, hỷ sự lâm môn, sự nghiệp lên cao, tăng chức tăng lộc, tuy có đại nạn, nhưng được sao Thiên Ân giải cứu, có thời phát đạt.

Người tuổi Ty gặp năm Sửu: Sao Bạch Hổ phá tài, nhiều việc bất trắc, thông minh khéo léo, rất khó đề phòng, song vẫn phải cẩn thận.

Người tuổi Ty gặp năm Dần: Dần Ty xung khắc, cãi cọ liên miên, buồn bán vô duyên, may có phúc tinh cao chiếu, vạ ác tiêu trừ, phúc đức giáng lâm, hóa giải hung khí, gặp nguy hóa yên, sắp chết được cứu.

Người tuổi Ty gặp năm Mão: Chạy Đông chạy Tây, ly hương, lang thang bất lợi.

Người tuổi Ty gặp năm Thìn: Bất lợi chi niên, may có sao Thiên Hỷ hóa giải, gặp hung hóa cát.

Người tuổi Ty gặp năm Tỵ: Kết bạn thân trọng vì gặp sao Chí Bối, cuộc sống không yên, tất gặp bất lợi.

Người tuổi Ty gặp năm Ngọ: Sao Thiên không, Đại Không chiếu, tinh thần bất an, nên phòng bất trắc.

Người tuổi Ty gặp năm Mùi: Bất lợi, mọi sự không thành.

Người tuổi Ty gặp năm Thân: Sao Thái Âm chiếu mạng, cãi trừ mọi việc dự tính, hình khắc.

Người tuổi Ty gặp năm Dậu: Sao Thiên Tướng chiếu, sự nghiệp thuận lợi, tiền của dồi dào, việc nhỏ không như ý, đợi ngày sáng sửa.

Người tuổi Ty gặp năm Tuất: Sao Hồng Loan chiếu, nắm chắc thời cơ, tuy có bệnh nhẹ, hao tổn nhẹ, may có sao Nguyệt Đức chiếu, biến hung thành cát, có cơ hội xuất ngoại.

Người tuổi Ty gặp năm Hợi: Xa quê, phát như mãnh hổ, cầu danh cầu lợi, bị tiểu nhân phá hoại.

b) Luận giải phúc lộc ngày sinh của người tuổi Ngọ

- Sinh ngày Tý: Sao Kiếp Sát, Thái Tuế, Phá Quân cùng đến, hay sinh ra cãi cọ.

- Sinh ngày Sửu: Sao Tử Vi cao chiếu, mọi việc tất thành, cả đời dễ dàng, chức quyền cao, đôi khi gặp việc khó khăn dễ dẫn đến không khí u ám.

- Sinh ngày Dần: Sao Bạch Hổ lâm mệnh, mọi việc cẩn thận, kết bạn thận trọng vì có sao Chỉ Bối.

- Sinh ngày Mão: Sao Thiên Hỷ lâm mệnh, mọi việc đều cát, mưu sự tất thành, thuận buồm xuôi gió, dựng nghiệp nhanh chóng, thảnh thơi sinh cãi cọ.

- Sinh ngày Thìn: Cuộc sống bất ổn, sự nghiệp trôi nổi, cô độc một mình, nên ít đi sớm về.

- Sinh ngày Ty: Sức khỏe suy yếu, Đông xiêu Tây vẹo, đứng ngồi không yên, đi xa nghìn dặm, khó tránh khỏi đau đầu, chóng mặt.

- Sinh ngày Ngọ: Sao Thiên Tướng tại mệnh, nắm quyền cao chức trọng, ngựa chạy đường xa, tiền của dồi dào.

- Sinh ngày Mùi: Sao Thái Dương chiếu, đi xa làm việc, thiên Nam địa Bắc, mọi việc đều thuận.

- Sinh ngày Thân: Dịch Mã tại mệnh, nhất khí xung thiên như hổ xuống núi, thế như chẻ tre, có lúc cô đơn một mình.

- Sinh ngày Dậu: Sao Thái Dương chiếu, sao Hồng Loan dọi, hỷ sự rất nhiều, phiền não cũng lắm.

- Sinh ngày Tuất: Thông minh học giỏi, tiếng tăm truyền khắp, bị tiểu nhân gây rối, khó thành.

- Sinh ngày Hợi: Kinh doanh buồn chán, có thể đại bại, may có sao Nguyệt Đức giải cứu.

c) Luận giải phúc đức tháng sinh của người tuổi Ngọ

- Sinh tháng Giêng (Tân xuân chi thời), tinh thần sáng láng, hăng hái phấn khởi, phơi phơi đi lên, song tuyết băng khắp nơi, cả đời thanh đạm, phẩm chất đoan chính, ít nói ít cười, vui vẻ kết bạn.

- Sinh tháng Hai (Kinh trập chi thời), là người sạch sẽ, người ăn mặc diện, nhưng không tránh được tai họa phong ba, bản tính thông minh hơn người, ung dung tự tại, mọi việc đều thông.

- Sinh tháng Ba (Thanh minh chi thời), trời đất sáng sủa, đi xa ngàn dặm, diều võ dương oai, chí khí mạnh mẽ, không bị khó khăn cản trở, thiên tai đe dọa, anh hào nhân kiệt, đảm lược hơn người, chúng nhân kính phục, làng xóm ngợi khen, xa vui gần hòa, mưu sự thành công.

Người tuổi Ngọ gặp năm Tỵ: U ám trùng trùng, chạy Đông chạy Tây, không được yên ổn, mọi việc bất lợi.

Người tuổi Ngọ gặp năm Ngọ: Sự nghiệp thuận lợi, có thể lên cao, tài lộc dồi dào, kinh doanh phát đạt, tinh thần uể oải vì phạm sao Thái Tuế.

Người tuổi Ngọ gặp năm Mùi: Sao Thái Dương chiếu, mọi việc không thuận, xa xứ làm ăn.

Người tuổi Ngọ gặp năm Thân: Sao Dịch Mã chiếu, phát như mãnh hổ, thế lực mạnh lên, mưu sự tất đạt.

Người tuổi Ngọ gặp năm Dậu: Việc vui liên tục, thỉnh thoảng có tiểu nhân đến chơi.

Người tuổi Ngọ gặp năm Tuất: Sao Hoa Cái tọa mệnh, thông minh khéo léo, khó tránh kiện tụng.

Người tuổi Ngọ gặp năm Hợi: Mưu sự khó thành, may có sao Nguyệt Đức chiếu mệnh, gặp việc đều thông.



8. Tuổi Mùi (tuổi Dê)

a) Luận giải phúc lộc giờ sinh của người tuổi Mùi

- Sinh giờ Tý: Mùi thổ khắc chế Tý thủy, mỗi tháng đều bị hao tổn tiền tài nhẹ, nhờ có sao Nguyệt Đức chiếu, mọi việc đều được hóa giải.

- Sinh giờ Sửu: Mùi thổ sánh ngang Sửu thổ, mọi việc bình bình, thỉnh thoảng hao tài, song nhân tài cao thượng, mọi việc xử lý có thứ tự.

- Sinh giờ Dần: Dần thổ khắc chế Mùi thổ, sao Tử Vi cao chiếu, sự nghiệp tiến tới, thiên tình ban phúc, tuy có u ám kiện tụng, song đều được cứu.

- Sinh giờ Mão: Mão thổ khắc chế Mùi thổ, sao Thiên Tướng tọa mệnh, thế lực mạnh, song không ổn định.

vui vẻ cả đời, mọi hướng đều thông, mưu sự tất thành, kinh doanh bình thường.

- Sinh ngày Dậu: Khó tránh tai họa.

- Sinh ngày Tuất: Sao Thái Dương chiếu, việc không như ý.

- Sinh ngày Hợi: Sao Quan Phù chiếu, tiểu nhân rất nhiều.

c) Luận giải phúc lộc tháng sinh của người tuổi Mùi

- Sinh tháng Giêng (Tân xuân chi thời), thông minh năng động, tuy tiền của có hạn nhưng sự nghiệp tiến tới, cả nhà vui vẻ.

- Sinh tháng Hai (Kính trập chi thời), bẩm sinh ôn hòa, xử sự đúng cách, là người cao thượng, mọi việc đều thông.

- Sinh tháng Ba (Thanh minh chi thời), thông minh xuất chúng, cao thượng thẳng thắn, vận sự cát tường, uy tín rất cao, nguồn lợi dồi dào, danh lợi đều có, thành đại sự nghiệp, hưởng hạnh phúc trời ban, phúc lộc vô cùng.

- Sinh tháng Tư (Lập hạ chi thời), thường có tai họa, phúc lộc muộn màng, thay đổi khác thường, vượt mọi khó khăn, tuy có trắc trở, anh hùng vô hại, hiểu biết giác ngộ, nghĩa hiệp cao cả, chí khí kiên cường, y lộc dồi dào.

- Sinh tháng Năm (Mang chủng chi thời), tiền của dồi dào, quyền lực rất cao, nổi danh khắp nơi, ý chí kiên cường, bị người trách cứ, nhưng vẫn được người kính trọng, mưu việc như ý, xuất khẩu thành văn, tài năng giác ngộ, lãnh đạo quần chúng.

- Sinh tháng Sáu (Tiểu thử chi thời), nhiệt tình trung thành, quần chúng sùng bái, trời ban phúc lộc, tài trí hơn người, xử sự hòa nhã, danh lợi đều đạt, tiến thoái dễ dàng, nói giữ chữ tín, không trí không trá, thanh nhân cuộc đời, gia vận vinh xương.

- Sinh tháng Bảy (Lập thu chi thời), thanh cao hiển đạt, trí dũng đều thông, ý chí kiên cường, bất khuất, thời vận tất đến, mọi việc như ý, thành đại sự nghiệp, tài tử tuấn tú, anh kiệt tài nhân, được phúc trời ban, hưng thịnh mãi mãi.

- Sinh tháng Tám (Bạch lộ chi thời), học vấn tốt đẹp, tước vị khá cao, tuy bị phi báng, nhưng vẫn đứng vững, chân chính, chẳng sợ gian tà.

- Sinh tháng Chín (Hàn lộ chi thời), làm việc thành công, sáng nghiệp gian nan, vất vả gian khổ.

- Sinh tháng 10 (Lập đông chi thời), thanh vân hữu lộ, văn học nổi tiếng, vận mệnh rất cao, quan chức lên cao, tăng lộc tăng của, ân tình sâu sắc, an hưởng phúc lộc.

9. Tuổi Thân (tuổi Khỉ)

a) Luận giải phúc lộc giờ sinh của người tuổi Thân

- Sinh giờ Tý: Thân kim sinh Tý thủy, sự nghiệp đều phát đạt, bị tiểu nhân gây rối, chức quyền khắc chế khó lên.

- Sinh giờ Sửu: Sửu thổ sinh Thân kim, uy danh lừng lẫy, sao Nguyệt Đức chiếu mệnh, tứ lộ hanh thông, thuận buồm xuôi gió.

- Sinh giờ Dần: Thân kim khắc chế Dần thổ, tuy làm quan song như bè trôi trên sông, hữu danh vô thực.

- Sinh giờ Mão: Thân kim khắc chế Mão mộc, tuy bị thất bại, nhờ có sao Tử Vi chiếu, gặp hung hóa cát.

- Sinh giờ Thìn: Thìn thổ sinh Thân kim, tài năng hơn người, mọi việc đều cát, nhưng bị sao Thiên Tuế chiếu dọi, phá tiền tài.

- Sinh giờ Tỵ: Tỵ hỏa khắc chế Thân kim, cãi cọ lung tung, sự nghiệp chức vụ được quý nhân giúp, sao Thiên Đức chiếu chỉ có lợi không có hại.

- Sinh giờ Ngọ: Ngọ hỏa khắc chế Thân kim, cả đời ít lạnh.

- Sinh giờ Mùi: Mùi thổ sinh Thân kim, dễ sinh bệnh tật, khó được nhân hòa.

- Sinh giờ Thân: Thân kim hợp lực, việc vui vô cùng, công người qua sông, kết bạn thân trọng vì bị tổn thương tinh thần.

- Sinh giờ Dậu: Thân kim sánh vai với Dậu kim, rong chơi phố phường, u ám vô cùng.

- Sinh giờ Tuất: Tuất thổ sinh Thân kim, thuận nhiều, cát ít, khó khăn trùng trùng, buồn bã khổ sở.

- Sinh giờ Hợi: Thân kim sinh Hợi thủy, sao Thái Dương chiếu mệnh, tuy bị kiện tụng thất bại, song được quý nhân giúp đỡ, hóa giải nên mọi việc thuận lợi.

b) Luận giải phúc lộc ngày sinh của người tuổi Thân

- Sinh ngày Tý: Sao Thiên Tướng thủ mệnh, chức quyền lớn nhưng tiểu nhân nổi dậy, kiện tụng lung tung.

- Sinh ngày Sửu: Sao Nguyệt Đức chiếu mệnh, mọi việc thuận buồm xuôi gió, xuất mã ly hương, có lúc bị hao tổn nhỏ nhưng trời ban niềm vui rất nhiều.

- Sinh ngày Dần: Dịch Mã tại mệnh, đi xa xứ người, bị đại phá bất hạnh, cuộc sống bất ổn.

- Sinh ngày Mão: Sao Tử Vi chiếu, quyền cao chức trọng, mỗi khi khó lớn thường bị ám hại, sau đó mới yên.

- Sinh tháng Chín (Hàn lộ chi thời), tài năng trí tuệ, tự cường thành công nhưng giữa chừng thất bại, cãi cọ liên miên, hung cát cùng đến, phát triển thành đạt, mọi việc như ý, cuộc đời bình bình.

- Sinh tháng 10 (Lập đông chi thời), y lộc bình bình, kỹ nghệ tiến lên, thông kim bác cổ, ý chí bạc nhược, việc không như ý, nếu không an phận thì không như ý.

- Sinh tháng 11 (Đại tuyết chi thời), lo âu sợ hãi, thường có điềm hung, tinh thần rệu rã, tính hơi gàn bướng, cuộc sống không yên, biến đổi thất thường.

- Sinh tháng 12 (Tiểu hàn chi thời), tuyết lớn đầy cửa, lạnh lẽo khắp nơi, dao động bất ổn, vô kế khả thi, kinh doanh ế ẩm, tuổi già bình an.

d) Luận giải phúc lộc từng năm của người tuổi Thân

Người tuổi Thân gặp năm Tý: Kinh doanh phát đạt, lợi đạt tam giang, tài lộc dồi dào, mọi việc đều cát.

Người tuổi Thân gặp năm Sửu: Sao Thiên Hỷ chiếu có phúc có thọ, xuất ngoại làm ăn, sao Nguyệt Đức cao chiếu, thuận buồm xuôi gió, có hao hụt nhỏ.

Người tuổi Thân gặp năm Dần: Sao Dịch Mã chiếu, buôn bán cầu lợi khắp nơi, cuộc sống bất ổn, mọi việc cẩn thận, dễ bị phá tài.

Người tuổi Thân gặp năm Mão: Sao Tử Vi chiếu, kinh doanh tất lợi, vui vẻ thường sinh, mọi việc đa lợi, tuy có khó khăn, tai hại nhẹ.

Người tuổi Thân gặp năm Thìn: Sao Bạch Hổ chiếu, tất bị phá tài, sao Hoa Cái tọa mệnh, đại hiền đại quý, chú ý phòng tai họa bất ngờ giáng xuống.

Người tuổi Thân gặp năm Ty: Phúc tinh cao chiếu, quý nhân giúp đỡ, khó tránh cãi cọ.

Người tuổi Thân gặp năm Ngọ: Mệnh phạm Thiên Cầu, mọi sự đa bất cát.

Người tuổi Thân gặp năm Mùi: Cô đơn một mình, lưu lạc tha hương, vận mệnh ít thông.

Người tuổi Thân gặp năm Thân: Sao Hồng Loan chiếu, niềm vui đầy nhà, kết bạn cẩn thận vì sao Chỉ Bối chiếu, có bệnh nhẹ.

Người tuổi Thân gặp năm Dậu: Sao Thái Dương chiếu, khí ám trùng trùng, vận có Đào Hoa, vui quá quên lo.

Người tuổi Thân gặp năm Tuất: Rất không cát tường, có nhiều u ám, mọi việc nhiều bất lợi.

Người tuổi Thân gặp năm Hợi: Sao Thái Dương chiếu, cô đơn chiếc bóng, hay đi du ngoạn.

- Sinh ngày Sửu: Cuộc đời thăng trầm, ít cát.
- Sinh ngày Dần: Bệnh tật dai dẳng, may có sao Nguyệt Đức chiếu rọi, lâm nguy được cứu.
- Sinh ngày Mão: Đại phá đại hao, gia đình phong ba.
- Sinh ngày Thìn: Sao Tử Vi cao chiếu, mọi việc đều thuận, mưu sự đều thành, có khi bị khốn, âm đức bảo vệ.
- Sinh ngày Tỵ: Sao Bạch Hổ phá tài, cẩn thận gia nghiệp, tai họa liên tiếp.
- Sinh ngày Ngọ: Nhiều việc vui vẻ, phúc tinh chiếu rọi, mọi việc ít lo.
- Sinh ngày Mùi: Tướng mạo đôn hậu, tính tình hòa nhã thành thực, cô đơn chiếc bóng, thanh nhàn đạm bạc.
- Sinh ngày Thân: Mạnh bạo hung hăng, thăng trầm suy yếu, nên nhẫn, thận trọng mọi việc.
- Sinh ngày Dậu: Thân thể đầy đặn, ôn hòa độ lượng, tài lộc dồi dào, danh lợi đều có.
- Sinh ngày Tuất: Thích hư vinh, ưa xa xỉ, khảng khái chỉ e u ám không dứt.
- Sinh ngày Hợi: Trọng cửa khinh nghĩa, phát như măng hổ, bại như núi lở.

c) Luận giải phúc lộc tháng sinh của người tuổi Dậu

- Sinh tháng Giêng (Tân xuân chi thời), vạn vật hồi xuân, tinh thần hăng hái, tiến thoái tự do.
- Sinh tháng Hai (Kinh trập chi thời), vạn vật sinh sôi, tinh thần hừng hực, khí thế mạnh mẽ, làm việc tất thành, đạo đức nhân nghĩa, mưu sự thuận lợi.
- Sinh tháng Ba (Thanh minh chi thời), thông minh mẫn tiệp, tùy cơ ứng biến, văn đồ bằng vàng, tăng lộc tăng lương, phúc lộc trời ban, một đời vinh hoa.
- Sinh tháng Tư (Lập hạ chi thời), chí khí rất cao, ưa thích văn học, bẩm sinh kiêu ngạo, danh lợi một thời, hay có trục trặc.
- Sinh tháng Năm (Mang chủng chi thời), thành công sự nghiệp, phú quý tôn vinh, dễ bị thất bại, tuổi già khổ sở, danh lợi bình thường, tài năng được dùng, việc không như ý, mưu đồ thất lợi.
- Sinh tháng Sáu (Tiểu thử chi thời), nên giữ hòa thuận, đề phòng việc hung từ khi chưa xảy ra.
- Sinh tháng Bảy (Lập thu chi thời), thông minh mẫn tiệp, chí khí mạnh mẽ, cần cù chịu khó, mới mong dư dật.



11. Tuổi Tuất (tuổi Chó)

a) Luận giải phúc lộc giờ sinh của người tuổi Tuất

- Sinh giờ Tý: Tuất thổ khắc chế Tý thủy, không thuận thiên thời, mưu sự bất lợi, lưu lạc khắp nơi, lang thang khổ sở.

- Sinh giờ Sửu: Sửu thổ ngang với Tuất thổ, tiểu phá tiểu tai, việc phiền phức rất nhiều, có quý nhân hóa giải một nửa, đặng mới tạm yên.

- Sinh giờ Dần: Dần mộc khắc chế Tuất thổ, nên cẩn thận u ám không tan, hay gặp trắc trở.

- Sinh giờ Mão: Mão mộc khắc chế Tuất thổ, sinh bệnh hao tài nhỏ, Mão hợp với Tuất, có sao Nguyệt Đức chiếu mệnh, không gặp đại nạn.

- Sinh giờ Thìn: Thìn thổ sánh vai Tuất thổ, kho tiền huy động, Nguyệt Không phá hoại.

- Sinh giờ Tỵ: Tỵ hỏa sinh Tuất thổ, tuy bị tai họa, có ơn Long Đức bảo vệ, không đến nỗi phá sản.

- Sinh giờ Ngọ: Ngọ hỏa sinh Tuất thổ, chức quyền trong tay, uy danh tứ hải, sao Bạch Hổ lâm mệnh, kho tiền bị phá.

- Sinh giờ Mùi: Mùi thổ sánh với Tuất thổ, cô đơn chiếc bóng, phúc tinh lâm mệnh, gặp việc dễ dàng, mưu sự đại cát.

- Sinh giờ Thân: Tuất thổ sinh Thân kim, đi xa nghìn dặm, ly hương, mọi việc như ý.

- Sinh giờ Dậu: Tuất thổ sinh Dậu kim, thân thể suy yếu, bệnh tật sinh nhiều.

- Sinh giờ Tuất: Ý tưởng tiến bộ, phạm sao Thái Tuế, tâm tư lo âu.

- Sinh giờ Hợi: Tuất thổ khắc chế Hợi thủy, ly hương cô đơn, may có sao Thái Dương cao chiếu, tiền đồ sáng sủa.

b) Luận giải phúc lộc ngày sinh của người tuổi Tuất

- Sinh ngày Tý: Thăng trầm bất ổn, hôn nhân không vừa ý, mọi việc không thuận, luôn gặp khốn khó.

- Sinh tháng Bảy (Lập thu chi thời), mưu sự không thành, uống công vô ích, thăng trầm không yên, làm việc không như ý, buồn bã khổ sở.

- Sinh tháng Tám (Bạch lộ chi thời), bẩm tính thông minh, xuất khẩu thành thơ, quyền bính nắm giữ, có điều bất bình, tính thiên tự trọng, đôi khi bất hòa, thận trọng hành động, tuổi già vui mừng.

- Sinh tháng Chín (Hàn lộ chi thời), cương nghị quả cảm, hăng hái vươn lên, có công lớn đời non lấp biển, tính quá cương cường, dễ nhầm lẫn việc.

- Sinh tháng 10 (Lập đông chi thời), sóng gió trùng trùng, danh lợi đa nạn, cần cù gian khổ, không được như ý, có đức giúp người nhưng không có cơ hội thành đạt.

- Sinh tháng 11 (Đại tuyết chi thời), thức khuya dậy sớm, vất vả khó nhọc, làm việc ít thành, đãi ngộ không xứng, buồn bã nảy sinh, suốt đời khốn khổ, tinh thần không yên, tuy được dùng, ít cơ tiến lên.

- Sinh tháng 12 (Tiểu hàn chi thời), uy như mãnh hổ, cả đời thuận lợi, thanh nhàn lâu dài, gia vận xinh xương, phúc thọ dài lâu, danh thành công đạt, vạn sự cát tường.

d) Luận giải phúc lộc từng năm của người tuổi Tuất

Người tuổi Tuất gặp năm Tý: Kinh doanh thuận lợi, mọi việc đều lợi, cuộc sống thăng trầm, có phúc có họa.

Người tuổi Tuất gặp năm Sửu: Tài mỏng lợi ít, kinh doanh không thuận, hay gặp khốn khó, hay bị gây khó dễ.

Người tuổi Tuất gặp năm Dần: Vận năm Thất sát, mọi việc trắc trở, kết bạn gặp trộm, tiểu nhân quá nhiều, có hung nhưng tai nạn không lớn.

Người tuổi Tuất gặp năm Mão: Vận năm Quan lộc, chức quyền không cao, đi đúng đường, tuy bị nguy hiểm song có sao Nguyệt Đức hóa giải, trung tín nổi danh, trị quốc tề gia thuận lợi.

Người tuổi Tuất gặp năm Thìn: Tranh tài đoạt lợi, nhiều chuyện cãi nhau.

Người tuổi Tuất gặp năm Ty: Làm quan nửa chức, song lại thanh liêm, sau này được lợi, mặt mày tươi tỉnh, vui vẻ suốt đời.

Người tuổi Tuất gặp năm Ngọ: Tăng lương tăng lộc, tài lợi đại cát, gặp sao Bạch Hổ, chỉ hao tổn nhỏ.

Người tuổi Tuất gặp năm Mùi: Niên vận khiết tài, buôn bán thất lợi, kinh doanh trực trặc, tâm trí hao mòn, sức khỏe suy yếu, may có phúc tinh cao chiếu, sự nghiệp ổn dần, tuy có khó khăn, ít bị tai nạn.

- Sinh giờ Tuất: Tuất thổ khắc Hợi thủy, xuân phong mãn đường, việc vui liên tục.

- Sinh giờ Hợi: Hợi thủy gặp Hợi thủy, mệnh phạm sao Thái Tuế, sự nghiệp thăng trầm, kết bạn thân trọng, vì gặp sao Chỉ Bối.

b) Luận giải phúc lộc ngày sinh của người tuổi Hợi

- Sinh ngày Tý: Sao Thái Dương chiếu diệu, mọi việc gặp hung hóa mệnh tọa phong lưu, song vẫn cảm thấy buồn bã.

- Sinh ngày Sửu: Sao Thái Dương cao chiếu, tuy có ách bất tường, được quý nhân hóa giải.

- Sinh ngày Dần: Cãi nhau lung tung, khó thoát khỏi việc phiền hà.

- Sinh ngày Mão: Nghề nghiệp cao thượng, chức lớn, tiền của như núi, cả đời giàu có, khó tránh khỏi bị tiểu nhân kiện cáo.

- Sinh ngày Thìn: Sao Nguyệt Đức lâm mệnh, hỷ sự liên tiếp, thỉnh thoảng bệnh nhẹ, phòng hao hụt tài sản.

- Sinh ngày Ty: Sao Dịch Mã tọa mệnh, đi Đông đi Tây, có ngày phát đạt, đề phòng phá tài.

- Sinh ngày Ngọ: Sao Tử Vi chiếu, sao Long Đức lâm mệnh, mọi việc đều cát, mưu sự đa lợi, có ngày gặp hung nhưng đều hóa cát.

- Sinh ngày Mùi: Sao Bạch Hổ tại mệnh, phá tài mấy phen, tài nghệ hơn người, dịu dàng thông tuệ, thông minh xuất chúng.

- Sinh ngày Thân: Cãi nhau khá nhiều, buôn bán ế ẩm, sao Thiên Đức bảo mệnh, cả đời vui vẻ bình yên.

- Sinh ngày Dậu: Cãi cọ lung tung, khiến người khó hiểu.

- Sinh ngày Tuất: Đơn thân bóng chiếc, hay sinh bệnh tật.

- Sinh ngày Hợi: Thăng trầm bất định, sự nghiệp phiêu linh, tai họa bất ngờ, kết bạn bất lợi.

c) Luận giải phúc lộc tháng sinh của người tuổi Hợi

- Sinh tháng Giêng (Tân xuân chi thời), thông minh quý hiển, đức cao vọng trọng, phúc lộc dồi dào, thành đại sự nghiệp, lộc lớn vô cùng.

- Sinh tháng Hai (Kinh trập chi thời), số lập công lớn, địa linh nhân kiệt, hưng thịnh mãi mãi, gia đình viên mãn, được trời ban phúc, cát khánh đầy nhà.

- Sinh tháng Ba (Thanh minh chi thời), thể chất mạnh mẽ, chí khí cao thượng, tuy ít người giúp, chỉ dựa sức mình, dũng cảm xông lên, gây dựng cho người, được người kính trọng.

- Sinh tháng Tư (Lập hạ chi thời), bản tính thông minh, chí khí mạnh mẽ, sự nghiệp như ý, thành thực trung hậu, cát tường vô cùng.

Người tuổi Hợi gặp năm Tuất: Vận niên Thất sát, mọi việc không thuận, thăng trầm bất định, thân mang bệnh tướng, sau có sao Thiên Hỷ chiếu.

Người tuổi Hợi gặp năm Hợi: Phạm sao Thái Tuế, kết bạn bất lợi, sự nghiệp bất định, kinh doanh buôn bán bất lợi, mưu cầu không được như ý, mọi việc bình thường.

Bảng giờ tính theo giờ Việt Nam:

Giờ Tý: Từ 11 - 1 giờ đêm (0 giờ 59 phút 59 giây)

Giờ Sửu:	Từ 1 - 3 giờ đêm	(2 giờ 59 phút 59 giây)
Giờ Dần:	Từ 3 - 5 giờ sáng	(4 giờ 59 phút 59 giây)
Giờ Mão:	Từ 5 - 7 giờ sáng	(6 giờ 59 phút 59 giây)
Giờ Thìn:	Từ 7 - 9 giờ sáng	(8 giờ 59 phút 59 giây)
Giờ Tỵ:	Từ 9 - 11 giờ trưa	(10 giờ 59 phút 59 giây)
Giờ Ngọ:	Từ 11 - 1 giờ chiều	(0 giờ 59 phút 59 giây)
Giờ Mùi:	Từ 1 - 3 giờ chiều	(2 giờ 59 phút 59 giây)
Giờ Thân:	Từ 3 - 5 giờ chiều	(4 giờ 59 phút 59 giây)
Giờ Dậu:	Từ 5 - 7 giờ chiều	(6 giờ 59 phút 59 giây)
Giờ Tuất:	Từ 7 - 9 giờ tối	(8 giờ 59 phút 59 giây)
Giờ Hợi:	Từ 9 - 11 giờ đêm	(10 giờ 59 phút 59 giây)

Chú ý: Trước đây ông cha ta tính theo múi giờ Bắc Kinh, hơn giờ Hà Nội (hiện nay) 1 tiếng. Ví dụ: Khi Bắc Kinh (giờ Trung Quốc) là 7 giờ sáng, ở Hà Nội là 6 giờ sáng.

Bảng quy định giờ trên viết như vậy để dễ nhớ, song phải hiểu như sau: Giờ Tý: Từ 11 giờ đêm - 0 giờ 59 phút 59 giây.

C - PHƯƠNG PHÁP CHỌN NGÀY DỰA TRÊN 28 CHỖM SAO (NHỊ THẬP BÁT TỬ)

Hệ thống 28 chòm sao (Nhị thập Bát tử) nằm trên đường Hoàng đạo bầu trời được phát hiện sớm, từ Trước Công nguyên nhiều thế kỷ, các nhà Lịch toán cổ dựa vào đó để làm lịch là chính. Ban đầu người xưa chỉ dùng chúng để định ngày đêm, thời tiết khí hậu và 4 mùa mà chưa dùng chúng để dự đoán cát hung. Mãi đến khi lý thuyết "Âm Dương Ngũ hành" ra đời, được ứng dụng rộng rãi trong khoa Lịch toán, 28 sao mới được "Ngũ hành hóa" và mới trở thành những yếu tố để dự báo.

Do quan sát lâu dài, người xưa nhận ra rằng: các "định tinh" mà mắt thường chúng ta có thể quan sát được đều có vị trí cố định, ít

con vật khác nhau và định sẵn cho chúng những tính chất lành dữ khác nhau. Mặc dù chẳng có sự lý giải hợp lẽ nào, nhưng các nhà Trạch Cát các đời sau lại vẫn cứ theo thế mà ghi trong lịch. Vì thế nó không thể là một phạm trù nhận thức lôgic, chỉ nêu ra để chúng ta tham khảo.

1. *Giác hay Giốc, Mộc*: con giao long. Mọi việc khó thành, trừ mai táng
2. *Cang, Kim*: con rồng. Cát tinh chủ sự vui mừng.
3. *Đê, Thổ*: con chồn (cây hương). Xấu, hay hỏng việc.
4. *Phòng, Hỏa*: Mặt trời, con mèo. Hung tinh, mọi việc khó thành.
5. *Tâm, Thủy*: con cáo. Hung tinh, chủ về tai ương.
6. *Vĩ, Hỏa*: con hổ. Hung tinh, chủ việc ác.
7. *Cơ, Thủy*: con báo. Hung tinh. Mọi việc đều bất lợi.
8. *Đấu, Thủy*: con giải (rắn): Hung tinh, trong ngày vạn sự bất thành.
9. *Ngưu, Kim*: con trâu. Hung tinh, chủ việc lao khổ, hao tài tổn của.
10. *Nữ, Thổ*: con dơi. Cát tinh, mọi việc đều thuận lợi.
11. *Hư, Hỏa*: Mặt trời, là con chuột. Đại cát tinh. Mọi việc tốt.
12. *Nguy, Thủy*: Mặt trăng, con yến. Hung tinh, chủ tai họa, ốm đau.
13. *Thất, Hỏa*: con lợn. Đại cát tinh. Mọi việc đều lợi.
14. *Bích, Thủy*: con lợn con. Cát tinh. Mọi việc dễ thành.
15. *Khuê, Mộc*: con sói. Đại cát tinh. Mọi việc dễ thành, có lợi.
16. *Lâu, Kim*: con chó. Cát tinh, chủ tài lộc. Mọi việc có lợi.
17. *Vị, Thổ*: con chim trĩ. Hung tinh, chủ tai ương. Bất lợi.
18. *Mão, Hỏa*: Mặt trời, là con gà: Cát tinh. Mọi việc hành thông.
19. *Tất, Thủy*: Mặt trăng, là con chim. Cát tinh, chủ tài lợi.
20. *Chủy, Hỏa*: con khỉ. Cát tinh. Lợi việc cưới xin, ma chay.
21. *Sâm, Thủy*: con vượn. Cát tinh, chủ phú quý. Nhiều tài lộc.
22. *Tinh, Thủy*: con đà lộc. Hung tinh, chủ hao tán tài sản.
23. *Quỷ, Kim*: con dê. Hung tinh, mọi sự không thành, hao tài sản.
24. *Liễu, Thổ*: con hoẵng. Cát tinh, chủ tiền tài, phúc lộc.

D - NHỮNG KIỀNG KỶ VỀ HÔN NHÂN, NGHỀ NGHIỆP, BỆNH TẬT THEO ĐỊA CHI

1. TUỔI TÝ

Người sinh năm Tý thuộc sao Thiên Quý, vô cùng thông minh, lanh lợi. Làm việc gì cũng coi trọng tâm đức. Người tuổi Tý chí lớn, lòng ham muốn mạnh, có thành tựu, tích lũy của cải, cuộc đời hạnh phúc. Tuổi này không nên dối lừa người khác, cần đối xử tốt với mọi người. Trung niên vận đến, mọi việc như ý, hậu vận vạn sự đều đạt thành công, gọi là "đắc vinh hoa phú quý". Nếu phá tinh khắc mệnh, tuy giàu có song cũng không tốt.

- *Nghề nghiệp nên chọn*: Buôn bán, nông nghiệp, giáo viên. Chú ý không nên làm âm ỹ khuyếch trương, khoe khoang bất kỳ việc gì.

- *Bệnh tật*: Mắc chứng đau chân, đau thần kinh, cảm gió... Nam nên đề phòng nạn sông nước; nữ dễ bị bệnh về tử cung.

Hôn nhân tuổi Tý:

Tuổi Tý lấy tuổi Thìn, Thân, Sửu đại cát, tâm đầu ý hợp, phú quý hạnh phúc thuận lợi. Kỵ lấy người tuổi Ngọ, Mão, Mùi, nếu lấy dễ sinh trục trặc, hậu vận mới yên, nên chọn theo tháng sinh trong bảng dưới đây:

Tháng sinh	Nam nên chọn	Nữ nên chọn
1	Nữ tháng 10, Tý tháng 3	Nam Sửu tháng 1
2	Nữ tuổi Mùi tháng 9	Nam Thìn tháng 7
3	Nữ tuổi Dần, Ngọ tháng 5	Nam tuổi Tý tháng 3, Tuất tháng 8
4	Nữ tuổi Mão tháng 8	Nam tuổi Tuất tháng 11
5	Nữ tuổi Sửu tháng 8	Nam tuổi Thìn tháng 9, Dần tháng 6
6	Nữ tuổi Thân tháng 2	Nam tuổi Dần tháng 2
7	Nữ tuổi Mùi, Mão tháng 7	Nam tuổi Thìn tháng 4, Ngọ tháng 2
8	Nữ tuổi Tuất tháng 3	Nam tuổi Dậu tháng 6
9	Nữ tuổi Mùi tháng 8	Nam tuổi Dậu tháng 6, Dần tháng 1
10	Nữ tuổi Thân tháng 4	Nam tuổi Thìn tháng 8
11	Nữ tuổi Mão tháng 6	Nam Thìn tháng 10
12	Nữ tuổi Thân tháng 3	Nam Sửu tháng 10

3. TUỔI DẦN

Người sinh năm Dần, ngoài khoan dung, trong rất cứng rắn, thích mạnh mẽ và tiếng tăm. Do quá từ bi nên có khí khái, hy sinh vì nghĩa. Là người thích phô trương, nghĩa hiệp nên thanh danh bất lợi. Do tính thẳng quá mức, dễ bị người khác chỉ trích ác ý, nên giữ tín nghĩa sẽ được tôn kính. Nữ tuổi Dần thông minh, trinh thực. Tuổi nhỏ vận tốt, trung niên thăng trầm, thay đổi, sau đó mới yên ổn, tuổi già đức cao vọng trọng.

- *Nghề nghiệp nên chọn*: Buôn bán than, cá, kinh doanh ăn uống, khách sạn, nhà hàng, làm chính trị gia, nhà giáo.

- *Bệnh tật*: Dễ mắc các bệnh về não, ngực, hệ thống thần kinh, dễ phòng hỏa hoạn.

Hôn nhân tuổi Dần

Tuổi Dần nên lấy tuổi Ngọ, Tuất, cát lợi, tâm đầu ý hợp, đức cao vọng trọng. Kỵ lấy tuổi Thân, Tỵ, nếu lấy phu thê bất hòa, sau trung niên mới như ý, nên chọn theo tháng sinh trong bảng dưới đây:

<i>Sinh</i>	<i>Nam nên chọn</i>	<i>Nữ nên chọn</i>
1	Nữ Thìn tháng 9, Hợi tháng 8	Nam Mão tháng 9, Mùi tháng 3
2	Nữ Tỵ tháng 6, Dần tháng 9	Nam Tỵ, Tuất tháng 3
3	Nữ Mão tháng 1, Tuất tháng 7	Nam Mão tháng 5, Thân tháng 2
4	Nữ Tỵ tháng 2, Thân tháng 10	Nam Tuất tháng 6, Dậu tháng 1
5	Nữ Tỵ tháng 8, Tuất tháng 2	Nam Sửu tháng 2, Tỵ tháng 5
6	Nữ Tỵ tháng 5, Sửu tháng 10	Nam Mão tháng 7, Mùi tháng 2
7	Nữ Sửu tháng 5, Dần tháng 11	Nam Sửu tháng 12, Tuất tháng 6
8	Nữ Sửu tháng 2, Hợi tháng 5	Nam Mão tháng 12, Thân tháng 6
9	Nữ Tỵ tháng 4, Mùi tháng 10	Nam Tỵ tháng 3, Dần tháng 2
10	Nữ Mão tháng 10, Hợi tháng 2	Nam Thân tháng 8, Tuất tháng 10
11	Nữ Tỵ tháng 11, Mùi tháng 2	Nam Dần tháng 7, Thìn tháng 1
12	Nữ Tỵ tháng 3, Thân tháng 1	Nam Mão tháng 2, Mùi tháng 3

5. TUỔI THÌN

Người sinh năm Thìn, tích cách cương nghị, ngạo mạn, ý kiến không hợp với cấp trên, không nên giao thiệp với những người không tốt. Tính nóng vội, thiếu nhẫn nại và khoan dung, làm việc thiên lệch và bốc đồng dễ dẫn đến thất bại nhiều lần. Nếu biết sửa chữa kết quả sẽ như ý. Tuổi Thìn giỏi suy đoán, phán đoán, ý chí kiên cường. Nữ tính cô độc tự tin, không nghe ý người khác, khó thăng tiến. Tuổi trẻ cố chấp bại nhiều, trung niên e rơi vào vòng bất chính.

- *Nghề nghiệp nên chọn*: Kinh doanh ngũ kim, ngân hàng, đồng hồ, hiệu thuốc, phân bón, điện khí, đồ cổ, làm công chức. Công việc liên quan đến lửa và kim loại thường thành công.

- *Bệnh tật*: Hay mắc bệnh phổi, não, mắt, nên đề phòng hỏa hoạn, ngoại thương.

Hôn nhân tuổi Thìn

Tuổi Thìn nên lấy tuổi Tý, Thân, Dậu sẽ được đại cát, lương duyên hạnh phúc, xây dựng sự nghiệp, tuổi già hạnh phúc xương thịnh. Kỵ lấy tuổi Tuất, Mão, Thìn, nếu lấy thiếu niên cực khổ, trung niên tạm ổn, nên chọn tháng sinh trong bảng dưới đây:

Tháng	Nam nên chọn	Nữ nên chọn
1	Nữ Sửu tháng 9	Nam Sửu tháng 11, Tuất tháng 2
2	Nữ Dậu tháng 5	Nam Mùi tháng 1
3	Nữ Mùi tháng 4	Nam Tuất tháng 9
4	Nữ Tý tháng 7, Sửu tháng 4	Nam Tuất tháng 1
5	Nữ Tuất tháng 4	Nam Sửu tháng 8
6	Nữ Dậu tháng 8	Nam Sửu tháng 8
7	Nữ Tý tháng 3	Nam Dần tháng 2
8	Nữ Dậu tháng 4	Nam Mão tháng 2
9	Nữ Tý tháng 5	Nam Dần tháng 1
10	Nữ Tý tháng 11	Nam Thìn tháng 1
11	Nữ Sửu tháng 12	Nam Sửu tháng 3
12	Nữ Dậu tháng 11, Tuất tháng 7	Nam Sửu tháng 10

7. TUỔI NGỌ

Người sinh năm Ngọ hiếu động, thích phô trương, khoe khoang, giỏi giao tiếp, được người yêu quý, được quý nhân giúp đỡ thành công. Người tuổi Ngọ bên ngoài hình thức đẹp, song bên trong suy nghĩ không mạch lạc, có những chủ ý kỳ quặc, khó giữ bí mật, bộp chộp bi quan. Nữ yếu điệu, xinh xắn, không vừa lòng với hiện thực.

- *Nghề nghiệp nên chọn*: Kinh doanh đồ gỗ, bông vải, thổ mộc, in ấn, vật liệu xây dựng, giấy, giao thông, công chức, chính trị.

- *Bệnh tật*: Hay mắc bệnh da dầy, đau đầu, mắt, tim. Nam nữ đề phòng hỏa hoạn; nam cảnh giác đối với tử sắc để tránh họa sát thân.

Hôn nhân tuổi Ngọ

Người tuổi Ngọ nên lấy tuổi Dần, Mùi, Tuất sẽ được đại cát, tình cảm vợ chồng tôn trọng nhau, con cháu thịnh vượng. Kỵ lấy tuổi Tý, Sửu nếu lấy dễ sinh cãi nhau, sau trung niên mới ổn, nên chọn tháng sinh trong bảng dưới đây:

<i>Tháng</i>	<i>Nam Ngọ chọn</i>	<i>Nữ Ngọ chọn</i>
1	Nữ Sửu tháng 9, Hợi tháng 11	Nam Hợi tháng 5, Thìn tháng 4
2	Nữ Tý tháng 7, Tuất tháng 4	Nam Tuất tháng 2, Mùi tháng 9
3	Nữ Thân tháng 7, Tuất tháng 12	Nam Sửu tháng 10, Mùi tháng 12
4	Nữ Mùi tháng 11, Tuất tháng 8	Nam Tỵ tháng 6, Tuất tháng 4
5	Nữ Tý tháng 4, Mão tháng 11	Nam Tý tháng 3
6	Nữ Mùi tháng 1, Tuất tháng 2	Nam Mùi tháng 3, 7
7	Nữ Mão tháng 4, Ngọ 11	Nam Mão, Tuất tháng 9
8	Nữ Tỵ tháng 4, Tuất tháng 11	Nam Tuất tháng 12, Mùi tháng 11
9	Nữ Tý tháng 9, Dậu tháng 11	Nam Mão tháng 1, 5
10	Nữ Dần, Mùi tháng 3, 11	Nam Sửu tháng 6, Tỵ tháng 11
11	Nữ Ngọ, Dần tháng 2	Nam Mùi tháng 3, Tuất tháng 5
12	Nữ Tý tháng 1, Tuất tháng 9	Nam Hợi tháng 8, Thân tháng 9

9. TUỔI THÂN

Người sinh năm Thân, hoạt bát, hiếu động, lanh lợi, đa tài, khéo léo, có tính cạnh tranh, tay chân nhanh nhẹn, nghĩa hiệp, hay xen chuyện vặt, lãng phí thời gian, nói khoác, ý kiến không hợp ý lập tức phản đối, nóng nảy, hư vinh, trí trá, dễ bị phạt. Người tuổi Thân vốn độ lượng, sức sống mạnh, có sức lôi cuốn, nhã nhặn.

- *Nghề nghiệp nên chọn*: Kinh doanh thổ mộc, ăn uống, nghề liên quan đến nước, đất hoặc làm nông nghiệp, quân nhân.

- *Bệnh tật*: Hay mắc bệnh về mắt, tai, ngực, có tai họa về miệng lưỡi.

- *Hôn nhân tuổi Thân*:

Người tuổi Thân nên lấy tuổi Tý, Thìn sẽ được giàu sang, thịnh vượng năm đời. Kỵ lấy tuổi Dần, Hợi, nếu lấy sẽ không tốt, trước hung sau cát, nhẫn thì hòa hợp, cần chọn tháng sinh trong bảng dưới đây.

Tháng	Nam Thân nên chọn	Nữ nên chọn
1	Nữ Dần tháng 11, Hợi tháng 9	Nam Mùi tháng 2, Mão tháng 1
2	Nữ Dần tháng 3, Tỵ tháng 5	Nam Tý tháng 6
3	Nữ Mùi tháng 11, Ngọ tháng 6	Nam Tý tháng 11, Mão 10
4	Nữ Mão tháng 2, Sửu tháng 3	Nam Mão tháng 5, Hợi tháng 7
5	Nữ Ngọ tháng 5, Mão tháng 10	Nam Tỵ tháng 9
6	Nữ Mùi tháng 5, Tý tháng 2	Nam Sửu tháng 10, Mão tháng 3
7	Nữ Dần, Mùi tháng 8	Nam Ngọ tháng 3, Tý tháng 2
8	Nữ Dần tháng 10, Thân tháng 5	Nam Sửu tháng 3, Hợi 11
9	Nữ Ngọ tháng 12, Mùi tháng 10	Nam Mão tháng 5, Mùi tháng 8
10	Nữ Sửu tháng 8, Mão tháng 7	Nam Mão tháng 8, Hợi 2
11	Nữ Mùi tháng 8	Nam Tý tháng 3, Dần tháng 2
12	Nữ Ngọ tháng 4, Hợi tháng 9	Nam Mão, Mùi tháng 12

11. TUỔI TUẤT

Người sinh năm Tuất, cương trực, trọng nghĩa, giữ chữ tín, mạnh bạo, giỏi phấn đấu, thông minh, trọng tình cảm, nhanh nhẹn, nhiệt tình, lãng phí, nôn nóng, bộp chộp. Nữ tuổi Tuất có sức hấp dẫn, tâm lý dễ thay đổi, chuộng hư vinh, thiếu tính nhẫn nại.

- *Nghề nghiệp nên chọn*: Kinh doanh điện máy, ngũ kim, phân bón, trà, thuốc, đồng hồ, làm bác sĩ, giáo viên, thợ nguội. Nên làm nghề liên quan đến lửa và kim loại để thành công.

- *Bệnh tật*: Hay mắc bệnh về ngực, bụng, mắt, thần kinh, nên phòng hỏa hoạn.

Hôn nhân tuổi Tuất: Người tuổi Tuất nên chọn tuổi Dần, Mão, Ngọ sẽ được đại cát, duyên trời xe, vinh tôn, thành công, phúc thọ. Kỵ lấy tuổi Thìn, Sửu, nếu lấy xấu, lao tâm khổ tứ, ít lộc, nên chọn tháng sinh trong bảng dưới đây:

Tháng	Nam tuổi Tuất nên chọn	Nữ Tuất nên chọn
1	Nữ Thìn tháng 4, Dậu tháng 10	Nam Mão sinh tháng 4, Mùi tháng 1
2	Nữ Ngọ tháng 2, Mùi tháng 12	Nam Dần tháng 5, Ngọ tháng 6
3	Nữ Mão tháng 10, tháng Hợi 1	Nam Tý tháng 5, Mùi tháng 10
4	Nữ Sửu tháng 10, Thìn tháng 7	Nam Ngọ tháng 2, Hợi tháng 1
5	Nữ Ngọ tháng 4, Tuất tháng 6	Nam Thìn tháng 4, Hợi tháng 12
6	Nữ Dần tháng 7, Thìn tháng 1	Nam Sửu tháng 1, Tuất tháng 5
7	Nữ Thìn tháng 3	Nam Dần tháng 3
8	Nữ Tý tháng 3, Ngọ tháng 10	Nam Mão tháng 5, 10, Ngọ tháng 4
9	Nữ Dần tháng 10, Tỵ tháng 7	Nam Ngọ tháng 12, Mùi tháng 9
10	Nữ Tỵ tháng 7, Dậu tháng 10	Nam Tỵ, Dậu tháng 12
11	Nữ Tý tháng 12, Dậu tháng 10	Nam Ngọ tháng 8, Hợi tháng 3
12	Nữ Ngọ tháng 8	Nam Tý tháng 1, Ngọ tháng 3

E. TỤC ĐẶT TÊN CHO TRÈ THEO CÁCH PHỐI HỢP 12 CON GIÁP TRÁNH HUNG PHÙNG CÁT

Từ xưa, trong dân gian đã có tục đặt tên theo cách tính thời gian 12 con giáp (Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi). Mỗi con giáp ứng với 2 tiếng đồng hồ. Ví dụ, người sinh năm Tý, cầm tinh con Chuột, người sinh năm Sửu cầm tinh con Trâu...

Giờ Tý (từ 11 - 1 giờ đêm): Theo truyền thuyết, khi mới sinh ra, trời đất còn dính liền nhau. Con Chuột có phép thần thông phân khai trời đất, do đó giờ này thuộc về nó và gọi là giờ Tý.

Giờ Sửu (từ 1 - 3 giờ đêm): Chuột có công khai thiên lập địa, Trâu mới có thể đứng ra cây cấy ruộng nương. Trong khoảng thời gian này, Trâu bắt đầu khai phá đất đai, mở mang ruộng vườn, vì vậy giờ này gọi là giờ Sửu.

Giờ Dần (từ 3 - 5 giờ đêm): Chữ “Dần” trong tiếng Hán có ý của sự sợ hãi. Con người vốn sợ nhất con Hổ. Vì vậy, giờ này thuộc về Hổ, gọi là giờ Dần.

Giờ Mão (từ 5 - 7 giờ sáng): Khi trời còn mờ tối, Mặt trời còn chưa mọc, Mặt trăng vẫn khổng chế mặt đất, động vật duy nhất trên cung trăng chỉ có “Ngọc Thỏ” (Thỏ ngọc) tương ứng với Mèo (vật nuôi trong nhà), vì vậy giờ này gọi là giờ Mão.

Giờ Thìn (từ 7 - 9 giờ sáng): Theo truyền thuyết, từ 7 - 9 giờ sáng là lúc đàn Rồng phun mưa nên gọi là giờ Thìn.

Giờ Ty (từ 9 - 11 giờ trưa), theo truyền thuyết, khoảng thời gian này con người không đi ra đường, vì vậy Rắn mới ra ngoài bắt mồi. Giờ này thuộc Rắn nên gọi là giờ Ty.

Giờ Ngọ (từ 11 - 1 giờ chiều), khoảnh khắc này dương khí đạt đến cực đại, khí âm đang chuẩn bị sinh ra. Ngựa chạy không rời đất, thuộc động vật loại “âm”, vì vậy giờ này gọi là giờ Ngọ.

Giờ Mùi (từ 1 - 3 giờ chiều): Theo truyền thuyết, con dê ăn cỏ giờ này và không làm ảnh hưởng đến sự sinh sôi của đất trời, cho nên giờ này thuộc về Dê, gọi là giờ Mùi.

Giờ Thân (từ 3 - 5 giờ chiều), giờ này có ý nghĩa “dấn ra”, Khỉ là động vật leo trèo, giỏi “vươn ra”, được gọi là giờ Thân.

Giờ Dậu (từ 5 - 7 giờ tối), giờ này Gà bắt đầu về chuồng, nên được gọi là giờ Dậu.

Giờ Tuất (từ 7 - 9 giờ tối), giờ này trời chuyển sang tối, Chó bắt đầu công việc trông coi nhà cửa, cho nên gọi là giờ Tuất.

con gái, ủy mị yếu đuối, đắm chìm tử sắc.

- Bé trai sinh tháng Mười năm Tý (Vong Thần Sát): Hay gặp tai họa, vô cùng nguy hiểm.

*** Những bé gái sinh vào các tháng năm Tý dưới đây cũng hết sức cẩn trọng trong việc đặt tên:**

- Bé gái sinh tháng Năm năm Tý (Tái giá): Có mệnh khắc phu, nếu chồng không cao số dễ mất sớm, dẫn đến việc tái giá.

- Bé gái sinh tháng Sáu năm Tý (Phá nguyệt): Cuộc đời không được mỹ mãn, luôn bị tổn thương bất ngờ, dẫn đến khiếm khuyết, tàn tật.

- Bé gái sinh tháng Tám năm Tý (Đào Hoa): Vận đào hoa, vận con trai, thô bạo, yêu nhiều nhưng ít hạnh phúc.

- Bé gái sinh tháng Chín năm Tý (Quả Tú): Vận cô đơn buồn chán, gặp khó khăn trong hôn nhân.

- Bé gái sinh tháng Mười năm Tý (Vong Thần Sát): Hay gặp tai họa vô cùng nguy hiểm.

- Bé gái sinh tháng Mười hai năm Tý (Thiết Táo) hay gặp tai nạn khó tránh.

2. SINH NĂM SỬU

Tên đặt phải có các bộ sau đây mới tránh được hung phùng được cát:

Đậu (đậu) 豆

Mễ (gạo) 米

Kim (vàng) 金

Ngọc (ngọc) 玉

Mộc (cây) 木

Những bộ tuổi Sửu không nên đặt tên (ky dùng đặt tên):

Nguyệt (Mặt trăng) 月

Hỏa (lửa) 火

Điền (ruộng) 田

Xa (xe) 车

Mã (ngựa) 马

Thạch (đá) 石

Sơn (núi) 山

Huyết (máu) 血

Hệ (buộc) 系

Đao (dao) 刀

Lực (sức) 力

Kỷ (bàn nhỏ) 几

*** Những bé trai sinh vào các tháng năm Sửu dưới đây cần hết sức thận trọng trong việc đặt tên:**

- Bé trai sinh tháng 1 năm Sửu (Cô độc): Tính cách cô độc, không hòa hợp với mọi người, hay cảm thấy cô đơn buồn bã.

- Bé trai sinh tháng 3 năm Sửu (Phá nguyệt): Cuộc đời không được mỹ mãn, luôn bị tổn thương bất ngờ, dẫn đến khiếm khuyết tàn tật.

- Bé trai sinh tháng 2 năm Dần (Đào Hoa): Gọi là “vận đào hoa”, vận con gái ủy mỹ, yếu đuối, dấm chàm tửu sắc.

- Bé trai sinh tháng 4 năm Dần (Cô Độc, Thiết Táo, Vong Thần Sát): “Cô Độc”, tính cách cô độc, không hòa hợp với mọi người, hay cảm thấy cô đơn buồn tẻ. “Thiết Táo”, hay gặp tai nạn khó tránh. “Vong Thần Sát”, hay gặp tai họa vô cùng nguy hiểm.

- Bé trai sinh tháng 6 năm Dần (Trùng Hôn): Có mệnh khắc thê, nếu vợ không cao số dễ mất sớm hoặc ly dị, dẫn đến việc trùng hôn.

- Bé trai sinh tháng 10 năm Dần (Phá Nguyệt): Cuộc đời không được mỹ mãn, luôn bị tổn thương bất ngờ, dẫn đến khiếm khuyết tàn tật.

*** Những bé gái sinh vào các tháng năm Dần sau đây cần thận trọng trong việc đặt tên:**

- Bé gái sinh tháng 2 năm Dần (Đào Hoa): Gọi là “vận đào hoa”, vận con trai, thô bạo, yêu nhiều người, ít hạnh phúc.

- Bé gái sinh tháng 3 năm Dần (Phá Nguyệt): Cuộc đời không được mỹ mãn, luôn bị thương tổn bất ngờ, dẫn đến khiếm khuyết tàn tật.

- Bé gái sinh tháng 4 năm Dần (Vong Thần Sát): Hay gặp tai họa vô cùng nguy hiểm.

- Bé gái sinh tháng 7 năm Dần (Thiết Táo kiêm Tái Giá): “Thiết Táo”: Hay gặp tai nạn khó tránh khỏi; “Tái Giá”: Có mệnh khắc phu, nếu chồng không cao số dễ mất sớm hoặc ly dị, dẫn đến việc tái giá.

- Bé gái sinh tháng 12 năm Dần (Quả Tú): Vận cô đơn, buồn tẻ, khó hôn nhân.

4. SINH NĂM MÃO

- Tên đặt phải có các bộ sau đây phòng tránh hung phùng cát:

Nguyệt (Mặt trăng)	月	Sơn (núi)	山	Điền (ruộng)	田
Hòa (cây lúa)	禾	Mộc (cây)	木	Kim (vàng)	金
Bạch (trắng)	白	Ngọc (ngọc)	玉	Đậu (đậu)	豆

- Những bộ tuổi Mão không nên đặt tên (kỵ dùng đặt tên):

5. SINH NĂM THÌN

Tên đặt phải có các bộ sau đây mới tránh được hung phùng được cát:

Kim (vàng)	金	Ngọc (ngọc)	玉	Bạch (trắng)	白
Xích (đỏ)	赤	Nguyệt (Mặt trăng)	月	Ngư (cá)	魚
Dậu (dậu)	酉				

Những bộ tuổi Thìn không nên đặt tên (ky dùng đặt tên):

Thổ (đất)	土	Điền (ruộng)	田	Mộc (cây)	木
Hòa (cây lúa)	禾	Thị (bày tỏ)	示	Nhật (Mặt trời)	日
Thạch (đá)	石	Lực (sức)	力	Đao (dao)	刀
Hệ (buộc)	系	Khẩu (miệng)	口	Hỏa (lửa)	火

* Những bé trai sinh vào các tháng năm Thìn sau đây cần hết sức thận trọng trong việc đặt tên:

- Bé trai sinh tháng Giêng năm Thìn (Thiết Táo): Hay gặp tai nạn khó tránh khỏi.

- Bé trai sinh tháng 4 năm Thìn (Cô Độc): Tính cách cô độc, không hòa hợp với mọi người, hay cảm thấy cô đơn buồn tẻ.

- Bé trai sinh tháng 8 năm Thìn (Đào hoa kiêm Trùng hôn): “Vận đào hoa”, còn gọi là “vận con gái”, ủy mỵ yếu đuối, đắm chìm tửu sắc. “Trùng hôn” chỉ mệnh khắc thê, nếu vợ không cao số dễ mất sớm hoặc ly dị, dẫn đến việc trùng hôn.

- Bé trai sinh tháng 10 năm Thìn (Vong Thần Sát): Hay gặp tai họa vô cùng nguy hiểm.

- Bé trai sinh tháng 12 năm Thìn (Phá Nguyệt): Cuộc đời không được mỹ mãn, luôn bị tổn thương bất ngờ dẫn đến khiếm khuyết, tàn tật.

* Những bé gái sinh vào các tháng năm Thìn sau đây cần hết sức thận trọng trong việc đặt tên:

- Bé gái sinh tháng 6 năm Thìn (Phá Nguyệt): Cuộc đời không được mỹ mãn, luôn bị tổn thương bất ngờ, dẫn đến khiếm khuyết tàn tật.

- Bé gái sinh tháng 8 năm Thìn (Đào hoa): Gọi là “vận đào hoa”, vận con trai, thô bạo, yêu nhiều người, ít hạnh phúc.

- Bé gái sinh tháng 3 năm Tỵ (Quả Tú): Vận cô đơn buồn chán, khó hôn nhân.

- Bé gái sinh tháng 4 năm Tỵ (Phá Nguyệt): Cuộc đời không được mỹ mãn, luôn bị tổn thương bất ngờ, dẫn đến khiếm khuyết tàn tật.

- Bé gái sinh tháng 5 năm Tỵ (Đào hoa): “Vận đào hoa”, vận con trai, thô bạo, yêu nhiều, ít hạnh phúc.

- Bé gái sinh tháng 7 năm Tỵ (Vong Thần Sát): Hay gặp tai họa vô cùng nguy hiểm.

- Bé gái sinh tháng 9 năm Tỵ (Thiệt Táo): Hay gặp tai nạn khó tránh.

- Bé gái sinh tháng 10 năm Tỵ (Tái giá): Mệnh khắc phu, nếu chồng không cao số dễ mất sớm hoặc ly dị dẫn đến việc tái giá.

7. SINH NĂM NGỌ

Tên đặt phải có các bộ sau đây mới tránh được hung phùng được cát:

Kim (vàng)	金	Ngọc (ngọc)	玉	Đại (lớn)	大
Hòa (cây lúa)	禾	Trùng (côn trùng)	虫	Đậu (đậu)	豆
Mễ (gạo)	米	Nguyệt (Mặt trăng)	月	Thổ (đất)	土
Tài (tài năng)	才				

Những bộ tuổi Ngọ không nên đặt tên (ky dùng đặt tên)

Diên (ruộng)	田	Nhật (Mặt trời)	日	Hỏa (lửa)	火
Xa (xe)	车	Thạch (đá)	石	Lực (sức)	力
Đao (dao)	刀	Đậu (dậu)	酉	Mã (ngựa)	马

* Những bé trai sinh vào các tháng năm Ngọ sau đây cần hết sức thận trọng trong việc đặt tên:

- Bé trai sinh tháng 2 năm Ngọ (Đào hoa): Còn gọi là “vận đào hoa”, vận con gái, ủy mỵ yếu đuối, đắm chìm tử sắc.

- Bé trai sinh tháng 4 năm Ngọ (Thiệt Táo kiêm Vong Thần Sát): “Thiệt Táo”: Chỉ vận hay gặp tai nạn khó tránh khỏi. “Vong Thần Sát”: Chỉ vận hay gặp tai họa vô cùng nguy hiểm.

- Bé trai sinh tháng 7 năm Ngọ (Cô độc): Còn gọi là “Cô độc cách”, tính cách cô độc, không hòa hợp với mọi người, hay cảm thấy cô đơn buồn tẻ.

cô độc, không hòa hợp với mọi người, hay cảm thấy cô đơn buồn tẻ.

- Bé trai sinh tháng 9 năm Mùi (Phá Nguyệt): Cuộc đời không được mỹ mãn, luôn bị tổn thương bất ngờ, dẫn đến khiếm khuyết tàn tật.

- Bé trai sinh tháng 11 năm Mùi (Đào hoa kiêm Trùng hôn): “Đào hoa”: Chỉ mệnh đào hoa, vận con gái, ủy mỵ yếu đuối, đắm chìm tử sắc. “Trùng hôn”, chỉ mệnh khắc thê, nếu vợ không cao số dễ mất sớm hoặc ly dị dẫn đến việc trùng hôn.

*** Những bé gái sinh vào các tháng năm Mùi sau đây cần hết sức thận trọng trong việc đặt tên:**

- Bé gái sinh tháng Giêng năm Mùi (Phá Nguyệt kiêm Vong Thần Sát): “Phá Nguyệt”: Chỉ cuộc đời không được mỹ mãn, luôn bị tổn thương bất ngờ, dẫn đến khiếm khuyết tàn tật. “Vong Thần Sát”: Chỉ hay gặp tai họa vô cùng nguy hiểm.

- Bé gái sinh tháng 3 năm Mùi (Quả Tú): Vận cô đơn, buồn chán, khó hôn nhân.

- Bé gái sinh tháng 8 năm Mùi (Thiệt Táo): Hay gặp tai nạn khó tránh.

- Bé gái sinh tháng 11 năm Mùi (Đào hoa): Vận đào hoa, vận con trai, thô bạo, yêu nhiều, ít hạnh phúc.

- Bé gái sinh tháng 12 năm Mùi (Tái giá): Mệnh khắc phu, nếu chồng không cao số dễ mất sớm hoặc ly dị, dẫn đến việc tái giá.

9. SINH NĂM THÂN

Tên đặt phải có các bộ sau đây mới tránh được hung phùng được cát:

Mộc (cây) 木	Hòa (cây lúa) 禾	Kim (vàng) 金
Đậu (đậu) 豆	Mễ (gạo) 米	Điền (ruộng) 田
Sơn (núi) 山	Nguyệt (Mặt trăng) 月	

Những bộ tuổi Thân không nên đặt tên (ky dùng đặt tên):

Hỏa (lửa) 火	Thạch (đá) 石	Khẩu (miệng) 口
Hệ (buộc) 糸	Dao (dao) 刀	Lực (sức) Bì (da) 皮

*** Những bé trai sinh vào các tháng năm Thân sau đây cần hết sức thận trọng trong việc đặt tên:**

Những bộ tuổi Dậu không nên đặt tên (kỵ dùng đặt tên):

Thạch (đá) 石	Đao (dao) 刀	Lực (sức) 力
Nhật (Mặt trời) 日	Dậu (dậu) 酉	Huyết (máu) 血
Cung (cung) 弓	Tài (tài năng) 才	Xa (xe) Mã (ngựa) 馬

*** Những bé trai sinh vào các tháng năm Dậu sau đây cần hết sức thận trọng trong việc đặt tên:**

- Bé trai sinh tháng Giêng năm Dậu (Trùng hôn): Có mệnh khắc thê, nếu vợ không cao số hoặc ly dị, dẫn đến việc trùng hôn.
- Bé trai sinh tháng 5 năm Dậu (Đào Hoa): Vận đào hoa, vận con gái, ủy mỵ yếu đuối, đắm chìm tửu sắc.
- Bé trai sinh tháng 6 năm Dậu (Thiết Táo): Hay gặp tai nạn khó tránh.
- Bé trai sinh tháng 7 năm Dậu (Vong Thần Sát): Hay gặp tai họa vô cùng nghiêm trọng.
- Bé trai sinh tháng 10 năm Dậu (Cô độc): Tính cách cô độc, không hòa hợp với mọi người hay cảm thấy cô đơn buồn tẻ.
- Bé trai sinh tháng 11 năm Dậu (Phá Nguyệt): Cuộc đời không được mỹ mãn, luôn bị tổn thương bất ngờ, dẫn đến khiếm khuyết tàn tật.

*** Những bé gái sinh vào các tháng năm Dậu sau đây cần hết sức thận trọng trong việc đặt tên:**

- Bé gái sinh tháng 2 năm Dậu (Tái giá): Có mệnh khắc phu, nếu chồng không cao số dễ mất sớm hoặc ly dị, dẫn đến việc tái giá.
- Bé gái sinh tháng 4 năm Dậu (Phá Nguyệt): Cuộc đời không được mỹ mãn, luôn bị tổn thương bất ngờ, dẫn đến khiếm khuyết tàn tật.
- Bé gái sinh tháng 5 năm Dậu (Đào hoa): Vận đào hoa, vận con trai, thô bạo, yêu nhiều, ít hạnh phúc.
- Bé gái sinh tháng 6 năm Dậu (Quả Tú): Vận cô đơn buồn chán, khó hôn nhân.
- Bé gái sinh tháng 7 năm Dậu (Vong Thần Sát): Hay gặp tai họa vô cùng nguy hiểm.
- Bé gái sinh tháng 9 năm Dậu (Thiết Táo): Gặp tai nạn khó tránh khỏi.

“Vong Thần Sát” chỉ mệnh hay gặp tai họa vô cùng nguy hiểm. “Quả Tú” chỉ vận cô đơn buồn chán, khó hôn nhân.

- Bé gái sinh tháng 7 năm Tuất (Thiết Táo): Hay gặp tai nạn khó tránh.

12. SINH NĂM HỢI

Tên đặt phải có các bộ sau đây mới tránh được hung phùng được cát:

Đậu (đậu) 豆 Mễ (gạo) 禾 Kim (vàng) 金 Ngọc (ngọc) 玉
Nguyệt (Mặt trăng) Mộc (cây) 木 Hòa (cây lúa) Sơn (núi) 山 Thổ (đất) 土

Những bộ tuổi Hợi không nên đặt tên (kỵ dùng đặt tên):

Hệ (buộc) 系 Thạch (đá) 石 Dao (dao) 刀 Lực (sức) 力
Huyết (máu) Cung (cung) 弓 Bì (da) Phụ (cha) 父 Cơ (bàn) 几

*** Những bé trai sinh vào các tháng năm Hợi sau đây cần hết sức thận trọng trong việc đặt tên:**

- Bé trai sinh tháng Giêng năm Hợi (Vong Thần Sát kiêm Cô độc): “Vong Thần Sát” chỉ mệnh hay gặp tai họa vô cùng nguy hiểm. “Cô độc” chỉ mệnh có tính cách cô độc, không hòa hợp với mọi người, hay cảm thấy cô đơn buồn tẻ.

- Bé trai sinh tháng 2 năm Hợi (Thiết Táo): Hay gặp tai nạn khó tránh.

- Bé trai sinh tháng 3 năm Hợi (Trùng hôn): Mệnh khắc thê, nếu vợ không cao số dễ mất sớm, dẫn đến việc trùng hôn.

- Bé trai sinh tháng 7 năm Hợi (Phá Nguyệt): Cuộc đời không được mỹ mãn, luôn bị tổn thương bất ngờ, dẫn đến khiếm khuyết tàn tật.

- Bé trai sinh tháng 11 năm Hợi (Đào hoa): Vận đào hoa, vận con gái, ủy mỵ yếu đuối, đắm chìm tửu sắc.

*** Những bé gái sinh vào các tháng năm Hợi sau đây cần hết sức thận trọng trong việc đặt tên:**

- Bé gái sinh tháng Giêng năm Hợi (Phá Nguyệt kiêm Vong Thần Sát): “Phá Nguyệt” chỉ cuộc đời không được viên mãn, luôn bị tổn thương bất ngờ, dẫn đến khiếm khuyết tàn tật. “Vong Thần Sát” chỉ mệnh hay gặp tai họa vô cùng nguy hiểm.

- Bé gái sinh tháng 4 năm Hợi (Tái giá): Có mệnh khắc phu, nếu chồng không cao số dễ mất sớm hoặc ly dị, dẫn đến việc tái giá.

G - PHƯƠNG PHÁP ĐẶT TÊN CÔNG TY, XÍ NGHIỆP, CỦA HÀNG CỦA HIỆU, KHÁCH SẠN, CƠ QUAN THEO NÉT CHỮ HÁN CỔ

Một nét độc đáo của học thuyết lý luận về các con số của nền văn hóa phương Đông điển hình nền văn hóa Trung Hoa là việc coi trọng đặt tên các cửa hàng, cửa hiệu, nhà hàng, khách sạn, cơ quan, đoàn thể. Ngay cả tên gọi của tàu thuyền, số hiệu sản phẩm, số điện thoại, số xe cũng được người chủ hết sức chú ý. Cơ sở lý luận là dùng con số để giải thích sự hưng vong của sự vật hiện tượng. Lý luận con số (lý số) chính là lý luận về “Tượng”, “Số” trong “*Kinh Dịch*”.

Theo lý luận về các con số cát hung dùng để đặt tên cho cửa hiệu gồm 81 số nét (từ số 1 đến số 81). Mỗi số có một lời đoán riêng chỉ dùng luận giải cho số phận của cửa hiệu, không dùng để đoán tên người (tên người có lý luận về các con số cát hung dùng để đặt tên cho người riêng). Những cửa hàng có tên hiệu dài, có số nét vượt quá 81 nét chữ thì tính theo cách sau: Ví dụ, cửa hàng X có số nét chữ là 111, ta lấy số $111 - 80 = 31$. Số nét chữ của cửa hàng X này là 31, tra số 31 sẽ biết kết quả tốt xấu của cửa hàng.

Chữ Hán dùng để tính nét là chữ Hán phần thể (chữ Hán dùng trước năm 1949, chưa bị “giản hóa”). Theo quy định các chữ biểu thị số từ 1 - 10 được tính như sau:

Số 1 (一): 1 nét Số 2 (二): 2 nét

Số 3 (三): 3 nét Số 4 (四): 4 nét

Số 5 (五): 5 nét Số 6 (六): 6 nét

Số 7 (七): 7 nét Số 8 (八): 8 nét

Số 9 (九): 9 nét Số 10 (十): 10 nét

Những bộ chữ Hán sau đây tính nét theo chữ:

Bộ tài gậy: 扌	4 nét (tính theo chữ Thủ: 手)
Bộ tâm đứng: 忄	4 nét (tính theo chữ Tâm: 心)
Bộ chấm thủy: 氵	4 nét (tính theo chữ Thủy: 水)
Bộ khuyến: 勹	4 nét (tính theo chữ Khuyến: 犬)
Bộ lễ: 示	5 nét (tính theo chữ Thi: 示)
Bộ vương: 王	5 nét (tính theo chữ Ngọc: 玉)
Bộ thảo đầu: 艹	6 nét (tính theo bộ thảo phần thể: 艹)

NỘI DUNG LUẬN ĐOÁN CÁT HUNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ KINH DOANH

(Chú ý: Không dùng luận đoán tên người)

1 nét (Cát): Chim bằng cất cánh, tín dụng tốt lành, không cần đi xa, vẫn giành thành công.

2 nét (Hung): Nền móng không vững, lung lay sắp đổ, khi thịnh khi suy, mệt mà vô công.

3 nét (Cát): Nền móng vững chắc như mặt trời lên, như ý cát tường, mọi việc thuận lợi.

4 nét (Hung): Tiền đồ khắp khểnh, khó khăn trùng trùng, mất hết nghị lực, khó thấy sự thành.

5 nét (Cát): Âm Dương hòa hợp, buôn bán vượng lên, danh lợi đều đạt, phúc lộc trùng trùng.

6 nét (Cát): Vạn bảo vào cửa, trời cho may mắn, có chí vươn lên, đạt thành công lớn.

7 nét (Cát): Cần cù buôn bán, hòa khí sinh tài, vượt mọi khó khăn, đạt thành công lớn.

8 nét (Cát): Nỗ lực phát triển, chí lớn vươn lên, biết tiến biết lùi, chờ thành công lớn.

9 nét (Hung): Tuy có kỳ tài, có tài vô mệnh, mệt mỏi vô công, khó thấy tài lợi.

10 nét (Hung): Mây đen bao phủ, ảm đạm tối tăm, sức cùng lực kiệt, uổng công vô ích.

11 nét (Cát): Cây cỏ gặp xuân, cành lá tươi tốt, vững bước tiến lên, tất đắc nhân vọng.

12 nét (Hung): Bạc nhược vô lực, cô độc vô viện, ngoài lành trong khổ, mưu sự khó thành.

13 nét (Cát): Trời cho vận cát, được người giúp đỡ, giỏi dùng trí tuệ, tất đạt thành công.

14 nét (Hung): Chịu nhiều khổ nạn, tất có hối hận, lúc thành lúc bại, may có nghị lực.

15 nét (Cát): Khiêm tốn cung kính, ngoại được nhân hòa, đại sự tất thành, nhất môn hưng vượng.

16 nét (Cát): Được người trọng vọng, sự nghiệp hoàn thành, được cả danh lợi, làm chủ bốn phương.

36 nét (Hung): Gió lớn nổi lên, rơi vào khốn khó, động không bằng tĩnh, có tài vô mệnh.

37 nét (Cát): Gặp Hung hóa Cát, ở hiền gặp lành, lấy đức đổi nhân, tất đạt thành công.

38 nét (trong Hung có Cát): Danh tuy có được, nhưng lợi khó thành, các giới phát triển, có cơ thành công.

39 nét (Cát): Mây tỏ trăng sáng, tuy hơi vất vả, tiền đồ mở rộng, thành công sẽ đến.

40 nét (Cát có Hung): Khi thịnh khi suy, khó mà ổn định, tiến thoái lưỡng nan, phải được trời phù.

41 nét (Cát): Trời cho vận Cát, có đức có vọng, tiếp tục tiến lên, tiền đồ vô hạn.

42 nét (Cát có Hung): Sự nghiệp không chuyên, đa số không thành, chuyên tâm cần cù, may đạt thành công.

43 nét (Cát có Hung): Hoa nở đêm mưa, ngoài lành trong khổ, nhẫn nại tự trọng, chuyển Hung thành Cát.

44 nét (Hung): Tuy có tính toán nhưng khó thành công, tham công liều tiến, tất gặp bại vong.

45 nét (Cát): Dương liễu gặp xuân, lá xanh tươi tốt, vượt mọi khó khăn, đạt thành công lớn.

46 nét (Hung): Gặp ghềnh khúc khuỷu, gian nan trùng trùng, nếu không nhẫn nại, khó mà thành công.

47 nét (Cát): Quý nhân phù trợ mà thành đại nghiệp, tuy gặp bất hạnh, nhưng cũng không sao.

48 nét (Cát): Hoa đẹp quả to, hạc trong bầy gà, có danh có lợi, phần hoa phú quý.

49 nét (Hung): Gặp Cát thì Cát, gặp Hung thì Hung, nhờ có tính thận trọng mà gặp Hung hóa Cát.

50 nét (trong Cát có Hung): Có Cát có Hung, một thành một bại, trong Hung có Cát, trong Cát có Hung.

51 nét (trong Cát có Hung): Một thành một bại, trôi nổi bất thường, tự trọng cẩn thận, may mà bình an.

52 nét (Cát): Cây cỏ mùa xuân, mưa qua trời hửng, vượt qua khó khăn, đạt thành công lớn.

53 nét (Cát có Hung): Thịnh suy từng lúc, ngoài lành trong khổ, tiền Cát hậu Hung, tiền Hung hậu Cát.

72 nét (Hung): Lợi hại cùng có, hung nhiều cát ít, được không bù mất, khó mà yên vui.

73 nét (Cát): Yên vui tự đến, tự nhiên cát tường, cố gắng không ngại, tất thành công lớn.

74 nét (Hung): Lợi không bù mất, ngồi ăn núi lở, nếu lại vô mưu, khó mà thành công.

75 nét (Cát có Hung): Trong cát có hung, dực tốc bất đạt, tiến không bằng lui, có thể yên lành.

76 nét (Hung): Số này đại hung, tượng hiện phá sản, nhanh chóng đổi tên, để tránh ác vận.

77 nét (Cát có Hung): Trước khổ sướng sau, trước khó sau dễ, nếu như chùng mực, không bị bại vong.

78 nét (Cát có Hung): Có được có mất, hào hoa bề ngoài, để phòng mất của, mới được bình an.

79 nét (Hung): Như đi mò mẫm, đường lối tối om, hy vọng bé nhỏ, uổng công vô ích.

80 nét (Cát có Hung): Được không bù mất, uổng phí công sức, giữ gìn cẩn thận, mới được bình an.

81 nét (Cát): Số cuối của lượng, về gốc về nguồn, có được vinh hoa, phát đạt thành công.

Như trên đã nói, số các nét chữ của tên gọi cửa hàng, công ty vô cùng quan trọng. Không phải ngẫu nhiên xuất hiện 81 số hung cát của các cửa hàng, cửa hiệu này. Điều này có thể là bài học tổng kết kinh nghiệm thành công, thất bại trong kinh doanh hàng ngàn năm của cha ông chúng ta. Có nhiều cửa hàng cửa hiệu phá sản đóng cửa không phải vì chủ hiệu không có vốn, lười nhác, không có địa điểm lý tưởng, không có kinh nghiệm kinh doanh. Giống như một mảnh đất địa thế rất đẹp, song đất dữ, rất nhiều người chủ đã phải "bỏ đất chạy lấy người", vì trong gia đình xảy ra nhiều điều rủi ro, bất hạnh. Mảnh đất này về sau bị bỏ hoang hoặc dựng chùa, đền, miếu trên đó. Vì vậy, việc chọn tên cửa hiệu, công ty cần hết sức thận trọng. Bạn cũng không nên thử dùng số nét xấu, bởi vì điều này giống như một người không tin vào điều: Thuốc độc uống sẽ chết, nên đã thử uống thuốc độc, kết quả hối hận đã muộn.

Xưa nay, tất cả lý luận triết lý về nhân sinh đều viết khái quát, cô đọng, không thể kết luận từng trường hợp cụ thể được. Nếu nói từng trường hợp cụ thể, đó là sự vận dụng lý luận Kinh dịch vào cuộc sống như phép phẫu tượng ngũ cách, phép luận đoán vận mệnh con người...

Sau đây là loại hình của 8 quẻ đơn trong Kinh dịch:

Quẻ Càn	☰	Quẻ Khảm	☵	Quẻ Cấn	☶
Quẻ Chấn	☳	Quẻ Tốn	☴	Quẻ Ly	☲
Quẻ Khôn	☷	Quẻ Đoài	☱		

Lý luận Âm dương - Ngũ hành:

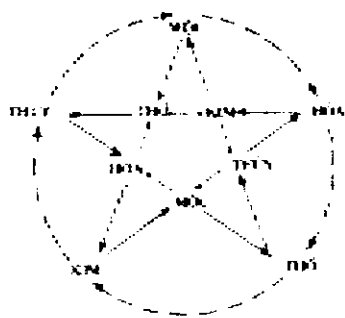
Âm (--): Tượng trưng các sự vật hiện tượng có đặc tính âm như giống cái, thụ động, bên trong, số chẵn, mềm, yếu, tử...

Dương (—): Tượng trưng các sự vật hiện tượng có đặc tính dương như giống đực, chủ động, bên ngoài, số lẻ, cứng, mạnh, sinh...

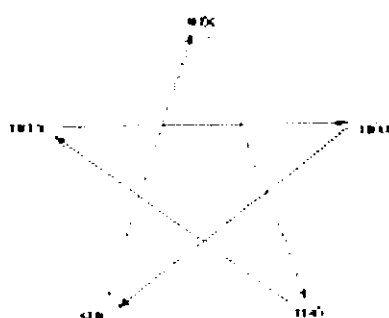
“Âm” và “Dương” là hai mặt của sự vật, tuy đối nghịch nhau nhưng lại nương tựa vào nhau như hình với bóng giống như chỉ có đàn ông mà không có đàn bà, loài người không tồn tại.

Ngũ hành là 5 loại chất cơ bản tạo nên vạn vật bao gồm:

Kim (vàng - kim loại), Mộc (gỗ, cây), Thủy (nước), Hỏa (lửa), Thổ (đất). 5 loại này sản sinh, khắc chế thậm chí hủy diệt nhau.



lương sinh: - - - - ->



lương khắc: —————>

Sơ đồ Ngũ hành tương sinh và tương khắc

Sự kết hợp giữa Ngũ hành với số được thể hiện:

Số	Là	Bản chất	Tính chất	Ý nghĩa
1	Mộc	Dương Mộc	Vô cát hung	Tất thành, tất yếu
2	Mộc	Âm Mộc	Cát lợi	Đễ dàng, thuận lợi
3	Hỏa	Dương Hỏa	Hung	Chia rẽ, sa sút
4	Hỏa	Âm Hỏa	Hung	Bế tắc, tử vong
5	Thổ	Dương Thổ	Cát lợi	Hài hòa, tương trợ
6	Thổ	Âm Thổ	Cát lợi	Lưu thông, hanh thông
7	Kim	Dương Kim	Hung	Rủi ro, xui xẻo
8	Kim	Âm Kim	Cát lợi	Phát triển, thịnh vượng
9	Thủy	Dương Thủy	Cát lợi	Lâu dài, trường thọ
10	Thủy	Âm Thủy	Cát lợi	Hoàn thiện, hoàn hảo

CÁCH ĐẶT TÊN THEO PHEP PHẪU TƯỢNG NGŨ CÁCH:

Bước 1: Tính chính xác số nét chữ Hán của họ tên (Chữ Hán phần thể (Hán cổ)). Sau đây là quy định các chữ biểu thị số từ 1 - 10 được tính nét như sau:

Chữ số

一 (số 1): 1 nét	二 (số 2): 2 nét
三 (số 3): 3 nét	四 (số 4): 4 nét
五 (số 5): 5 nét	六 (số 6): 6 nét
七 (số 7): 7 nét	八 (số 8): 8 nét
九 (số 9): 9 nét	十 (số 10): 10 nét

Những bộ chữ Hán sau đây tính nét theo chữ:

Bộ tài gậy 扌 : 4 nét (tính theo chữ 手 thủ tay)

Bộ tâm đứng 忄 : 4 nét (tính theo chữ 心 tâm tấm lòng)

Bộ chấm thủy 氵 : 4 nét (tính theo chữ 水 thủy nước)

NHÂN CÁCH:

Số nét chữ Hán của chữ cuối cùng của họ cộng với số nét chữ Hán của chữ đầu tiên của tên, gọi là lý số Nhân cách. Công thức: Nhân cách = chữ cuối cùng của Họ + chữ đầu tiên của Tên.

Ví dụ: Tư

Chữ cuối của Họ 司 Mã (10 nét) \rightarrow Nhân cách: 19 nét
Chữ đầu của tên 相 Tương (9 nét) \rightarrow
如 Như

Nếu Họ chỉ có một chữ, Nhân cách = Số nét chữ của Họ + số nét chữ Hán của chữ đầu tiên của tên.

Họ Lâm (8 nét) 林 \rightarrow Nhân cách: 17 nét
Chữ thứ nhất của tên 則 Tác (9 nét) \rightarrow
Từ 徐

Nếu Họ chỉ có một chữ, Tên cũng chỉ có một chữ thì Nhân cách = Số nét chữ của Họ + Số nét chữ của Tên

Ví dụ: 林 Lâm (8 nét) \rightarrow Nhân cách: 16 nét
Tên chỉ có một chữ 冲 Xung (8 nét) \rightarrow

Nhân cách là trung tâm của lý số phẩu tượng tên người, có ảnh hưởng lớn nhất đối với cuộc đời con người. Nói cụ thể là Nhân cách có tác động lớn nhất đối với vận mệnh, tính cách, thể chất, năng lực, sức khỏe, hôn nhân... của con người. Đương nhiên, điều này không có nghĩa là tuyệt đối. Nhân cách phải kết hợp với Thiên cách tạo ra điều kiện thành công trong sự nghiệp của con người, Nhân cách còn phải kết hợp với Địa cách để tạo ra cơ sở tồn tại phát triển của vận mệnh con người.

ĐỊA CÁCH

Địa cách: là tổng cộng số các nét của Tên người. Nếu Tên chỉ có một chữ, Nhân cách = số nét chữ của Tên + 1

Ví dụ:

Tên $\left\{ \begin{array}{l} \text{Lâm} \quad \text{林} \\ \text{Xung (8 nét) + 1} \quad \text{冲} \end{array} \right. \rightarrow$ Địa cách: 9 nét (tiền vận)

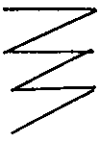
■ **Ngoại cách** = (1 + 8 + 8 + 1) - 16 = 2 nét

Ngoại cách có ảnh hưởng đến các mặt của cuộc đời nhưng không bằng Nhân cách. Từ mối quan hệ lý số giữa Ngoại cách và Nhân cách, có thể suy đoán mối quan hệ gia tộc (tốt xấu) và tình trạng xã giao (tốt xấu).

TỔNG CÁCH:

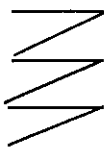
Tổng cách là tổng của các nét chữ của Họ và Tên (nếu Họ đơn, Tên đơn không cộng thêm số bổ sung).

Ví dụ 1:

Tư	司	5 nét		Thiên cách
Mã	馬	10 nét		Nhân cách
Tương	相	9 nét		Địa cách
Như	如	6 nét		

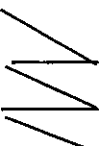
■ **Tổng cách:** 30 nét (hậu vận)

Ví dụ 2:

1				
Lâm	林	8 nét		Thiên cách
Tắc	則	9 nét		Nhân cách
Từ	徐	10 nét		Địa cách

■ **Tổng cách:** 27 nét (hậu vận)

Ví dụ 3:

		0		
Lâm	林	8 nét		Thiên cách
Xung	冲	8 nét		Nhân cách
		0		Địa cách

■ **Tổng cách:** 16 nét (hậu vận)

Tổng cách chủ yếu ảnh hưởng đến cuộc đời con người từ tuổi trung niên đến tuổi già (từ 40 tuổi trở đi) vì vậy còn gọi là Tổng cách hậu vận.

Bước 3: Xác định thuộc tính Ngũ hành của Ngũ cách.

Sau khi xác định xong Ngũ cách, bước ba là bước xác định thuộc tính ngũ hành của Ngũ cách.

Chú ý: Khi tính thuộc tính Ngũ hành của Ngũ cách chỉ tính số từ 1 đến 10. Số vượt quá 10 thì bỏ đơn vị hàng chục, chỉ tính số ở

1. Hắc ám chi cách (xấu nhất)
2. Phá gia chi cách (thứ hai)
3. Bất hạnh chi cách (thứ ba)
4. Lao khổ chi cách (thứ tư)

Ý nghĩa số nét chữ Hán của họ tên:

Đại cát 1 nét: Khỏe mạnh, hạnh phúc, giàu sang, thành công trong sự nghiệp, thông minh, học vấn, đức cao vọng trọng. Vợ chồng hòa thuận, con cái trưởng thành hiếu thảo. Gọi là Đại phúc đại đức chi cách.

Hung 2 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, sức khỏe yếu. Dễ chết non, người mang cách này vô cùng bất hạnh về vận mệnh, hôn nhân, tiền tài, sự nghiệp, sức khỏe. Gọi là Phá gia chi cách.

Đại cát 3 nét: Khỏe mạnh, hạnh phúc, nữ vượng phu ích tử. Đức, Trí, Nhân, Dũng (nhà lãnh đạo). Quan hệ gia đình (cha mẹ, vợ con, anh em) tốt đẹp. Sự nghiệp thuận lợi, cuộc đời gặp nhiều may mắn. Gọi là Đại phúc đại đức chi cách.

Hung 4 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, bại gia, cô độc (vợ át chồng). Bất hạnh, đoản mệnh (có thể bị chết non). Lục thân (cha mẹ, vợ con, anh em) lạnh nhạt. Cuộc đời bế tắc, dễ bị tai nạn, Phá gia chi cách.

Đại cát 5 nét: Khỏe mạnh, hạnh phúc, nữ vượng phu ích tử, trường thọ, giàu có, gia đình hòa thuận, cuộc đời mỹ mãn, con cái trưởng thành, thành công nhiều mặt. Gọi là Ngũ phúc lâm môn chi cách.

Cát 6 nét: Khá khỏe mạnh hạnh phúc, nữ vượng phu ích tử, cuộc sống yên ổn, trường thọ. Tuy không phải đạt tới ngũ phúc lâm môn, cũng đạt được tam tứ phúc lâm môn. Gọi là An khang chi cách.

Cát 7 nét: Khá mạnh khỏe, hạnh phúc, tháo vát, thông minh, dũng cảm quyết đoán. Thể chất mạnh mẽ, tuy không đạt tới vinh hoa phú quý, cũng đạt được tam phúc lâm môn. Phúc lộc thọ chi cách.

Đại cát 8 nét: Khỏe mạnh, hạnh phúc, vượt mọi khó khăn, thành công rực rỡ trường thọ. Vinh hoa phú quý, cuộc đời đạt tới mỹ mãn, gọi là Ngũ phúc lâm môn chi cách.

Hung 9 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, bại gia, nghèo đói, bất hạnh, đoản mệnh (có thể bị chết non). Gia đình bất hòa, hay gặp tai nạn nguy hiểm hoặc tàn phế hoặc tù tội, sống khổ sống sở, gọi là Phá gia chi cách.

hay gặp tai nạn bất ngờ, gọi là Phá gia chi cách.

Đại cát 21 nét: Khỏe mạnh, hạnh phúc song vẫn đề phòng bất hòa. Đức, Trí, Nhân, Dũng (nhà lãnh đạo). Trường thọ, gọi là Vinh hoa phú quý chi cách. Nếu là nữ khó hôn nhân, gia đình bất hòa, vợ chồng đấu đá.

Hung 22 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, bại gia, cô độc (vợ át chồng), hay gặp tai nạn, dẫu dằng bên ngoài, cương quyết bên trong. Cuộc sống truân chuyên, cuộc đời trắc trở, gọi là Phá gia chi cách.

Đại cát 23 nét: Khỏe mạnh, hạnh phúc, nữ cô quả (vợ chồng bất hòa). Phú quý, Đức, Trí, Nhân, Dũng (nhà lãnh đạo). Tinh thần vươn lên mạnh mẽ, tạo lập sự nghiệp, gọi là Vinh hoa phú quý chi cách.

Đại cát 24 nét: Khỏe mạnh, hạnh phúc, nữ vượng phu ích tử, phú quý. Tay trắng làm nên, gia đình thuận hòa, con cái thành đạt, gọi là Phúc lộc thọ chi cách.

Đại cát 25 nét: Khỏe mạnh, hạnh phúc, thông minh, sống lâu, có tài, gia đình hòa thuận, con cái thành đạt, tiền tài danh vọng đầy đủ. Gọi là Ngũ phúc lâm môn chi cách.

Hung 26 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, nữ cô quả (vợ chồng bất hòa), bại gia, tinh thần vươn lên mạnh mẽ, song vẫn không thành đạt, thậm chí phá sản. Gọi là Bất hạnh chi cách.

Cát 27 nét: Khá khỏe mạnh, hạnh phúc. Tuy ban đầu cuộc sống khó khăn trắc trở, song cuối cùng vẫn thành đạt. Lục thân lạnh nhạt, song dần dần thay đổi, gọi là An khang chi cách.

Hung 28 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, cô độc (vợ át chồng). Đoán mệnh (có thể bị chết non), cuộc sống vô cùng khó khăn, hay gặp tai nạn, lục thân nhạt nhẽo, gọi là Bất hạnh chi cách.

Đại cát 29 nét: Khỏe mạnh, hạnh phúc, nữ cô quả (vợ chồng bất hòa), cuộc sống sung túc, cuộc đời an khang, gia đình hạnh phúc. Gọi là Vinh hoa phú quý chi cách.

Cát 30 nét: Khá khỏe mạnh hạnh phúc, hay gặp tai nạn, lục thân lạnh nhạt, tiền vận thăng trầm, hậu vận tốt đẹp. Gọi là An khang chi cách.

Đại cát 31 nét: Khỏe mạnh, hạnh phúc, nữ vượng phu ích tử. Gia đình hòa thuận, con cái trưởng thành, có Đức, Trí, Nhân, Dũng, vinh hoa phú quý, sự nghiệp thành công, gọi là Đại phúc đại đức chi cách.

khổ, cuộc sống nghèo đói, gọi là Lao khổ chi cách.

Đại cát 45 nét: Khỏe mạnh, hạnh phúc, gia đình hòa thuận, con cái trưởng thành, yên ổn trường thọ, làm việc thuận buồm xuôi gió, đạt được vinh hoa phú quý. Gọi là Vinh hoa phú quý chi cách.

Hung 46 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa bất ngờ, cuộc sống chìm nổi, gia đình bất hòa. Sự nghiệp bất thành, tâm trạng bi quan chán nản vì thất bại quá nhiều. Gọi là Bất hạnh chi cách.

Đại cát 47 nét: Khỏe mạnh hạnh phúc, gia đình hòa thuận, con cái trưởng thành, trường thọ. Sự nghiệp thuận lợi thành công. Gọi là Ngũ phúc lâm môn chi cách.

Đại cát 48 nét: Khỏe mạnh hạnh phúc, có Đức, Trí, Nhân, Dũng, gia đình mỹ mãn, trường thọ. Vinh hoa phú quý, sự nghiệp thành công, gọi là Đại phúc đại đức chi cách.

Hung 49 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, cuộc đời gian nan, vất vả. Lục thân lạnh nhạt. Gọi là Lao khổ chi cách.

Hung 50 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, hay gặp tai nạn, cuối đời nghèo khổ, cuộc đời gian nan. Gọi là Lao khổ chi cách.

Cát 51 nét: Khá khỏe mạnh, hạnh phúc, cuộc đời gian nan, làm ăn khi thịnh khi suy, lúc thành lúc bại. Muốn thành công phải tu thân tích đức. Gọi là Tiểu cát chi cách.

Đại cát 52 nét: Khỏe mạnh, hạnh phúc, nhìn xa thấy rộng, gia đình thuận hòa, con cái trưởng thành, trường thọ, biết mình biết người. Gọi là Ngũ phúc lâm môn chi cách.

Hung 53 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, hay gặp tai nạn, cuộc đời khốn khổ, gia cảnh nghèo hèn, sự nghiệp không thành khó khăn chồng chất. Gọi là Lao khổ chi cách.

Hung 54 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, hay gặp tai nạn. Cuộc đời khốn khổ, gia đình bất hòa, sự nghiệp không thành, khó khăn chồng chất. Gọi là Lao khổ chi cách.

Cát 55 nét: Khá khỏe mạnh hạnh phúc, lục thân lạnh nhạt, cuộc đời gian nan, ý chí yếu đuối. Cần tu nhân tích đức, để được mọi người ủng hộ, gọi là Tiểu cát chi cách.

Hung 56 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, hay gặp tai nạn, khó khăn chồng chất, sự nghiệp không thành, dễ bị tai bay vạ gió. Gọi là Bất hạnh chi cách.

Đại cát 57 nét: Khỏe mạnh, hạnh phúc, trường thọ, gia đình hòa thuận. Con cái trưởng thành, cuộc sống an khang. Sự nghiệp thành công. Gọi là Ngũ phúc lâm môn chi cách.

Hung 71 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, sự nghiệp bất thành. Cuộc đời gian lao khổ cực. Mọi việc không thông. Gọi là Lao khổ chi cách.

Hung 72 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, lục thân lạnh nhạt. Hữu thủy vô chung, cuộc đời gian khổ. Gọi là Bất hạnh chi cách.

Hung 73 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, gia đình bất hòa, lục thân lạnh nhạt, tinh thần suy sụp, cần cù chịu khó nhưng việc không thành gọi là Lao khổ chi cách.

Hung 74 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, mọi việc khó khăn, sự nghiệp không thuận. Cuộc sống cô độc nghèo khổ, năng lực có hạn, không được giúp đỡ. Gọi là Lao khổ chi cách.

Cát 75 nét: Khá khỏe mạnh, hạnh phúc, cuộc sống yên ổn, hạnh phúc bình thường. Việc nhỏ thì thành, việc lớn khó khăn. Gọi là An khang chi cách.

Hung 76 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, lục thân lạnh nhạt, vợ con ly tán, sự nghiệp thất bại, gọi là Bất hạnh chi cách.

Cát 77 nét: Khá khỏe mạnh, hạnh phúc, gia đình hòa thuận, quý nhân phù trợ. Cuộc sống yên ổn, tiền vận thăng trầm, hậu vận tốt đẹp. Gọi là An khang chi cách.

Hung 78 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, gia đình bất hòa. Trước tốt sau hư, tuổi già khổ cực. Gọi là Lao khổ chi cách.

Hung 79 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, lục thân lạnh nhạt. Cuộc sống nghèo khổ, sự nghiệp bất thành. Gọi là Lao khổ chi cách.

Hung 80 nét: Nghịch cảnh, bệnh nặng, tai họa, hay gặp tai nạn. Cuộc đời khó khăn, sự nghiệp trục trặc, ý chí bạc nhược, tâm trạng chán nản. Gọi là Lao khổ chi cách.

Đại cát 81 nét: Khỏe mạnh, hạnh phúc, gia đình hòa thuận, con cái trưởng thành. Trường thọ, sự nghiệp thành công, gọi là Ngũ phúc lâm môn chi cách.

Tóm tắt: Cách tính các nét chữ Hán của các cách:

Thiên cách: Tổng các nét chữ của Họ (nếu Họ đơn thì + 1)

Nhân cách: Tổng các nét của chữ cuối của Họ với các nét của chữ đầu tiên của Tên.

Địa cách: Tổng các nét của Tên (nếu tên đơn thì + 1)

Tổng cách: Tổng các nét chữ của Họ và các nét chữ của Tên

Võ Sĩ Ước - vốn là một nhà buôn gỗ, đã từng theo Đường Cao Tổ Lý Uyên khởi nghĩa chống nhà Tùy nghe vậy mặt mày tái mét lẩm bẩm: “Trời đất! Nó chính là con gái”. Khi thầy tướng ra về, Sĩ Ước dặn tất cả người nhà không được tiết lộ điều thầy nói và đặt tên cho con gái là My Nương. Từ đó, ông bắt đầu thuê thầy dạy dỗ My Vương. Năm 14 tuổi, My Nương được tuyển vào cung phong làm Tài nhân, tức chức Nữ quan Ngũ phẩm. Sau đó, nhờ tài sắc phi thường My Nương trở thành phi tử của Đường Thái Tông. Thái Tử Lý Trị của Đường Thái Tông thường vào cung hầu hạ cha, mặc dù kém My Nương 5 tuổi trước sắc đẹp của nàng đã sa vào lưới tình. Khi Thái Tông mất, theo phong tục tất cả phi tần đều phải tuấn tiết hoặc vào chùa tu hành trọn đời. Nhờ ân sủng riêng, My Nương chỉ trở thành ni cô ở chùa Cảm Nghiệp lúc 26 tuổi (ngày 28/5/649).

Ngày 6/1 năm thứ nhất, Vĩnh Huy Cao Tông (Lý Trị) lên ngôi lập Vương Thị làm hoàng hậu. Chính Vương thị khuyên Cao Tông đưa My Nương hoàn trần về làm cung nữ để tăng vây cánh chống lại ái phi Tiêu Thục. Sau đó, My Nương được phong làm Chiêu Nghi, năm sau sinh con trai đầu Lý Hoàng.

Ngày 13/10 năm Vĩnh Huy, Cao Tông phế truất hoàng hậu và nghi ngờ bà giết con gái của My Nương, đồng thời phế bỏ Tiêu Thục. Chỉ 6 ngày sau (19/10), ông ta lại hạ chiếu lập My Nương lên ngôi hoàng hậu.

Năm 690, con thứ tư của My Nương là Đường Duệ Tông “tự nguyện” nhường ngôi cho My Nương - Võ Tắc Thiên. Võ Tắc Thiên xưng là hoàng đế, đổi quốc hiệu là Chu, lịch sử gọi thời đại này là Võ Chu. Trong suốt thời gian 15 năm chấp chính, bà đã ra hàng loạt cải cách và sắc luật mới cho đất nước và thiết lập chế độ độc tài họ Võ lấn áp họ Lý. Tuy nhiên, đến năm 705, đại thần Trương Giản Chi bắt giam Võ Tắc Thiên, bắt nhường ngôi, khôi phục nhà Đường. Năm 706, Võ Tắc Thiên mất trong ngục, thọ 81 tuổi, lên ngôi tất cả 15 năm.


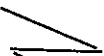

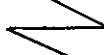

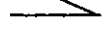
Xét theo quan điểm biện chứng và toàn diện, vận mệnh con người không hoàn toàn chỉ do tên người quyết định. Bởi vì có nhiều người tên rất tốt về lý số, song cuộc đời vẫn bế tắc, bi đát. Từ đó, chúng ta có thể kết luận tên người chỉ là một yếu tố tâm lý trong rất nhiều yếu tố tạo ra vận mệnh con người. Đường đời một người có thể do rất nhiều yếu tố tác động và tạo ra như:

- Ngày sinh tháng đẻ (giờ sinh, ngày sinh, tháng sinh, năm sinh).

3. Quan hệ trong gia đình tốt đẹp lên
4. Sự nghiệp thuận lợi
5. Cuộc sống yên ổn hơn

Sau đây là một ví dụ điển hình trong cuộc sống:

Ca sĩ Hồng Nhất Phong trước có tên là Hồng Văn Xương. Phân tích lý số tên Hồng Văn Xương như sau:

	(1)			
Hồng		10 nét		Thiên cách 11 nét
Văn		4 nét		Nhân cách 14 nét
Xương		8 nét		Địa cách 12 nét (tiền vận)
				Tổng cách 22 nét (hậu vận)
				Ngoại cách 9 nét

Hồng Văn Xương có thiên cách “đại cát”, nhân cách “phá gia”, địa cách “phá gia”, tổng cách “phá gia”, ngoại cách “phá gia”.

Trước khi đổi tên, cuộc đời Hồng Văn Xương nhiều bất hạnh: Gia đình bất hòa, người thân qua đời rất nhiều, con chết. Văn Xương được thầy lý số phân tích:

Thiên cách: Vốn được vinh hoa phú quý.

Nhân cách: Rất xấu, nghịch cảnh, tai họa, bại gia, cô độc, đoản mệnh, hay gặp tai nạn, lục thân lạnh nhạt, phá gia chi cách.




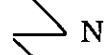

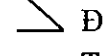
Địa cách: Trồng cây không quả, hay gặp tai nạn bất ngờ, khuynh gia bại sản, vợ chồng xung khắc, phá gia chi cách.

Tổng cách: Rất xấu, cuộc đời trắc trở, phá gia chi cách.

Ngoại cách: Đa nạn, một thành một bại, cũng là phá gia chi cách.

Chỉ vài nét tổng quát cũng biết là vô cùng xấu, không thể không đổi tên.

Sau đó, Hồng Văn Xương đổi tên thành Hồng Nhất Phong.

Hồng		10 nét		Thiên cách 11 nét: Vinh hoa phú quý
Nhất		1 nét		Nhân cách 11 nét: Vinh hoa phú quý
Phong		10 nét		Địa cách 11 nét: Vinh hoa phú quý
				Tổng cách 21 nét: Vinh hoa phú quý
				Ngoại cách 11 nét: Vinh hoa phú quý

I. CHỌN HƯỚNG NHÀ Ở THEO ÂM DƯƠNG NGŨ HÀNH

Theo quan niệm truyền thống, hướng nhà ở có ý nghĩa ảnh hưởng toàn diện đến mọi mặt đời sống của gia chủ như sức khỏe, tài lộc, hôn nhân, con cái. Đã có một môn học chuyên về hướng nhà ở mà dân gian thường gọi là “Phong thủy”. Trong phần này, dưới góc độ tính chất sinh khắc của Âm dương Ngũ hành, lược bỏ nhiều yếu tố lý luận phức tạp với hàm nghĩa nghêh đón tài lộc (*năng lượng Vũ Trụ*), người xưa có thể định tổng quát được hướng tốt và xấu cho của ngôi nhà theo tuổi gia chủ.

* Người tuổi Tý

Nhà ở:

Hướng kỵ: Hướng Bắc (ngôi ở “Mùi Sơn⁽¹⁾” trên la bàn Trung Quốc).

Hướng tốt: Hướng Tây/ hướng Nam/ hướng Đông.

Bàn làm việc: Hướng tốt - hướng Thần tài.

Người sinh năm Giáp Tý: Ngôi ở Đông Nam⁽²⁾. Bính Tý: ngôi ở chính Tây. Mậu Tý: ngôi ở chính Bắc. Canh Tý: ngôi ở chính Đông. Nhâm Tý: ngôi ở Đông Nam.

* Người tuổi Sửu

Nhà ở:

Hướng kỵ: Hướng Tây (ngôi ở “Thìn Sơn” trên la bàn Trung Quốc). Hướng Bắc (ngôi ở “Mùi Sơn trên la bàn Trung Quốc)

Hướng tốt: Hướng Nam/ hướng Đông

Bàn làm việc: Hướng tốt (hướng Thần tài).

Người sinh năm Ất Sửu: Ngôi ở Đông Nam. Đinh Sửu: ngôi ở chính Tây. Kỷ Sửu: ngôi ở chính Bắc. Tân Sửu: ngôi ở chính Đông. Quý Sửu: ngôi ở chính Nam.

* Người tuổi Dần

Nhà ở:

Hướng kỵ: Hướng Nam (ngôi ở “Sửu sơn”) và hướng Đông (ngôi ở “Thân sơn”).

⁽¹⁾ Ngôi ở “Mùi Sơn” (Núi Mùi): Thuật ngữ vị trí trên la bàn xem hướng, đối diện với vị trí “Mùi Sơn” là hướng Bắc của Trái đất. Thuật ngữ này chỉ người ngôi ở mặt quay về hướng Bắc.

⁽²⁾ Ngôi ở Đông Nam: Ngôi ở vị trí Đông Nam trong phòng làm việc nhìn ra phía Tây Bắc.

Bàn làm việc: Hướng tốt (hướng Thần tài) sau đây:

Người sinh năm Giáp Ngọ: ngồi ở Đông Nam. Bính Ngọ: chính Tây. Mậu Ngọ: chính Bắc. Canh Ngọ: chính Đông. Nhâm Ngọ: chính Nam.

*** Người tuổi Mùi**

Nhà ở:

Hướng kỵ: hướng Đông (ngồi ở “Tuất Sơn”).

Hướng tốt: hướng Tây/ hướng Bắc/ hướng Nam.

Bàn làm việc: Hướng tốt (hướng Thần tài).

Người sinh năm Ất Mùi: ngồi ở Đông Nam. Đinh Mùi: ngồi ở Tây Bắc. Kỷ Mùi: chính Bắc. Tân Mùi: ngồi ở chính Nam. Quý Mùi: ngồi ở chính Nam.

*** Người tuổi Thân**

Nhà ở:

Hướng kỵ: hướng Bắc (ngồi ở “Mùi Sơn”).

Hướng tốt: hướng Nam/ hướng Đông/ hướng Tây.

Bàn làm việc: Hướng tốt (hướng Thần tài).

Người sinh năm Giáp Thân ngồi ở Đông Nam. Bính Thân: ngồi ở chính Tây. Mậu thân ngồi ở chính Bắc. Canh Thân ngồi ở chính Đông. Nhâm Thân ngồi ở chính Nam.

*** Người tuổi Dậu**

Nhà ở:

Hướng kỵ: hướng Tây (ngồi ở “Thìn Sơn”).

Hướng tốt: hướng Nam/ hướng Bắc/ hướng Đông.

Bàn làm việc: Hướng tốt hướng Thần tài.

Người sinh năm Ất Dậu: ngồi ở Đông Nam. Đinh Dậu: ngồi ở chính Tây. Kỷ Dậu: ngồi ở chính Bắc. Tân Dậu: ngồi ở Đông Nam. Quý Dậu: ngồi ở chính Nam.

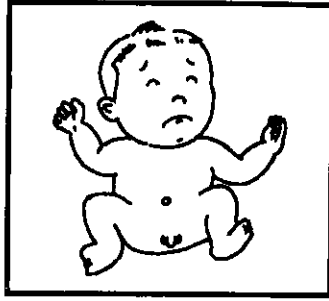
*** Người tuổi Tuất**

Nhà ở:

Hướng kỵ: hướng Nam (ngồi ở “Sửu Sơn”).

Hướng tốt: hướng Bắc/ hướng Đông/ hướng Tây.

Bàn làm việc: Hướng tốt hướng Thần tài.



K. TÍNH ĐIỂM CHO TRẺ SƠ SINH

(Phép luận giải số phận giàu nghèo theo giờ sinh tháng đẻ)

Phương pháp luận giải số phận giàu nghèo theo giờ sinh, ngày sinh, tháng sinh, năm sinh (gọi tắt là 8 chữ hay *Bát tự lữ tài*) đã có từ thời Tây Chu (1134 - 770 TCN). Tương truyền, đến đời Chiến Quốc (403 - 221 TCN) Quỷ Cốc tiên sinh đã thông qua các học trò của mình, truyền rộng rãi trong xã hội. So với các phép luận giải cuộc đời con người như Nhân tướng học, Tử vi học, phương pháp luận giải số phận giàu nghèo của con người theo *Bát tự lữ tài* đơn giản hơn nhiều nhưng cũng có tính khái quát khá cao. Cách tính của phép luận giải 8 chữ lại vô cùng đơn giản. Chỉ cần tra bảng và làm phép tính cộng rồi đối chiếu với lời thơ là có thể dự đoán số phận của mình giàu hay nghèo, tốt hay xấu.

Hầu như tất cả các nhà tướng số đều cho rằng, phép luận giải 8 chữ là nguồn gốc của mọi số mệnh. Mặt hạn chế của phương pháp này chỉ xác định được số phận con người một cách tổng quát, không biết được cụ thể các lĩnh vực liên quan của cuộc đời con người như nhà cửa, sự nghiệp, vợ chồng, con cái, bè bạn... Tuy vậy, phương pháp khảo sát này vẫn được các nhà nghiên cứu dùng để giải thích cuộc đời sự nghiệp của các danh nhân.

Dưới đây là một phương pháp ứng dụng có tính tỉ mỉ hơn nhưng có chung nguồn gốc với cách khảo sát trên. Trước hết cần hiểu rõ 2 thuật ngữ của phép luận giải 8 chữ "Lạng": Vốn là đơn vị đo trọng lượng thời xưa, gọi tắt là "điểm". "Tiền": "Đồng cân", giá trị bằng 1/10 lạng, còn gọi là "chỉ".

Dùng đơn vị đo trọng lượng hàng hóa, đồ vật để đo, chiếm điểm số phận "nặng", "nhẹ" của cuộc đời là một ý tưởng sáng tạo. Đây là cách mượn đơn vị đo trọng lượng của vật để đánh giá cuộc đời con

32	Ất Mùi	1895	1955	2015	Vàng trong cát	0,6	Khảm	Gà	Hỏa
33	Bính Thân	1896	1956	2016	Sơn Hạ Hỏa	0,5	Khôn	Quạ	Thủy
34	Đinh Dậu	1897	1957	2017	Lửa dưới núi	1,4	Chấn	Khỉ	Thủy
35	Mậu Tuất	1898	1958	2018	Bình Địa Mộc	1,4	Tốn	Vượn	Kim
36	Kỷ Hợi	1899	1959	2019	Cây đất bằng	0,9	Cấn	Gấu	Kim
37	Canh Tý	1900	1960	2020	Bích Thượng Thổ	0,7	Càn	Đê	Mộc
38	Tân Sửu	1901	1961	2021	Đất trên vách	0,7	Đoài	Đười ươi	Mộc
39	Nhâm Dần	1902	1962	2022	Kim Bạc Kim	0,9	Cấn	Ngựa	Hỏa
40	Quý Mão	1903	1963	2023	Vàng bọc vàng	1,2	Ly	Hươu	Hỏa
41	Giáp Thìn	1904	1964	2024	Phúc Đăng Hỏa	0,8	Tốn	Rắn	Thủy
42	Ất Tỵ	1905	1965	2025	Lửa đèn chụp	0,7 (0,6)	Đoài	Trùng	Thủy
43	Bính Ngọ	1906	1966	2026	Thiên Hà Thủy	1,3	Càn	Giao long	Thổ
44	Đinh Mùi	1907	1967	2027	Nước trên trời	0,5	Đoài	Rồng	Thổ
45	Mậu Thân	1908	1968	2028	Đại trạch Thổ	1,4	Chấn	Lạc đà	Mộc
46	Kỷ Dậu	1909	1969	2029	Đất đầm lầy	0,5	Ly	Thỏ	Mộc
47	Canh Tuất	1910	1970	2030	Xoa xuyên Kim	0,9	Khảm	Cáo	Hỏa
48	Tân Hợi	1911	1971	2031	Vàng trang sức	1,7	Khôn	Cọp	Hỏa
49	Nhâm Tý	1912	1972	2032	Tang đổ Mộc	0,5	Chấn	Beo	Kim
50	Quý Sửu	1913	1973	2033	Cây dâu tằm	0,7	Tốn	Cua bể	Kim
51	Giáp Dần	1914	1974	2034	Đại Khê Thủy	1,2	Cấn	Trâu	Thổ
52	Ất Mão	1915	1975	2035	Nước khe lớn	0,8	Ly	Dơi	Thổ
53	Bính Thìn	1916	1976	2036	Sa Trung Thổ	0,8	Khảm	Chuột	Mộc
54	Đinh Tỵ	1917	1977	2037	Đất trong cá	0,6	Khôn	Cú	Mộc
55	Mậu Ngọ	1918	1978	2038	Thiên Thượng Hỏa	1,9	Chấn	Lợn	Thủy
56	Kỷ Mùi	1919	1979	2039	Lửa trên trời	0,6	Khôn	Cú	Mộc
57	Canh Thân	1920	1980	2040	Thạch Lựu Mộc	0,8	Khôn	Sói	Kim
58	Tân Dậu	1921	1981	2041	Cây lựu cảnh	1,6	Càn	Chó	Kim
59	Nhâm Tuất	1922	1982	2042	Đại hải Thủy	1,0 (1,5)	Đoài	Trí	Thổ
60	Quý Hợi	1923	1983	2043	Nước biển lớn	0,7	Cấn	Gà	Thổ

THÁNG SINH:

Luận giải giàu sang nghèo khó cuộc đời (12 tháng)

Tháng Giêng 0,6 điểm (tháng Dần)

Tháng Hai 0,7 điểm (tháng Mão)

Tháng Ba 1,8 điểm (tháng Thìn)

Tháng Tư 0,9 điểm (tháng Tỵ)

(1) Dấu trong ngoặc, là phần tham khảo dùng để nghiên cứu, sự khác biệt do sao chép in ấn... gây ra.

Bàn luận về tốt xấu giàu nghèo

Xưa nay, mọi người có tập quán coi trọng nhất giờ sinh, song điều quan trọng là được cả 8 chữ (bát tự) mới gọi là tốt nhất, hoặc “xấu đều còn hơn tốt lỗi”.

Cách tính như sau: Cộng tổng số các điểm trong bảng của giờ sinh, ngày sinh, tháng sinh, năm sinh, rồi xem lời thơ (lời giải thích). Ngày xưa, các quan xem 8 chữ cho con vua có trong tay bảng xem 8 chữ rất chính xác, bởi vì nếu đoán sai sẽ bị xử trảm. Sau này vì những lý do như giấu nghề; không muốn con cái ý vào số mệnh 8 chữ tốt không chịu học hành vươn lên; không muốn truyền nghề cho đời sau đã tự ý sửa bảng xem 8 chữ của thầy Quỷ Cốc. Việc sai sót trong khi sao chép in ấn cũng tạo ra rất nhiều bảng xem 8 chữ khác nhau. Nhìn chung, tất cả các bản lưu truyền đến ngày nay đều không thống nhất tuyệt đối. Trong đó, bảng xem 8 chữ về tháng hầu như không lệch nhau, còn các bảng xem năm, xem ngày, xem giờ đều lệch nhau rất lớn. Muốn xác định chính xác tuyệt đối e rằng chỉ có thầy Quỷ Cốc sống lại mới làm nổi. Hơn nữa, giàu nghèo không phải là bất biến, vì vậy mới có câu:

“Hạng Võ anh hùng ngộ - Thiên không⁽¹⁾ táng quốc”.

“Thạch Sùng hào phú phùng - Địa kiếp⁽²⁾ vong gia”

Tám chữ tốt lành tạo ra giàu sang, song nếu bất nghĩa kiêu căng hợm hĩnh thì cũng tan ra mây khói. Giàu có như vua chúa đại thần ngày xưa, tiền bạc của cải như núi, ruộng đất hợp pháp thẳng cánh cò bay, trong nhà kẻ hầu người hạ hàng trăm người... song cũng không giữ được suốt đời. Trời cho 8 chữ hay tức ban giàu sang phú quý, nếu không biết dùng, không biết gìn giữ thì cũng thật là đáng tiếc. Vận cho giàu sang là để thử thách lòng người. Vì vậy, dầu có giàu có vào bạc nhất bạc nhì nước, cũng không có gì đáng kiêu căng, vênh váo. Cái đáng kính trọng của kẻ giàu có là lòng cứu giúp người nghèo, so được với con người. Đồng tiền chỉ có giá trị khi được sử dụng vào việc nghĩa.

(1)(2) Thiên Không, Địa Kiếp: Hai sao hung tinh mạnh nhất trong Tử Vi.

6,5 điểm (6 lạng rưỡi):

*Phúc lộc vinh hoa, có sẵn rồi,
Ang bang tế thể, lại được giao.
Uy danh lừng lẫy, ai cũng biết,
Trường thọ an khang mỹ mãn đời.*
(Số danh tướng)

6,4 điểm (6 lạng tư):

*Uy quyền danh vọng thật lớn lao,
Tiền bạc đầy kho, có sẵn dùng.
Lộc trời ban phát, không hạn chế,
An hưởng vinh hoa, mãi đến già.*
(Số đại phú đại quý)

6,3 điểm (6 lạng 3):

*Thiên định đã ban, phúc lộc trường,
Phú quý an khang, chẳng kém ai.
Bảng vàng tên đỗ, lưu danh mãi,
Rạng rỡ tổ tông, quý hiển vinh.*
(Số khoa bảng)

6,2 điểm (6 lạng 2):

*Mệnh này xem ra, cũng lạ kỳ,
Học hành đỗ đạt, nổi tiếng danh.
Vinh hoa phú quý, chưa tột đỉnh,
Khanh tướng công hầu, vẫn đến tay.*
(Số khanh tướng)

6,1 điểm (6 lạng 1):

*Nếu không đỗ đạt, danh khoa bảng,
Nhất định giàu sang, bậc phú ông.
Thông minh tài giỏi, năm kinh thuộc,
Thi đỗ cao khoa, rạng rỡ tông.*
(Số khoa bảng)

6,0 điểm (6 lạng):

Phú quý dù sao, đã định rồi,

(Số phú quý, vinh hoa)

5,4 điểm (5 lạng 4):

Người này sinh hạ, vốn thông minh,
Học tập kinh luân, tất danh thành.
Ăn ngon mặc đẹp, ưa yên tĩnh,
Đắc ý dương dương, hưởng thái bình.

(Số phú quý an Khang)

5,3 điểm (5 lạng 3):

Làm ăn phúc lộc, đến từ từ,
Cuộc đời mãn nguyện, mặt cười tươi.
Đủ ăn đủ mặc, không sinh chuyện,
Là thọ Khang Ninh, rạng môn đình.

(Số phúc thọ lộc)

5,2 điểm (5 lạng 2):

Một đời vinh hiển, mọi sự thông,
Không cần lao khổ cũng thành công.
Họ hàng vui vẻ, thế nhân trọng,
Sự nghiệp hanh thông, rạng tổ tông.

(Số phúc thọ lộc)

5,1 điểm (5 lạng 1):

Phải cố lao tâm, sự mới thông,
Phúc lộc vinh hoa, đến từ từ.
Vạn sự sau rồi, cũng như ý,
Gia nghiệp vinh xương, hưởng thái bình.

(Số phúc thọ lộc)

5,0 điểm (5 lạng):

Cả đời lao động, suốt ngày đêm,
Trung vận phúc tinh, phúc lộc nhiều.
Hậu vận phúc tinh, luôn cao chiếu,
Phúc thọ Khang Ninh, hưởng thái bình.

(Số giàu có)

*Thiếu niên tiền của không như ý,
Tuổi già hậu vận, được an Khang.*

(Số an Khang)

4,3 điểm (4 lạng 3):

*Số này bản tính rất thông minh,
Làm việc dễ dàng, mọi sự thông.
Quý nhân tương trợ tiền tài có,
Tiền bạc không nhiều cũng đủ tiêu.*

(Số dễ dàng)

4,2 điểm (4 lạng 2):

*Mệnh này y lộc cũng đủ tiêu,
Hà chi buồn nản, vận không chiều.
Nếu trung niên vận, theo chiều thuận,
Tuổi già hậu vận, chẳng phải lo.*

(Số bình thường)

4,1 điểm (4 lạng 1):

*Bình sinh mọi việc, tính lâu dài,
Gặp hung hóa cát, việc cũng thông.
Trung niên nhân hạ do thiên định,
Hậu vận tuổi già vẫn phải lo.*

(Số lo âu)

4,0 điểm (4 lạng):

*Bình sinh y lộc, cũng đủ dùng,
Mọi việc sau này có chủ trương.
Long đong vất vả, lại gian lao,
Cuộc đời hậu vận vẫn phải lo.*

(Số lo âu)

3,9 điểm (3 lạng 9)

*Cuộc đời vất vả, lại gian lao,
Mọi việc không thành, chỉ mất công.
Lao tâm khổ tứ, đều không được,
Giấc mộng giàu sang, chỉ là không.*

(Số long đong)

*Tiền vận gian lao, hao tổn lớn,
Cuối đời gia nghiệp, tạm thành công.
(Số gian khó)*

3,2 điểm (3 lượng 2):

*Đầu đời vận số thật gian nan,
Kiếm được bao nhiêu, tiêu hết liền.
Giữa đời ăn mặc, tạm đầy đủ,
Tuổi già yên phận, khỏi phải lo.
(Số gian khó)*

3,1 điểm (3 lượng 1):

*Vội vã trở về, vội vã đi,
Gia nghiệp đơn sơ, khó kế thừa.
Không biết ngày nào, mở mắt được,
Trung niên y lộc chẳng phải lo.
(Số khốn khó)*

3,0 điểm (3 lượng):

*Vất vả gian lao cả cuộc đời,
Bôn ba khắp chốn, ngày nào thôi.
Nếu biết cần cù và tiết kiệm,
Về già cũng đỡ, phải ưu sầu.
(Số khốn khổ)*

2,9 điểm (2 lượng 9):

*Đầu đời vất vả, lại không thông,
Công danh lợi lộc, sự bất thành.
Bốn mươi tuổi lẻ, trời hửng sáng,
Đổi họ rời quê, mới là hay.
(Số khốn khổ)*

2,8 điểm (2 lượng 8):

*Cuộc đời y lộc thật đơn sơ,
Tổ nghiệp dù cho, chỉ là mơ.
Rời quê đổi họ, là tốt nhất,
Đủ ăn đủ mặc, ở xứ người.
(Số khốn khổ)*

*Cuộc đời đầy đọa, không nương tựa,
Trần thế phải qua, một kiếp đời.*

(Số đau thương)

2,1 điểm (2 lạng 1):

*Đoản mệnh không nghề, gọi đại hung,
Bình sinh tai nạn, đến trùng trùng.*

*Nghịch cảnh éo le, đâu có thoát,
Chung thân khốn khổ, vận bi ai.*

(Số bi thương)

Phần chú giải: Thiên cơ của 8 chữ.

Vận mệnh của con người theo tám chữ vốn không bất di bất dịch. Vận số dù vào loại cao nhất từ 5,0 - 7,2 nếu phạm vào các việc thất đức, tùy theo mức độ bị trừ đi từ 1 đến 3 lạng, trở thành số cùng khốn ngay. Vận mệnh ở loại thấp nếu làm được nhiều việc thiện cũng tùy theo mức độ tăng lên từ 1 - 3 lạng. Điều này giải thích, có kẻ tiền vận sống trong nhung lụa, tiền bạc như nước, hậu vận trở thành kẻ ăn mày, tha phương cầu thực. Có người tiền vận là kẻ ăn mày, hậu vận trở thành người giàu phú gia địch quốc. Vì vậy, điều quan trọng là hành động nhân đức.

Lịch sử cho thấy, xưa nay những kẻ khốn cùng chạy theo vua chúa thất thế hoặc tham gia khởi nghĩa, đồng kham cộng khổ lúc hàn vi, dám ăn đói mặc rét, vào tù ra tội, sau khi thành công đều trở nên giàu có, thành đạt. Nếu bỏ qua mục đích ý nghĩa hành động thì trước hết ta phải khâm phục họ là những người dám xả thân vì việc nghĩa, không tính toán lợi ích cá nhân, nay được vinh hoa phú quý cũng là lẽ đương nhiên ở đời. Đã là con người thì phải có kẻ giàu, người nghèo, kẻ sướng, người khổ, đã là xã hội thì phải có lúc thịnh lúc suy.

Chương V

BÁT QUÁI VĂN VƯƠNG

(64 quẻ Bát quái của vua Chu Văn Vương)









A - DỊCH HỌC VÀ BÁT QUÁI

Như ở chương III - mục H (đặt tên người theo phép ngẫu tượng ngũ cách) nói về *Kinh Dịch*. Kinh Dịch là một thuyết lý luận biến hóa Âm Dương biểu hiện bằng sự kết hợp ký hiệu của hai hiện tượng Âm - Dương:

Ký hiệu Dương  một vạch liền

Ký hiệu Âm  một vạch đứt

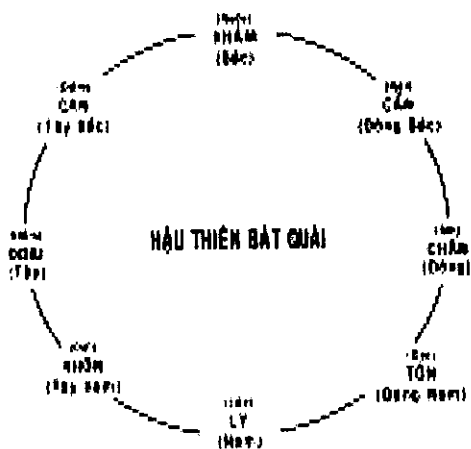
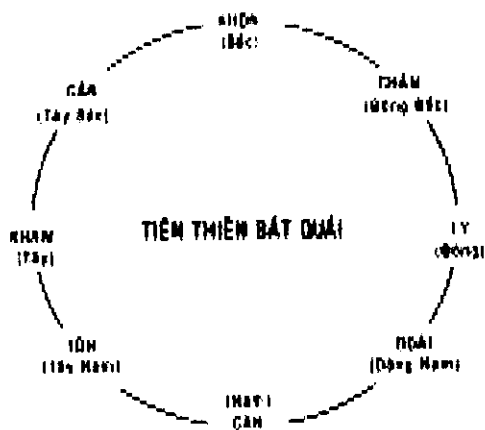
Gọi là “Lưỡng Nghi” tạo thành 8 quẻ đơn (Bát quái), ký hiệu có 3 vạch gọi là quẻ đơn.

Quẻ Càn		Gọi là “ba vạch liền”
Quẻ Khảm		Gọi là “bên trong đầy”
Quẻ Cấn		Gọi là “cái bát úp”
Quẻ Chấn		Gọi là “chậu để ngửa”
Quẻ Tốn		Gọi là “bên dưới đứt”
Quẻ Ly		Gọi là “bên trong rỗng”
Quẻ Khôn		Gọi là “ba vạch đứt”
Quẻ Đoài		Gọi là “bên trên khuyết”

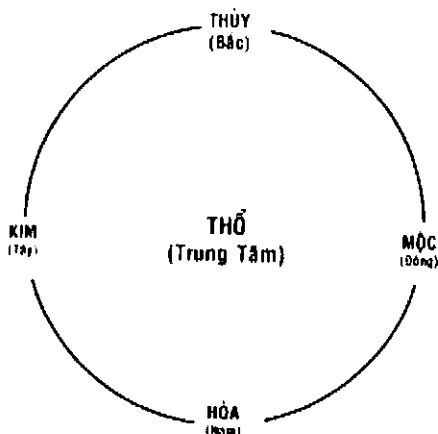
64 quẻ kép (do hai quẻ đơn chồng lên nhau tạo thành).

Kinh Dịch (lý luận về sự biến hóa của hai vạch Âm Dương) chủ yếu dùng 64 quẻ kép có lời văn ở dưới mỗi quẻ để nói lên sự hung cát của từng quẻ.

Quẻ đơn trong sách “*Chu Lễ*” gọi là “Bát kinh quái” (quẻ Bát kinh). Bát quái là cơ sở của *Kinh Dịch* (Chu Dịch). Bát quái được sắp xếp theo 8 hướng. Có nhiều cách xếp các quẻ đơn theo 8 hướng, nhưng có hai cách được các nhà nghiên cứu hay sử dụng. Đó là “*Tiên thiên Bát quái*” và “*Hậu thiên Bát quái*”. Hình vẽ của “*Hậu thiên Bát quái*” để phía Bắc ở dưới, phía Nam ở trên có ý nước chảy xuống dưới, lửa bốc lên trên.



Chú thích: Hình vẽ Hậu thiên bát quái được vẽ đảo ngược cho thuận theo phương vị bản đồ hiện đại, tiện cho người nghiên cứu



Ngũ hành với năm màu:

Kim màu trắng; Thủy màu đen; Mộc màu xanh; Hỏa màu đỏ; Thổ màu vàng.

Ngũ hành nghịch khắc: Tức hiện tượng, yếu tố yếu lại không chế yếu tố mạnh như Thổ vượng thì Mộc suy, Mộc vượng thì Kim suy, Hỏa vượng thì Thủy suy, Thủy vượng thì Thổ suy, Thủy vượng thì Hỏa suy.

“Vượng” chỉ khí thịnh; “Phê” chỉ khí bắt đầu suy yếu; “Tương” chỉ khí bắt đầu thịnh; “Hưu” chỉ khí suy; “Tù” chỉ khí sắp tiêu vong.

BẢNG NGŨ HÀNH 4 MÙA THỊNH SUY

Tình trạng	Mùa Xuân	Mùa Hạ	Mùa Thu	Mùa Đông
Thịnh vượng	(Mộc vượng)	(Hỏa vượng)	(Kim vượng)	(Thủy vượng)
Bắt đầu thịnh	Hỏa tương	Thổ tương	Thủy tương	Mộc tương
Bắt đầu suy	Thủy phê	Mộc phê	Thổ phê	Kim phê
Suy yếu	Thổ hưu	Kim hưu	Mộc hưu	Hỏa hưu
Sắp tiêu vong	Kim tù	Thủy tù	Hỏa tù	Thổ tù

Sau đó căn cứ vào hình 6 đồng tiền để tìm quẻ trong sách. Trong sách sẽ có lời giải tốt - xấu, hay - dở, họa - phúc, sinh - tử, thành - bại cho từng quẻ reo.

Quẻ Càn gọi là *Thiên quái* (quẻ Thiên)

Quẻ Khôn gọi là *Địa quái* (quẻ Địa)

Quẻ Bĩ gọi là *Thiên Địa Bĩ quái* (quẻ Bĩ)

Quẻ Thái gọi là *Thiên Địa Thái quái* (quẻ Thái)

Ví dụ: Hình thể của 6 đồng tiền reo quẻ.

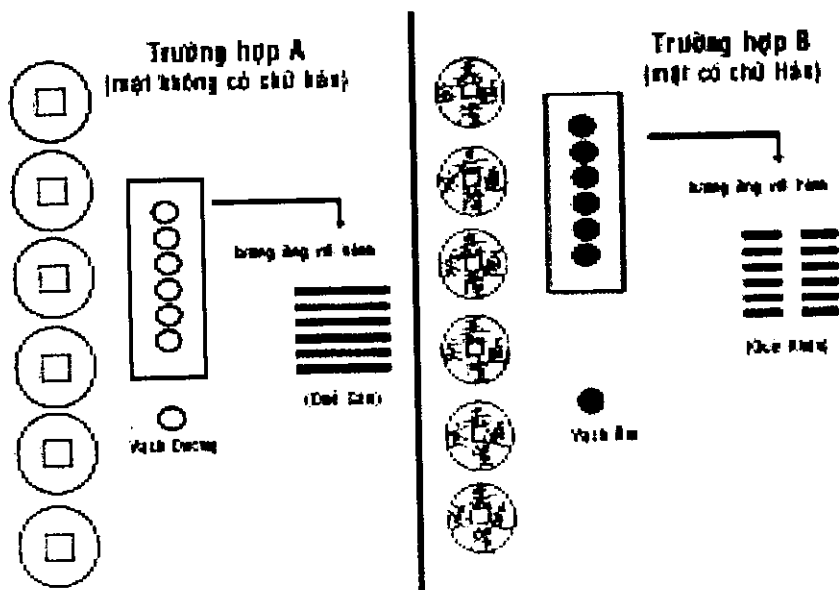
Trường hợp A: 6 mặt không chữ của đồng tiền

Reo quẻ đều ở trên mặt không có chữ Hán có hình thể tương ứng với hình (quẻ Càn).

Sau đó tìm ở bảng xem nó thuộc ở số nào để tra lời giải.

Trường hợp B: 6 mặt có chữ của đồng tiền reo quẻ đều ở trên mặt có chữ Hán có kết cấu tương ứng với hình (quẻ Khôn)

Ý nghĩa của chúng xin xem phần giải nghĩa.

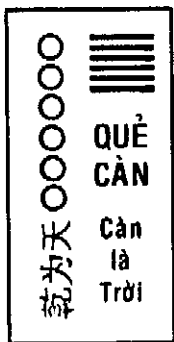


- GIẢI NGHĨA 64 QUÊ VĂN VƯƠNG

(39 quẻ tốt và 25 quẻ xấu)

Hiện nay, nhiều bản dịch giải nghĩa “Bát quái” ở Việt Nam đều được dịch từ bản gốc tiếng Trung Quốc cổ. Phần lớn lời văn chưa được lý giải rõ ràng cụ thể bởi các bản gốc viết bằng văn ngôn (lối hành văn bằng ngôn ngữ cổ). Điều này khiến cho nhiều bạn đọc không hiểu hết thâm ý lời văn mỗi quẻ. Phần này được trình bày theo hướng đảm bảo tính nguyên văn, nhưng lời dịch thoát ý nhằm giúp độc giả nắm được bản chất của từng quẻ, hiểu được ý nghĩa chính của lời, lấy đó làm phương châm hành động.

1. QUÊ CÀN



“Khốn Long Đắc Thủy” - Thời vận đã đến.

“Càn” tượng trưng “Trời”, mặt đối lập với “Đất”.

“Quẻ Càn” là quẻ mở đầu mang ý nghĩa “Khốn Long Đắc Thủy” tức “Rồng bị cùm khốn đang được nước”, ví như đại hạn gặp mưa rào, không gì tốt bằng.

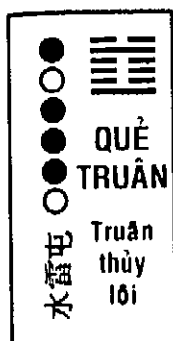
“Càn” cũng có nghĩa khác là “cứng rắn, khỏe mạnh”.

Cái gọi là “cứng rắn, khỏe mạnh”, không quanh co, giữ thái độ công bằng chính trực, vì thế được coi là biểu tượng của rồng bị khốn khó lấy được nước. Rồng khốn được nước chỉ còn rồng sống một thời gian dài trong vực, không được bay nhảy bổng trời mưa to, sấm chớp âm âm. Nhờ có mưa mà nó có thể mặc sức bay nhảy.

* *Hình tượng*^(*) quẻ nói rằng: Giao long (rồng nước) ở trong vực đã lâu, nay gặp cơn mưa liền bay lên trời. Rồng bay lượn trên trời ví như sự biến hóa, dù gặp tai họa cũng không bị hại, thỏa chí vẫy vùng, không còn gì hơn.

Nếu gieo được quẻ này, đó là điềm “Thời vận đã đến”, gặp thời đắc thế, thỏa chí vẫy vùng, không sợ họa hung.

3. QUÊ TRUÂN



“Loạn Ty Vô Đầu” - Lòng dạ rối bời. (“Ty”: là tơ; “Đầu”: đầu dây tơ).

“Truân” có nghĩa là “đây”, đây đủ điều kiện, muôn vật mới sinh. Mới sinh thì còn phải gian truân, chưa làm được gì, mọi sự mới bắt đầu, mọi việc chông chất. Vì thế, quẻ này mới có hình tượng “tơ rối lung tung, không tìm được đầu dây để gỡ”.

“Loạn ty vô đầu” là chuyện tơ rơi ngoài nhà, bỗng nhiên cuồng phong thổi tới làm tơ rối lung tung, đảo đi đảo lại, tìm không ra đầu. Người gieo phải quẻ này là điềm chủ nhân “Lòng dạ rối bời”. Quẻ này còn có ý chỉ thời buổi rối ren, lòng người nháo nhác, tâm trạng rối bời.

* *Hình tượng*^(*) của quẻ Truân: Gió thổi làm tơ rối lung tung, gỡ không ra vì tìm không thấy đầu dây tơ. Nếu gặp việc vất vả tạm thời chưa làm, mọi việc làm từ từ chậm rãi mới thuận lợi. Cầu danh, cầu tài đều không được.

Ngày xưa, Chu Cảnh Nguyên đi đến nhà họ hàng thân thích nhờ cậy, dọc đường gieo phải quẻ này. Sau đó, người họ hàng đã không nhận, đuổi ra khỏi nhà. Đúng là ứng với quẻ “Loạn ty vô đầu” - thật là “lòng dạ rối bời”.

* *Lời thơ của quẻ Truân:*

“Tơ rối vô đầu, gỡ không ra,
Gặp việc không đâu, chớ có làm.
Giao dịch kinh doanh, đều không lợi,
Mưu cầu vinh lộc, cũng mất công”.

* *Lời đoán:* Bệnh tật khó chữa khỏi, hôn nhân không hay, cãi nhau chuyện vặt, mọi việc rối mù. Đúng là “Loạn ty vô đầu”, thật là “lòng dạ rối bời”.

* *Lời bàn:* “Truân” là hiện tượng mới sinh ra, biểu hiện chưa rõ ràng. Đây là quẻ nói về thời kỳ đầu của mọi hiện tượng, “tình” chưa rõ, “thế” chưa định vì vậy cần phải thận trọng, chớ hành động vội vàng. Nếu không chỉ làm cho sự việc rắc rối thêm. Vì vậy, người khôn hiểu được vạn sự khởi đầu nan, không vội hành động.

(*) Hình tượng: Hình thức biểu hiện hoặc hình thể của sự vật biểu hiện ra ngoài, gọi tắt là “Tượng”.

5. QUẺ NHU



“Minh Châu Xuất Thổ” - Vận tốt đã đến. (Minh châu: Ngọc sáng)

“Nhu” có nghĩa là “cần đến”, được thời mà hành động. Vì vậy, nó có hình tượng ngọc sáng ra khỏi lòng đất.

“Minh châu xuất thổ” là chuyện ngọc sáng vùi lấp trong đất lâu ngày, chưa hề bị phát hiện, nay bỗng nhiên đất đá bị gió thổi, nước cuốn, ngọc sáng lộ thiên. Ngọc sáng ai nhìn cũng thích.

Nếu gieo được quẻ này là điềm “Vận tốt đã đến” (thời vận làm ăn thuận lợi, thành công).

* *Hình tượng của quẻ Nhu nói:* Ngọc sáng bị vùi trong đất lâu ngày không lộ ra vẻ lung linh, cho đến một hôm bỗng nhiên gió thổi hoặc nước cuốn, đất đá bay đi, ngọc sáng long lanh xuất hiện.

Ngày xưa, Nhạc Phi làm tướng dưới trướng Tông Trạch Ma, đã từng gieo được quẻ này. Sau này, quả nhiên Trạch Ma giao lại ấn tín, Nhạc Phi trở thành nguyên soái có dịp thi thố tài năng, lập công cái thế. Đúng là ứng với quẻ “Minh châu xuất thổ”, thật là “thời vận tốt đẹp đã đến”.

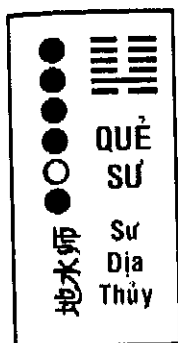
* *Lời thơ của quẻ Nhu:*

Ngọc sáng lộ thiên, đã đến ngày,
Tranh giành kiện tụng, cũng tiêu tan.
Thời cơ vàng ngọc, tự đưa đến,
Mọi việc thành công, chẳng sợ tai.

* *Lời đoán:* Mọi việc tất thành, hôn nhân hòa hợp, cầu tài như ý, ước nguyện thỏa mãn.

* *Lời bàn:* “Nhu” còn có nghĩa là “chờ”, là “đợi” điều kiện thuận lợi. Chớ mạnh động mà rơi vào hoàn cảnh khó khăn nguy hiểm. Người khôn phải biết chờ thời đợi thế, xử sự rộng lượng, không hành động quá mức, có lợi có ích thì tiến, bất lợi vô ích thì lui, được thời thì ra làm quan, mất thế thì lui về ở ẩn.

7. QUẺ SƯ



“Mã Đáo Thành Công” - Mọi sự tốt đẹp. (“Mã đáo”: ngựa vừa đến).

“Sư” có nghĩa là “quần chúng”, vô địch, không thể đánh bại được, vì vậy nó có hình tượng “lập tức thành công”.

“Mã đáo thành công” là chuyện một vị tướng phụng mệnh thảo phạt giặc cỏ, lên ngựa xông vào trại giặc, lập tức thành công. Ý chỉ khi ngựa vừa đến đã thành công ngay, sự việc mới bắt tay làm đã thành công ngay.

Gieo được quẻ này là điềm “Mọi sự tốt đẹp”.

** Hình tượng của quẻ Sư:*

Tướng nhận chỉ của vua xuất chinh, cưỡi ngựa khỏe, kéo cung cứng, bách bộ xuyên dương, bắn rơi đồng tiền, quân lính reo hò phấn khởi.

Ngày xưa, để thu phục Quan Công, Tào Tháo đã tiếp đãi trọng hậu ông ta. Lúc đó, Quan Công gieo được quẻ này. Quả nhiên, ông ta lên ngựa ra trận, chém đầu Hoa Hùng mang về mà rượu còn chưa nguội. Đúng là ứng với quẻ “Mã đáo thành công”, thật là “mọi sự tốt đẹp”.

** Lời thơ của quẻ Sư:*

Mã đáo thành công, thật đáng vui,

Phúc lộc vinh hoa, ít kẻ bằng.

Hôn nhân góp vốn, không cản trở,

Giao dịch xuất hành, cũng hanh thông.

** Lời đoán:* Bệnh tật khỏi hẳn, của mất lại về, đi xa có tin, mọi việc suôn sẻ.

** Lời bàn:* Khi điều kiện đầy đủ, lại thuận lời thì thành công ngay. “Mã đáo thành công”, điều này chứng tỏ thời cơ đã chín muồi, mọi điều kiện đã đầy đủ, chỉ cần bỏ ra ít công sức là thành công ngay. Thành công không nhất thiết là may mắn. Nó là kết quả công sức của nhiều người, nhiều thế hệ, nhiều nhân tố mà bạn chỉ là người gạt hái mà thôi.

9. QUẺ TIỂU SÚC



“Mật Vân Bất Vũ” - Tạm thời phải nhẫn (Mật vân: mây dày đặc).

“Tiểu súc” có nghĩa là “khí âm phát, thịnh vượng, khí dương bị tù hãm, chứa chất, chưa bộc lộ”, có khí mà không có chất, vì vậy mới có hình tượng mây dày đặc mà không mưa.

“Mật Vân Bất Vũ” là chuyện trời hạn đã lâu, cỏ cây khô héo, mọi người đều mong mưa. Ai ngờ mây kéo kín trời nhưng lại không mưa.

Gieo phải quẻ này là điềm “Tạm thời phải nhẫn”.

* *Hình tượng của quẻ nói rằng:*

Cây trồng bị hạn lâu ngày, lá đã vàng úa, ai ngờ mây đen kéo đến nhưng lại không mưa. Nông dân ngửa mặt lên trời than thở vì sao lại như vậy?

Ngày xưa, Dương Kế Nghiệp bị vây ở Lang Nha Lĩnh gieo phải quẻ này. Quả nhiên, Dương Thất Lang đi cầu viện binh, Phan Nhân Mỹ không hề cho quân đi cứu. Đúng là ứng với quẻ “Mật vân bất vũ”, thật là “tạm thời phải nhẫn”.

* *Lời thơ của quẻ Tiểu súc:*

Mây dày giăng khắp lại không mưa,

Chờ đợi người đi, chẳng thấy về.

Giao dịch xuất hành, đều không tốt,

Hôn nhân cầu lợi, chỉ uống công.

* *Lời đoán:* Khí hậu bình bình, tạm thời ung dung; cãi cọ và bệnh tật khiến lòng lo âu.

* *Lời bàn:*

Mây là khí của âm dương, hai khí này hòa hợp mới thành mưa. Hai khí này mâu thuẫn nhau không thể mưa được. Trong trường hợp sau, con người phải tạm thời chịu đựng, chờ đợi khí âm và khí dương giao hòa. Thường là khí âm phải thuận theo khí dương. Khí âm đang thịnh thì hành động không thành.

11. QUẺ THÁI



“Hỷ Báo Tam Nguyên^(*)” - Đại cát đại lợi.

“Thái” có nghĩa là “thông thái” tức hanh thông yên ổn. Mọi sự hanh thông yên ổn, vì thế mới có hình tượng “Hỷ báo tam nguyên”.

“Hỷ báo tam nguyên” là chuyện một người đi thi 3 vòng thi, sau đó về nhà đợi kết quả. Một hôm bỗng thấy có người đến báo tin đỗ, vô cùng vui mừng. Nếu gieo được quẻ này là điềm “Đại cát đại lợi”.

* *Hình tượng của quẻ nói:* Học thức đầy người đi thi 3 vòng (Hương - Hội - Đình) đều đỗ, đặc ý trở về, hết mọi ưu phiền lo lắng, thật là vô cùng vui sướng.

Ngày xưa, Nhạc Nghị đánh Tề, Yên Vương gieo được quẻ này, trong lòng mừng rỡ. Quả nhiên, quân Yên thắng trận liên tiếp. Đúng là ứng với quẻ “Hỷ báo tam nguyên”, thật là “Đại cát đại lợi”.

* *Lời thơ của quẻ Thái:*

Hỷ báo tam nguyên, vận khí lên,
Mưu cầu danh lợi, đại cát hên.
Giao dịch xuất hành, đều có lợi,
Kinh doanh góp vốn, được lâu bền.

* *Lời đoán:* Hôn nhân thành công đã đi là được, của mất lại về.

* *Lời bàn:* Âm dương giao hòa thì muôn vật sinh thành, mọi sự hanh thông. Khi âm đi xuống, khí dương đi lên gọi là âm dương giao hòa. Cũng như trong một nhà, mọi người cảm thông, hòa hợp thì gia đình yên vui hạnh phúc. Theo lẽ trời đất, âm phải theo dương, vì vậy vợ phải theo chồng mới hợp với quy luật. Con người là một bộ phận của tự nhiên, vì vậy cũng phải sống, hành động theo quy luật tự nhiên, có như vậy mới có thể tồn tại lâu dài được.

(*) Tam nguyên: Ba vòng thi đều đỗ đầu)

13. QUẺ ĐỒNG NHÂN

“Tiên Nhân Chỉ Lộ(1)” - “Đi đâu cũng lợi”.

“Đồng nhân” nghĩa là đồng tâm nhất trí với mọi người, vì thế mới có hình tượng “Tiên nhân chỉ đường”. “Tiên nhân chỉ đường” là chuyện một đoàn người bị lạc đường, trong lúc đang hoang mang bỗng có một tiên nhân đến chỉ con đường đúng. Người gieo được quẻ này có điềm “đi đâu cũng lợi”.

* *Hình tượng của quẻ nói:*

Rất nhiều việc không biết làm thế nào cho đúng, khiến tâm trạng lo lắng buồn rầu. May gặp được nhà thông thái sáng suốt chỉ bảo, mọi lo lắng, u sầu tiêu tan.

Ngày xưa ở Thanh U Quan, Triệu Khuông Dẫn gieo được quẻ này. Khi đi đường sạn đạo bắc trên núi 800 dặm, ông may mắn gặp được cô gái bản địa dẫn đường, nếu không sẽ không thể đi được. Đúng là ứng với quẻ “Tiên nhân chỉ lộ”, thật là “đi đâu cũng lợi”.

* *Lời thơ của quẻ Đồng nhân:*

Tiên nhân chỉ lộ, đại hanh thông,
Đường dài vạn dặm, chẳng lạc đường.
Giao dịch cầu tài, đều thuận lợi,
Hôn nhân, góp vốn tất thành công.

* *Lời đoán:*

Hôn nhân tất thành, người đi trở về, của mất tìm thấy, làm việc không sai.

* *Lời bàn:*

Con người không có kinh nghiệm, không có đạo đức thường u mê trước các sự việc phức tạp, khó khăn. Nếu không có các cố vấn, chuyên gia am hiểu, dễ dẫn đến sai lầm làm hỏng, làm sai. Những việc liên quan đến kỹ thuật, máy móc không phức tạp bằng những việc liên quan đến con người, vì thế nếu không có tiên nhân, tức những nhà thông thái chỉ bảo, chỉ thất bại mà thôi.

(1) Nhà thông thái chỉ đường)

15. QUẺ KHIÊM



“Nhị Nhân Phân Kim” - Vạn sự hanh thông.

“Khiêm” có nghĩa là “khiêm tốn, nhường nhịn”, không tự cao tự đại, tự cho mình là đúng, vì thế nó có hình tượng của hai kẻ chia vàng.

“Nhị nhân phân kim” là chuyện hai kẻ nghèo khổ, cùng chung hoạn nạn vui buồn có nhau, bỗng nhặt được một cục vàng, vui vẻ chia đôi, không hề tranh nhau. Reo được quẻ này là điềm “vạn sự hanh thông”.

* *Hình tượng của quẻ*: Trời cho 2 người nghèo một thỏi vàng, không tranh không cướp, chia 2 phần bằng nhau. Sau khi chia, vàng cầm trong tay, ai cũng vừa lòng.

Ngày xưa, Triệu Vũ khi trưởng thành hẹn với họ Hàn, họ Ngụy đồng tâm phá Tấn, đã gieo được quẻ này. Quả nhiên, nước Tấn bị ba họ tiêu diệt, 3 họ chia nước Tấn thành 3 phần, thành ba nước Hàn, Triệu, Ngụy. Đúng là ứng với quẻ “Nhị nhân phân kim” thật là “Vạn sự hanh thông”.

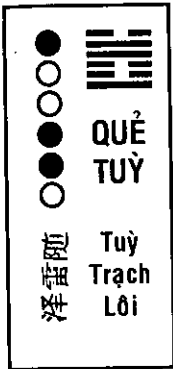
* *Lời thơ của quẻ Khiêm*:

Hai người chia vàng, vạn sự thông,
Cầu tài cầu lộc, chẳng về không.
Cãi cọ tiêu tan, bệnh tật ít,
Của mất người đi, cũng trở về.

* *Lời đoán*: Hôn nhân như ý, xuất hành có lợi, giao dịch tốt đẹp, góp vốn được lợi, việc gì cũng cát lợi.

* *Lời bàn*: Quẻ Khiêm là quẻ có đạo hanh thông. Có tài có đức mà không công khai thừa nhận gọi là “khiêm”. Xử sự khiêm nhường thì việc gì mà chẳng hanh thông. Không khoe tài, không tranh khôn, không kiêu căng là biết tôn trọng kẻ khác vậy.

17. QUÊ TÙY



“Thôi Xa Kháo Nhại(”” - “Lên cao từng bước”.

“Tỳ” có nghĩa là “thuận”, “thuận theo sự vật”, vì vậy nó có hình tượng “Dựa bờ đẩy xe”.

“Dựa bờ đẩy xe” là chuyện một người đẩy xe sa vào bãi lầy có nhiều bùn đặc sánh, tốn bao công sức không kéo được xe lên. Sau khi dựa vào bờ đất đã đẩy được xe ra khỏi bãi lầy, đến chỗ đường sỏi đá, dần dần mới cảm thấy thoải mái. Gieo được quẻ này là điềm “lên cao từng bước”.

* *Hình tượng của quẻ nói:* Dẫm chân trong bùn mấy năm nay, nay phải dựa vào bờ đất mà đẩy xe lên cao dần dần, phải cố hết sức lực bước ra khỏi vũng lầy mới có thể làm ăn phát tài được.

Ngày xưa, Viên Văn Tiến ban ngày đi ăn xin, ban đêm về ngủ ở miếu đã từng gieo được quẻ này. Quả nhiên, ông ta mơ thấy mình được “sách Trời”, sau này làm quân sư hộ quốc. Đúng là ứng với quẻ “Dựa bờ đẩy xe”, thật là “lên cao từng bước”.

* *Lời thơ của quẻ Tỳ:*

Dựa bờ đẩy xe, lên cao dần,
Cầu tài cầu lộc, được hanh thông.
Hôn nhân, góp vốn, không trở ngại,
Cãi nhau, tật bệnh cũng dần thông.

* *Lời đoán của quẻ:*

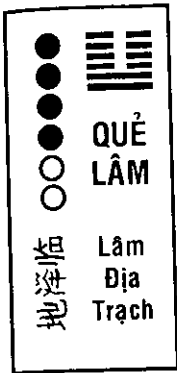
Khổ tận cam lai, vui vẻ phấn khởi, mọi sự dần dần như ý.

* *Lời bàn:*

“Kháo nhại” là dựa vào bờ đất cứng. Làm việc gì cũng phải có chỗ dựa. Chỗ dựa là điều kiện tất yếu của công việc. Vật mang tính âm không thể tự lập, tất phải theo vật mang tính dương. Vật dương cũng có chính tà, theo chính thì thành công hạnh phúc, theo tà thì thất bại bất hạnh.

(”Thôi: đẩy; Kháo: dựa; Nhại: bờ)

19. QUÊ LÂM



“Phát Chính Thi Nhân”^(*) - Thời vận hanh thông.

“Lâm” tức là “trên đến với dưới”, đất ở trên bờ giáp với đầm nước, có ý chỉ sự gần dân, vì thế nó có hình tượng thực hiện chính sách thi hành nhân đức.

“Phát chính thi nhân” là chuyện vua cuối cùng nhà Thương là Trụ vương đặt ra thuế khóa nặng nề, xây dựng lâu đài, xây hồ chơi bời, dâm loạn, hình phạt thảm khốc, khiến cho dân chúng điêu linh, khổ khổ như sống trong lò lửa. Văn Vương sửa sang chính sự, làm việc nhân nghĩa, khiến cho dân chúng yên ổn làm ăn. Kẻ gieo được quẻ này có điềm “thời vận hanh thông”.

* *Hình tượng của quẻ Lâm:*

Nhà vua vô đạo, dân chúng điêu linh, muốn lật đổ vương triều thối nát, may có minh chủ thi hành chính sách nhân đức, khiến dân an cư, vui vẻ sinh sống làm ăn.

Ngày xưa, Cao Hoài Đức hàn vi, mẹ con phải đi ăn xin qua ngày đã gieo được quẻ này. Sau này, quả nhiên Hoài Đức gặp được Triệu Khuông, vào vương phủ nhận bà con, cùng hưởng phú quý. Đúng là ứng với quẻ “Phát chính thi nhân”, thật là “Thời vận hanh thông”.

* *Lời thơ của quẻ:*

Phát chính thi nhân, vận hanh thông,

Cầu tài cầu lộc, ý sự thông.

Giao dịch hôn nhân, đều thuận lợi,

Người đi của mất, tất quay về.

* *Lời đoán:* Cãi cọ mất hết, bệnh tật tiêu tan, cầu danh như ý, cầu lộc phát tài, gia cảnh an khang.

* *Lời bàn:* Thi hành nhân đức, được cả thiên hạ, giúp đỡ mọi người vận sự hanh thông.

^(*)Phát chính: thực hiện chính sách; Thi nhân: thi hành nhân đức.

21. QUẺ PHỆ HẠP

“Cơ Nhân Ngộ Thực^(*)” - Gặp may gặp mắn.

“Phệ” là “cắn, gặm, gặm nhấm”; “Hạp” là “hợp”. “Phệ hạp” là “khớp vào với nhau”, vì thế mới có hình tượng người đói gặp ăn.

“Cơ nhân ngộ thực” là chuyện một người ba ngày không ăn, đói không ra khỏi cửa. Ngẫu nhiên có người tốt đưa cơm đến cứu giúp. Người đói dần dần khỏe lại. Kẻ gieo được quẻ này là điềm “Gặp may gặp mắn”.

* *Hình tượng của quẻ Phệ hạp:*

Khi bị đói, có người mang cơm cho, sau khi ăn no, trong lòng vui vẻ, buồn rầu từ đó mất dần.

Ngày xưa, Tử Hoa Lệ ở nước Tế, mẹ ông gieo được quẻ này. Quả nhiên có đứa con đến mời mẹ dùng cơm, còn cho thêm 5 thạng thóc. Đúng là ứng với quẻ “Cơ nhân ngộ thực”, thật là “gặp may gặp mắn”.

* *Lời thơ của quẻ:*

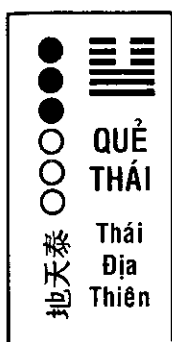
Người đói được ăn, lòng vui sướng,
Mọi việc hanh thông, đã an bài.
Cải cọ mất đi, bệnh tật tiêu,
Kinh doanh, góp vốn đại phát tài.

* *Lời đoán:* Gặp việc công có lý, ra ngoài gặp vui, hôn nhân thành công tốt đẹp, mọi sự như ý.

* *Lời bàn:* Khi đói có người cho ăn, khi rét có người cho áo, thật đúng là “một miếng khi đói bằng một gói khi no”. Giúp người cũng cần phải đúng đối tượng. Giúp người đang đói thì làm ơn không mang oán. Cho người lúc no thì không có tác dụng thi ân.

(*) Cơ nhân: người đói; ngộ thực: gặp sự ăn uống, được ăn)

11. QUẺ THÁI



“Hy Báo Tam Nguyên^(*)” - Đại cát đại lợi.

“Thái” có nghĩa là “thông thái” tức hanh thông yên ổn. Mọi sự hanh thông yên ổn, vì thế mới có hình tượng “Hy báo tam nguyên”.

“Hy báo tam nguyên” là chuyện một người đi thi 3 vòng thi, sau đó về nhà đợi kết quả. Một hôm bỗng thấy có người đến báo tin đỗ, vô cùng vui mừng. Nếu gieo được quẻ này là điềm “Đại cát đại lợi”.

* *Hình tượng của quẻ nói:* Học thức đầy người đi thi 3 vòng (Hương - Hội - Đình) đều đỗ, đắc ý trở về, hết mọi ưu phiền lo lắng, thật là vô cùng vui sướng.

Ngày xưa, Nhạc Nghị đánh Tề, Yên Vương gieo được quẻ này, trong lòng mừng rỡ. Quả nhiên, quân Yên thắng trận liên tiếp. Đúng là ứng với quẻ “Hy báo tam nguyên”, thật là “Đại cát đại lợi”.

* *Lời thơ của quẻ Thái:*

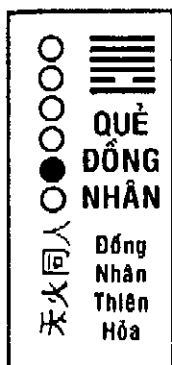
Hy báo tam nguyên, vận khí lên,
Mưu cầu danh lợi, đại cát hên.
Giao dịch xuất hành, đều có lợi,
Kinh doanh góp vốn, được lâu bền.

* *Lời đoán:* Hôn nhân thành công đã đi là được, của mất lại về.

* *Lời bàn:* Âm dương giao hòa thì muôn vật sinh thành, mọi sự hanh thông. Khi âm đi xuống, khí dương đi lên gọi là âm dương giao hòa. Cũng như trong một nhà, mọi người cảm thông, hòa hợp thì gia đình yên vui hạnh phúc. Theo lẽ trời đất, âm phải theo dương, vì vậy vợ phải theo chồng mới hợp với quy luật. Con người là một bộ phận của tự nhiên, vì vậy cũng phải sống, hành động theo quy luật tự nhiên, có như vậy mới có thể tồn tại lâu dài được.

(*) Tam nguyên: Ba vòng thi đều đỗ đầu)

13. QUẺ ĐỒNG NHÂN



“Tiên Nhân Chỉ Lộ^(*)” - “Đi đâu cũng lợi”.

“Đồng nhân” nghĩa là đồng tâm nhất trí với mọi người, vì thế mới có hình tượng “Tiên nhân chỉ đường”.

“Tiên nhân chỉ đường” là chuyện một đoàn người bị lạc đường, trong lúc đang hoang mang bỗng có một tiên nhân đến chỉ con đường đúng. Người gieo được quẻ này có điềm “đi đâu cũng lợi”.

* *Hình tượng của quẻ nói:*

Rất nhiều việc không biết làm thế nào cho đúng, khiến tâm trạng lo lắng buồn rầu. May gặp được nhà thông thái sáng suốt chỉ bảo, mọi lo lắng, u sầu tiêu tan.

Ngày xưa ở Thanh U Quan, Triệu Khuông Dẫn gieo được quẻ này. Khi đi đường sạn đạo bắc trên núi 800 dặm, ông may mắn gặp được cô gái bản địa dẫn đường, nếu không sẽ không thể đi được. Đúng là ứng với quẻ “Tiên nhân chỉ lộ”, thật là “đi đâu cũng lợi”.

* *Lời thơ của quẻ Đồng nhân:*

Tiên nhân chỉ lộ, đại hanh thông,
Đường dài vạn dặm, chẳng lạc đường.
Giao dịch cầu tài, đều thuận lợi,
Hôn nhân, góp vốn tất thành công.

* *Lời đoán:*

Hôn nhân tất thành, người đi trở về, của mất tìm thấy, làm việc không sai.

* *Lời bàn:*

Con người không có kinh nghiệm, không có đạo đức thường u mê trước các sự việc phức tạp, khó khăn. Nếu không có các cố vấn, chuyên gia am hiểu, dễ dẫn đến sai lầm làm hỏng, làm sai. Những việc liên quan đến kỹ thuật, máy móc không phức tạp bằng những việc liên quan đến con người, vì thế nếu không có tiên nhân, tức những nhà thông thái chỉ bảo, chỉ thất bại mà thôi.

(*) Nhà thông thái chỉ đường)

15. QUẺ KHIÊM



“Nhị Nhân Phân Kim” - Vạn sự hanh thông.

“Khiêm” có nghĩa là “khiêm tốn, nhường nhịn”, không tự cao tự đại, tự cho mình là đúng, vì thế nó có hình tượng của hai kẻ chia vàng.

“Nhị nhân phân kim” là chuyện hai kẻ nghèo khổ, cùng chung hoạn nạn vui buồn có nhau, bỗng nhận được một cục vàng, vui vẻ chia đôi, không hề tranh nhau. Reo được quẻ này là điềm “vạn sự hanh thông”.

* *Hình tượng của quẻ*: Trời cho 2 người nghèo một thỏi vàng, không tranh không cướp, chia 2 phần bằng nhau. Sau khi chia, vàng cầm trong tay, ai cũng vừa lòng.

Ngày xưa, Triệu Vũ khi trưởng thành hẹn với họ Hàn, họ Ngụy đồng tâm phá Tấn, đã gieo được quẻ này. Quả nhiên, nước Tấn bị ba họ tiêu diệt, 3 họ chia nước Tấn thành 3 phần, thành ba nước Hàn, Triệu, Ngụy. Đúng là ứng với quẻ “Nhị nhân phân kim” thật là “Vạn sự hanh thông”.

* *Lời thơ của quẻ Khiêm*:

Hai người chia vàng, vạn sự thông,

Cầu tài cầu lộc, chẳng về không.

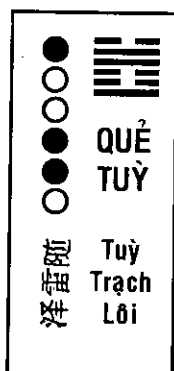
Cãi cọ tiêu tan, bệnh tật ít,

Cửa mất người đi, cũng trở về.

* *Lời đoán*: Hôn nhân như ý, xuất hành có lợi, giao dịch tốt đẹp, góp vốn được lợi, việc gì cũng cát lợi.

* *Lời bàn*: Quẻ Khiêm là quẻ có đạo hanh thông. Có tài có đức mà không công khai thừa nhận gọi là “khiêm”. Xử sự khiêm nhường thì việc gì mà chẳng hanh thông. Không khoe tài, không tranh khôn, không kiêu căng là biết tôn trọng kẻ khác vậy.

17. QUÊ TÙY



“Thôi Xa Kháo Nhai(” - “Lên cao từng bước”.

“Tùy” có nghĩa là “thuận”, “thuận theo sự vật”, vì vậy nó có hình tượng “Dựa bờ đẩy xe”.

“Dựa bờ đẩy xe” là chuyện một người đẩy xe sa vào bãi lầy có nhiều bùn đặc sánh, tốn bao công sức không kéo được xe lên. Sau khi dựa vào bờ đất đã đẩy được xe ra khỏi bãi lầy, đến chỗ đường sỏi đá, dần dần mới cảm thấy thoải mái. Gieo được quẻ này là điềm “lên cao từng bước”.

* *Hình tượng của quẻ nói:* Dẫm chân trong bùn mấy năm nay, nay phải dựa vào bờ đất mà đẩy xe lên cao dần dần, phải cố hết sức lực bước ra khỏi vũng lầy mới có thể làm ăn phát tài được.

Ngày xưa, Viên Văn Tiến ban ngày đi ăn xin, ban đêm về ngủ ở miếu đã từng gieo được quẻ này. Quả nhiên, ông ta mơ thấy mình được “sách Trời”, sau này làm quân sư hộ quốc. Đúng là ứng với quẻ “Dựa bờ đẩy xe”, thật là “lên cao từng bước”.

* *Lời thơ của quẻ Tùy:*

Dựa bờ đẩy xe, lên cao dần,

Cầu tài cầu lộc, được hanh thông.

Hôn nhân, góp vốn, không trở ngại,

Cãi nhau, tật bệnh cũng dần thông.

* *Lời đoán của quẻ:*

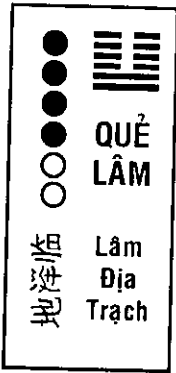
Khổ tận cam lai, vui vẻ phấn khởi, mọi sự dần dần như ý.

* *Lời bàn:*

“Kháo nhai” là dựa vào bờ đất cứng. Làm việc gì cũng phải có chỗ dựa. Chỗ dựa là điều kiện tất yếu của công việc. Vật mang tính âm không thể tự lập, tất phải theo vật mang tính dương. Vật dương cũng có chính tà, theo chính thì thành công hạnh phúc, theo tà thì thất bại bất hạnh.

’Thôi: đẩy; Kháo: dựa; Nhai: bờ)

19. QUẺ LÂM



“Phát Chính Thi Nhân^(*)” - Thời vận hanh thông.

“Lâm” tức là “trên đến với dưới”, đất ở trên bờ giáp với đầm nước, có ý chỉ sự gần dân, vì thế nó có hình tượng thực hiện chính sách thi hành nhân đức.

“Phát chính thi nhân” là chuyện vua cuối cùng nhà Thương là Trụ vương đặt ra thuế khóa nặng nề, xây dựng lâu đài, xây hồ chơi bời, dâm loạn, hình phạt thảm khốc, khiến cho dân chúng điêu linh, khổ nhử sống trong lò lửa. Văn Vương sửa sang chính sự, làm việc nhân nghĩa, khiến cho dân chúng yên ổn làm ăn. Kể gieo được quẻ này có điềm “thời vận hanh thông”.

** Hình tượng của quẻ Lâm:*

Nhà vua vô đạo, dân chúng điêu linh, muốn lật đổ vương triều thối nát, may có minh chủ thi hành chính sách nhân đức, khiến dân an cư, vui vẻ sinh sống làm ăn.

Ngày xưa, Cao Hoài Đức hàn vi, mẹ con phải đi ăn xin qua ngày đã gieo được quẻ này. Sau này, quả nhiên Hoài Đức gặp được Triệu Khuông, vào vương phủ nhận bà con, cùng hưởng phú quý. Đúng là ứng với quẻ “Phát chính thi nhân”, thật là “Thời vận hanh thông”.

** Lời thơ của quẻ:*

Phát chính thi nhân, vận hanh thông,

Cầu tài cầu lộc, ý sự thông.

Giao dịch hôn nhân, đều thuận lợi,

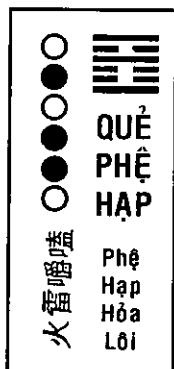
Người đi của mất, tất quay về.

** Lời đoán:* Cãi cọ mất hết, bệnh tật tiêu tan, cầu danh như ý, cầu lộc phát tài, gia cảnh an khang.

** Lời bàn:* Thi hành nhân đức, được cả thiên hạ, giúp đỡ mọi người vạn sự hanh thông.

^(*)Phát chính: thực hiện chính sách; Thi nhân: thi hành nhân đức.

21. QUÊ PHỆ HẠP



“Cơ Nhân Ngộ Thực^(*)” - Gặp may gặp mắn.

“Phệ” là “cắn, gặm, gặm nhấm”; “Hạp” là “hợp”. “Phệ hạp” là “khớp vào với nhau”, vì thế mới có hình tượng người đói gặp ăn.

“Cơ nhân ngộ thực” là chuyện một người ba ngày không ăn, đói không ra khỏi cửa. Ngẫu nhiên có người tốt đưa cơm đến cứu giúp. Người đói dần dần khỏe lại. Kẻ gieo được quẻ này là điềm “Gặp may gặp mắn”.

* *Hình tượng của quẻ Phệ hạp:*

Khi bị đói, có người mang cơm cho, sau khi ăn no, trong lòng vui vẻ, buồn rầu từ đó mất dần.

Ngày xưa, Tử Hoa Lê ở nước Tế, mẹ ông gieo được quẻ này. Quả nhiên có đứa con đến mời mẹ dùng cơm, còn cho thêm 5 thặng thóc. Đúng là ứng với quẻ “Cơ nhân ngộ thực”, thật là “gặp may gặp mắn”.

* *Lời thơ của quẻ:*

Người đói được ăn, lòng vui sướng,

Mọi việc hanh thông, đã an bài.

Cải cọ mất đi, bệnh tật tiêu,

Kinh doanh, góp vốn đại phát tài.

* *Lời đoán:* Gặp việc công có lý, ra ngoài gặp vui, hôn nhân thành công tốt đẹp, mọi sự như ý.

* *Lời bàn:* Khi đói có người cho ăn, khi rét có người cho áo, thật đúng là “một miếng khi đói bằng một gói khi no”. Giúp người cũng cần phải đúng đối tượng. Giúp người đang đói thì làm ơn không mang oán. Cho người lúc no thì không có tác dụng thi ân.

(*) Cơ nhân: người đói; ngộ thực: gặp sự ăn uống, được ăn)

23. QUẺ BÁC

“Oanh Thước Đồng Lâm^(*)” - “Việc làm không thành”.

“Bác” có nghĩa là “gọt”, “lột”, “roi”. Khí âm bay lên, khí dương đi xuống, vì thế nó có hình tượng chim oanh chim khách cùng ở một rừng.

“Oanh thước đồng lâm” là chuyện có một con chim khách nhỏ, trời tối lạc đàn trú tạm trong rừng. Không ngờ trong rừng có con chim hoàng oanh thấy chim khách sinh ra ác ý. Kẻ gieo phải quẻ này, chủ là kẻ tiểu nhân đố kỵ, có điềm “Việc làm không thành”.

* *Hình tượng*: Chim khách vì trời tối phải vào ngủ trong rừng, không ngờ trong rừng đã có chim oanh ở. Chim oanh trông thấy chim khách, trong lòng ghen ghét, đố kỵ sinh ra ác ý.

Ngày xưa, Lý Uyên xưng thần trước Tùy Văn Đế đã gieo phải quẻ này. Quả nhiên thái tử Dương Quảng có dã tâm mưu hại Lý Uyên. Lý Uyên phải bỏ triều ra đi. Đúng là ứng với quẻ “Oanh thước đồng lâm”, thật là “Việc làm không thành”.

* *Lời thơ của quẻ Bác*:

Oanh thước đồng lâm, vốn chẳng hòa,
Quẻ này cho biết, việc không thông.

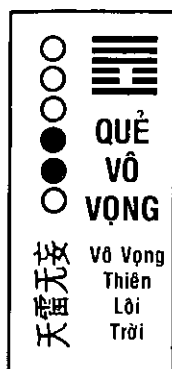
Làm ơn mang oán, đâu có biết,
Đất bằng nổi sóng, khó mà yên.

* *Lời đoán*: Mọi sự không thông, người đi không về, mất của khó tìm, cầu lợi không được.

* *Lời bàn*: Là người ai cũng có lòng đố kỵ, song đố kỵ như chim oanh đối với chim khách thì thật là quá quắt. Đạo làm người là sống đúng đắn, giúp đỡ lẫn nhau, song giúp kẻ bất nghĩa thì thật là đáng buồn.

(*)Oanh thước: chim hoàng oanh và chim khách; “đồng lâm”; cùng ở trong rừng)

25. QUÊ VÔ VỌNG



“Điều Bị Long Lao^(*)” - Tù túng buồn lo.

“Vô vọng” có nghĩa là “không còn mong tưởng gì nữa”, không hy vọng thì buồn phiền.

“Điều bị long lao” là chuyện chim sơn ca đi tìm mồi, không ngờ bị rơi vào lồng bẫy chim, tuy có mỏ nhọn, song cũng không thoát ra được. Kẻ gieo phải quẻ này, có điềm “Tù túng buồn lo”.

** Hình tượng của quẻ Vô vọng nói:*

Chim sa vào lồng bẫy, muốn thoát cũng không xong, vì thế chỉ còn cách tự an phận, chớ có ước muốn cao xa làm gì, chỉ phí công vô ích.

Ngày xưa, Chu Văn Vương giữ chức Tây Bá hầu, khi vào triều bàn việc, đã gieo phải quẻ này. Quả nhiên ông ta đã bị Trụ Vương giáng tội vô lý, bị giam ở Dữu Lý. Đúng là ứng với quẻ “Điều bị long lao” (Chim sa vào lồng), thật là “tù túng lo buồn”.

** Lời thơ của quẻ Vô vọng:*

Chim sa vào lồng, lòng lo lắng,

Tù túng buồn lo, mất tự do.

Cầu tài cầu lộc, đều không được,

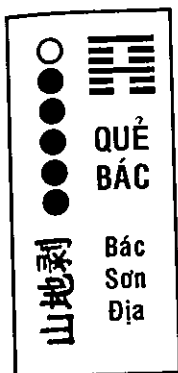
Cải cọ liên miên, bệnh tật còn.

** Lời đoán:* Góp vốn bất lợi, hôn nhân bất thành, bệnh tật không khỏi, ra đi không gặp.

** Lời bàn:* Sách “Sử ký” của Tư Mã Thiên chép là “Vô vọng” (tức không còn hy vọng), mất hết hy vọng. Con người luôn nuôi hy vọng, mơ ước cuộc sống tốt đẹp hoặc thoát cảnh khó khăn, cực khổ. Cuộc đời có lúc bĩ cực, cũng có hồi thái lai. Ở cảnh tù túng nên giữ mình chờ thời “thái lai”.

(*) Điều: chim; Long: lồng; Lao: bị rớt; “Điều bị long lao”: chim bị nhốt vào lồng

23. QUẺ BÁC



“Oanh Thước Đồng Lâm^(*)” - “Việc làm không thành”.

“Bác” có nghĩa là “gọt”, “lột”, “roi”. Khí âm bay lên, khí dương đi xuống, vì thế nó có hình tượng chim oanh chim khách cùng ở một rừng.

“Oanh thước đồng lâm” là chuyện có một con chim khách nhỏ, trời tối lạc đàn trú tạm trong rừng. Không ngờ trong rừng có con chim hoàng oanh thấy chim khách sinh ra ác ý. Kẻ gieo phải quẻ này, chủ là kẻ tiểu nhân đố kỵ, có điềm “Việc làm không thành”.

* *Hình tượng*: Chim khách vì trời tối phải vào ngủ trong rừng, không ngờ trong rừng đã có chim oanh ở. Chim oanh trông thấy chim khách, trong lòng ghen ghét, đố kỵ sinh ra ác ý.

Ngày xưa, Lý Uyên xưng thần trước Tùy Văn Đế đã gieo phải quẻ này. Quả nhiên thái tử Dương Quảng có dã tâm mưu hại Lý Uyên. Lý Uyên phải bỏ triều ra đi. Đúng là ứng với quẻ “Oanh thước đồng lâm”, thật là “Việc làm không thành”.

* *Lời thơ của quẻ Bác*:

Oanh thước đồng lâm, vốn chẳng hòa,
Quẻ này cho biết, việc không thông.

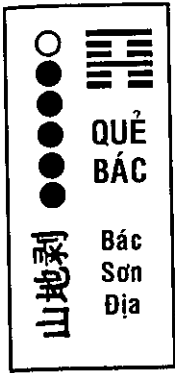
Làm ơn mang oán, đâu có biết,
Đất bằng nổi sóng, khó mà yên.

* *Lời đoán*: Mọi sự không thông, người đi không về, mất của khó tìm, cầu lợi không được.

* *Lời bàn*: Là người ai cũng có lòng đố kỵ, song đố kỵ như chim oanh đối với chim khách thì thật là quá quắt. Đạo làm người là sống đúng đắn, giúp đỡ lẫn nhau, song giúp kẻ bất nghĩa thì thật là đáng buồn.

(^{*})Oanh thước: chim hoàng oanh và chim khách; “đồng lâm”; cùng ở trong rừng)

23. QUÊ BÁC



“Oanh Thước Đồng Lâm(*)” - “Việc làm không thành”.

“Bác” có nghĩa là “gọt”, “lột”, “rơi”. Khí âm bay lên, khí dương đi xuống, vì thế nó có hình tượng chim oanh chim khách cùng ở một rừng.

“Oanh thước đồng lâm” là chuyện có một con chim khách nhỏ, trời tối lạc đàn trú tạm trong rừng. Không ngờ trong rừng có con chim hoàng oanh thấy chim khách sinh ra ác ý. Kẻ gieo phải quẻ này, chủ là kẻ tiểu nhân đố kỵ, có điềm “Việc làm không thành”.

* *Hình tượng*: Chim khách vì trời tối phải vào ngủ trong rừng, không ngờ trong rừng đã có chim oanh ở. Chim oanh trông thấy chim khách, trong lòng ghen ghét, đố kỵ sinh ra ác ý.

Ngày xưa, Lý Uyên xưng thần trước Tùy Văn Đế đã gieo phải quẻ này. Quả nhiên thái tử Dương Quảng có dã tâm mưu hại Lý Uyên. Lý Uyên phải bỏ triều ra đi. Đúng là ứng với quẻ “Oanh thước đồng lâm”, thật là “Việc làm không thành”.

* *Lời thơ của quẻ Bác*:

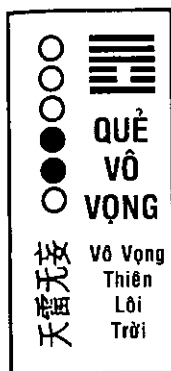
Oanh thước đồng lâm, vốn chẳng hòa,
Quẻ này cho biết, việc không thông.
Làm ơn mang oán, đâu có biết,
Đất bằng nổi sóng, khó mà yên.

* *Lời đoán*: Mọi sự không thông, người đi không về, mất của khó tìm, cầu lợi không được.

* *Lời bàn*: Là người ai cũng có lòng đố kỵ, song đố kỵ như chim oanh đối với chim khách thì thật là quá quắt. Đạo làm người là sống đúng đắn, giúp đỡ lẫn nhau, song giúp kẻ bất nghĩa thì thật là đáng buồn.

(*)Oanh thước: chim hoàng oanh và chim khách; “đồng lâm”; cùng ở trong rừng)

25. QUẺ VÔ VỌNG



“Điều Bị Long Lao”^(*) - Tù túng buồn lo.

“Vô vọng” có nghĩa là “không còn mong tưởng gì nữa”, không hy vọng thì buồn phiền.

“Điều bị long lao” là chuyện chim sơn ca đi tìm mồi, không ngờ bị rơi vào lồng bẫy chim, tuy có mỏ nhọn, song cũng không thoát ra được. Kẻ gieo phải quẻ này, có điềm “Tù túng buồn lo”.

** Hình tượng của quẻ Vô vọng nói:*

Chim sa vào lồng bẫy, muốn thoát cũng không xong, vì thế chỉ còn cách tự an phận, chớ có ước muốn cao xa làm gì, chỉ phí công vô ích.

Ngày xưa, Chu Văn Vương giữ chức Tây Bá hầu, khi vào triều bàn việc, đã gieo phải quẻ này. Quả nhiên ông ta đã bị Trụ Vương giáng tội vô lý, bị giam ở Dữu Lý. Đúng là ứng với quẻ “Điều bị long lao” (Chim sa vào lồng), thật là “tù túng lo buồn”.

** Lời thơ của quẻ Vô vọng:*

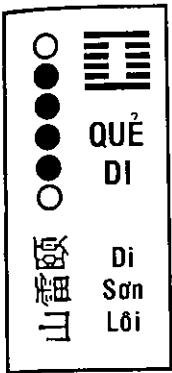
Chim sa vào lồng, lòng lo lắng,
Tù túng buồn lo, mất tự do.
Cầu tài cầu lộc, đều không được,
Cải cọ liên miên, bệnh tật còn.

** Lời đoán:* Góp vốn bất lợi, hôn nhân bất thành, bệnh tật không khỏi, ra đi không gặp.

** Lời bàn:* Sách “Sử ký” của Tư Mã Thiên chép là “Vô vọng” (tức không còn hy vọng), mất hết hy vọng. Con người luôn nuôi hy vọng, mơ ước cuộc sống tốt đẹp hoặc thoát cảnh khó khăn, cực khổ. Cuộc đời có lúc bĩ cực, cũng có hồi thái lai. Ở cảnh tù túng nên giữ mình chờ thời “thái lai”.

(*) Điều: chim; Long: lồng; Lao: bị rớt; “Điều bị long lao”: chim bị nhốt vào lồng)

27. QUÊ DI



“Vị Thủy Phỏng Hiên(”” - Bĩ cực thái lai

“Di” có nghĩa là “nuôi dưỡng”, ăn uống là tự nuôi, vì vậy nó có hình tượng “đến thăm người hiền ở sông Vị”.

“Vị thủy phỏng hiên” là chuyện Khương Thái Công thuở hàn vi thường ngồi câu cá bên bờ sông Vị. Chu Văn Vương nghe tin, đích thân đến thăm, mời ra giúp nước. Thái Công lên xe về triều, được phong làm quốc phụ. Người gieo được quẻ này có điềm “Bĩ cực thái lai”.

** Hình tượng của quẻ Di nói:*

Khương Thái Công câu cá trên sông Vị tay cầm cần câu, lòng u buồn. Bỗng gặp Văn Vương đến thăm, từ đó không còn bị giày vò nữa.

Ngày xưa, Gia Cát Lượng ẩn cư ở núi Ngọa Long để luyện kinh văn, khi rồi rã đã gieo được quẻ này. Quả nhiên, ba anh em kết nghĩa vườn đào Lưu Quan Trương lên núi mời ông ra giúp nước. Lưu Bị bái Gia Cát Lượng làm quân sư. Đúng là ứng với quẻ “Vị thủy phỏng hiên”, thật là “Bĩ cực thái lai”.

** Lời thơ của quẻ Di:*

Văn Vương cầu hiền, bờ sông Vị,
Cầu danh cầu lợi, rất dễ dàng.
Giao dịch xuất hành, đều như ý,
Bệnh tật cãi nhau, cũng tiêu tan.

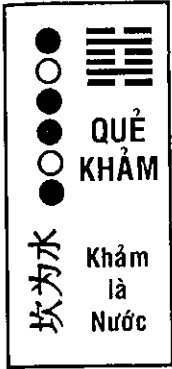
** Lời đoán:*

Vị thủy phỏng hiên, đại cát đại lợi, mọi việc như ý, làm ăn gặp vận.

** Lời bàn:* Muốn phát triển phải nuôi dưỡng chí khí, tập hợp lực lượng, xây dựng căn cứ. Muốn tồn tại lâu dài phải bảo dưỡng nguyên khí, bổ sung cái thiếu, sửa chữa chỗ khuyết. Vua Văn Vương sở dĩ lập nên sự nghiệp nhà Tây Chu là nhờ ở chỗ nuôi dưỡng nhân tài, thi hành nhân đức.

(”Vị thủy: sông Vị; Phỏng hiên: thăm người hiền đức)

29. QUẺ KHẨM



“Thủy Đế Lao Nguyệt^(*)” - Uống công phí sức.

“Khảm” có nghĩa là “hố”, “lõm”, “trùng”, nghĩa bóng là uống công vô ích, vì vậy nó có hình tượng “đáy sông mò trăng”.

“Thủy đế lao nguyệt” là chuyện Mặt trăng chiếu xuống đáy sông, rất đẹp. Có người đi tới, nhìn xuống sông, tưởng là châu báu, liền nhảy xuống mò, nhưng chỉ uống công phí sức. Kẻ gieo phải quẻ này có điềm “Uống công phí sức”.

** Hình tượng của quẻ Khảm nói:*

Một vầng trăng sáng chiếu xuống sông, chỉ thấy bóng hình chẳng thấy tông. Ngu nhân tưởng ngọc, liền nhảy xuống; đáy sông mò nguyệt chỉ uống công.

Ngày xưa, Khương Duy phò trợ ấu chúa A Đẩu, thường có ý muốn diệt Ngụy, đã từng gieo phải quẻ này. Quả nhiên, Khương Duy chẳng những không diệt được nước Ngụy mà còn bị Ngụy tiêu diệt. Đúng là ứng với quẻ “Đáy sông mò trăng”, thật là “Uống công phí sức”.

** Lời thơ của quẻ Khảm:*

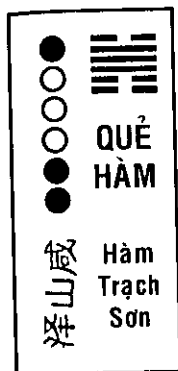
Đáy biển mò trăng thật uống công,
Hiện thời vận số, còn lao đao.
Giao dịch xuất hành đều thất lợi,
Của mất người đi, chẳng thấy về.

** Lời đoán:* Cầu danh không thành, bệnh tật không khỏi, hôn nhân trục trặc, góp vốn bất lợi.

** Lời bình:* Mò trăng đáy biển chỉ phí công, bởi đó là việc làm không bao giờ thành công. Nguyên nhân chủ yếu của hành động này là sai địa điểm, nhầm đối tượng, lạc phương hướng. Thế giới của chúng ta vốn không hoàn hảo và lý tưởng, có nhiều kẻ lại đi tìm sự hoàn hảo, lý tưởng ở thế giới này, thật chẳng khác gì đáy biển mò trăng.

(*) Thủy đế: đáy sông; lao nguyệt: vớt trăng)

31. QUÊ HÀM



“Manh Nha Xuất Thổ”* - **“Thời vận đã đến”.**

“Hàm” có nghĩa là “giao cảm”, thiên địa giao cảm, vạn vật sinh, vì thế nó có hình tượng “mầm cây nhô lên mặt đất”.

“Manh nha xuất thổ” là chuyện cỏ ở trong đất, đến lúc giao mùa thu - đông, mục đồng đốt cỏ, mầm cỏ đều bị vùi lấp. Khi mùa xuân về, cỏ cây lại hồi sinh, mầm cỏ đội đất mọc lên. Kẻ gieo được quẻ này có điềm “thời vận đã đến”.

* *Hình tượng của quẻ Hàm:*

Vận đen hoàng kim mất, vận đỏ lộc tiền vào. Vận phát khiến lòng dạ vui mừng, tâm hồn rộng mở.

Ngày xưa còn thuở hàn vi, Lã Bất Vi buôn bán lật đật mãi. Sau này gieo được quẻ này, quả nhiên Lã Bất Vi buôn bán phát tài, trở thành kẻ phú gia địch quốc.

* *Lời thơ của quẻ Hàm:*

Thời vận đến rồi, mọi sự may,
Kinh doanh buôn bán, thật phát tài.
Phúc lộc tiền tài, từ từ đến,
Bệnh tật tiêu tan, hết buồn phiền.

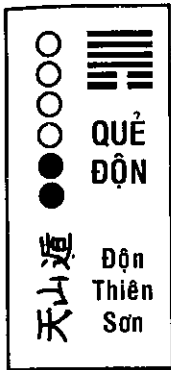
* *Lời đoán:* Mưu sự tất thành, xuất hành có lợi, của mất lại về, bệnh tật tiêu tan.

* *Lời bàn:* Buôn bán có lúc thịnh lúc suy. Buôn bán phải theo đạo lý sau về hàng hóa. Người không, ta có (hàng), người có (hàng), ta có hàng chất lượng. Người có hàng chất lượng, ta có hàng rẻ. Người bán hàng rẻ, ta chuyển bán mặt hàng khác*.

(Manh nha xuất thổ: Mầm cây nhô khỏi mặt đất)

* Nguyên văn: “Nhân vô ngã hữu, nhân hữu ngã ưu, nhân ưu ngã liêm, nhân liêm ngã chuyển”.

33. QUẺ ĐỘN



“Nông Vân Tế Nhật”^(*) - Mưu sự bất thành.

“Độn” tức là “tránh”, vì vậy có hình tượng “mây dày che trời”.

“Nông vân tế nhật” là chuyện Mặt trời đang chiếu, bỗng có một đám mây dày bay đến che kín. Kẻ gieo phải quẻ này có điềm “Mưu sự bất thành”.

** Hình tượng của quẻ Độn:*

Mặt trời đang chiếu xuống trái đất, bỗng mây đen kéo đến ùn ùn, che lấp ánh sáng, chủ tất sẽ hoảng hốt, mọi việc không ổn.

Ngày xưa, Tuyết Lễ trên đường đầu quân đã gieo phải quẻ này. Quả nhiên sau này ông ta bị Trương Sĩ Quý che giấu công lao, không được hiển đạt. Đúng là ứng với quẻ “Mây dày che lấp mặt trời”, thật là “mưu sự bất thành”.

** Lời thơ của quẻ Độn:*

Mây đen kéo tới, trời tối om,
Khuyên bạn chớ nên, vội xuất hành.
Hôn nhân cầu tài, đều bất lợi,
Đề phòng cãi cọ, mất anh em.

** Lời đoán:* Mắt của khó thấy, giao dịch khó khăn, góp vốn bất lợi, mọi sự bất thành.

** Lời bàn:* “Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên”. Không có thiên thời thì không có tất cả. Có thiên thời thì nhiều người giúp. Có nhiều người giúp tất thành công.

^(*)Nông vân: mây dày; Tế nhật: che trời, che lấp ánh sáng mặt trời. Nông vân tế nhật: mây dày che lấp ánh sáng mặt trời)

35. QUẺ TẤN



“Sư Địa^(*) Đắc Kim”^(*) - Vận đỏ sắp đến.

“Tấn” có nghĩa là “tiến”. Trước tiến lên, sau có ích, vì vậy có hình tượng “Cuốc đất được vàng”.

“Sư địa đắc kim” là chuyện một người nông dân cuốc đất đào bờ, bỗng nhiên cuốc được một cục vàng. Người gieo được quẻ này có điềm “vận đỏ sắp đến”.

* *Hình tượng của quẻ Tấn:*

Một người nông dân cuốc đất, bỗng cuốc được vàng. Vàng này không biết của ai chôn từ lúc nào, cũng không thể nộp cho quan, coi như vận đỏ đã đến.

Ngày xưa, Quách Cự Phu là người hiếu thảo, rất buồn vì nghèo khổ, đã gieo được quẻ này. Quả nhiên, khi mẹ chết, Quách Cự Phu tự đào huyệt chôn mẹ, được mấy dây bạc ròng. Đúng là ứng với quẻ “Sư địa đắc kim”, thật là “vận đỏ sắp đến”.

* *Lời thơ của quẻ Tấn:*

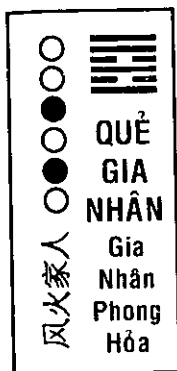
Sư địa đắc kim, thật là may,
Buôn bán kinh doanh chỉ có lời.
Hôn nhân góp vốn, đều được lợi,
Của mất đi tìm, thấy được ngay.

* *Lời đoán:* Cãi cọ tiêu tan, đi kiện có lý, kinh doanh phát đạt, bệnh tật khỏi dần.

Đào được vàng là điều may, dùng vàng đào được mới là quan trọng. Dù là vàng đào được cũng không nên lãng phí. Nếu dùng để sinh sống cũng tốt, dùng vào việc nhân đức thì càng hay. Chớ nên ỷ lại vào vàng, mà nên chăm chỉ lao động.

(*)Sư địa: cuốc đất

37. QUÊ GIA NHÂN



“Kính Lí Quan Hoa”^(*) - Theo đuổi ảo ảnh.

“Gia nhân” có nghĩa là “người trong một nhà”. Ở đâu cũng vẫn là người một nhà, vì vậy nó có hình tượng “xem hoa trong gương”.

“Kính lí quan hoa” là chuyện một người soi gương chải đầu, nhìn thấy hoa tươi trong gương rất đẹp, trong lòng muốn lấy nhưng không được. Người gieo phải quẻ này có điềm “theo đuổi ảo ảnh”.

** Hình tượng của quẻ Gia nhân:*

Một bông hoa nở, nhìn ở trong gương, đẹp nhưng không lấy được. Khuyến bạn không thể yêu hoa trong gương. Mọi việc không thể sắp xếp khéo léo.

Ngày xưa, Tào Tháo được Từ Thứ rất đắc ý đã gieo phải quẻ này. Quả nhiên, Từ Thứ sau khi vào doanh trại quân Tào, suốt đời không bày kế giúp Tào Tháo. Đúng là ứng với quẻ “Kính lí quan hoa”, thật là “theo đuổi ảo ảnh”.

** Lời thơ của quẻ Gia nhân:*

Hoa nhìn trong gương, đẹp lung linh,
Cầu tài cầu lộc, chẳng được gì.
Giao dịch hôn nhân đều không tốt,
Người đi của mất, cũng không về.

** Lời đoán:*

Xuất hành bất lợi, bệnh tật không khỏi, cầu lộc cầu danh không thành, mưu sự bất thành.

** Lời bàn:* Năng lực, phẩm chất có hạn, gia đình lại bình thường mà cố theo đuổi con gái đẹp nhà giàu có, danh giá khác nào “đũa mồi lại chời mâm sơn”. Theo đuổi một mục tiêu thật chẳng khác nào theo đuổi ảo ảnh, suốt đời không thể có được, thật là bi thương.

(*)Kính lí: trong gương; Quan hoa: xem hoa)

39. QUẺ KIẾN



“Vũ Tuyết Mãn Đô” - Mưu sự không đúng.

“Kiến” có nghĩa là “khó”, chân không thể bước lên, đi đường gian khó, vì vậy có hình tượng “bùn, tuyết đầy đường”.

“Vũ tuyết mãn đô” là chuyện một người đi đường, đi đến nửa đường, trời đổ cơn mưa, tuyết rơi đầy đường, bùn lầy khó đi, vô cùng gian khổ. Kẻ gieo phải quẻ này có điềm “mưu sự không đúng”.

** Hình tượng của quẻ Kiến:*

Trời mưa to, tuyết đầy đường, người đi vất vả, khó tiến, dây dưa, mất sức. Việc không ứng ý, buồn phiền.

Ngày xưa, Hàn Văn muốn đi thăm bạn, gieo phải quẻ này. Quả nhiên khi đến Tam Quan, tuyết rơi đầy đường, người ngựa khó đi, vô cùng khổ sở. Đúng là ứng với quẻ “Tuyết rơi đầy đường”, thật là “mưu sự không đúng”.

** Lời thơ của quẻ Kiến:*

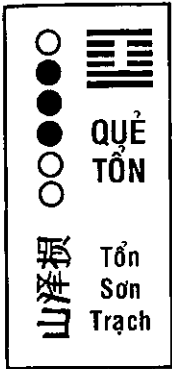
Tuyết rơi đầy đường, rất khó đi,
Giao dịch xuất hành, chẳng có chi.
Hôn nhân bệnh tật đều trở ngại,
Mưu sự cầu tài, thật gian nan.

** Lời đoán:* Đi không đến nơi, kiện cáo lời thối, cầu danh cầu lợi không được.

** Lời bàn:* Có việc tiến hành thuận lợi từ khi mở đầu đến lúc kết thúc, có việc vừa mở đầu đã gặp muôn vàn khó khăn. Việc bất lợi phải dừng lại tìm nguyên nhân gây ra khó khăn mà quyết định chờ đợi hoặc khắc phục nguyên nhân để tiếp tục tiến hành công việc.

(“Vũ tuyết mãn đô”: “Vũ”: mưa; “Tuyết”: băng tuyết; “Mãn”: đầy; “Đô”: đường. “Mưa tuyết đầy đường” ý chỉ đi lại khó khăn.)

41. QUÊ TỒN



“Thôi Xa Điều Nhĩ”^(*) - Uống phí công sức.

“Tồn” có nghĩa là “giảm”, “hao tổn”, tổn nội ích ngoại, vì thế nó có hình tượng của “Đẩy xe rơi chốt”.

“Thôi xa điều nhĩ” là chuyện một người đẩy xe xuống dốc bờ sông, khi đến nửa chừng bỗng nhiên 2 chốt bánh xe long ra, xe lăn xuống sông. Kẻ gieo phải quẻ này có điềm “Uống phí công sức”.

* *Hình tượng của quẻ Tồn:*

Đẩy xe rơi chốt, xe không chạy, trong lòng mong muốn nhưng không đủ sức lực. Quân tử gieo phải quẻ này, cho dù không có tai họa cũng rơi vào cảnh khốn cùng.

Ngày xưa, Hoàng Trung làm tướng ở Trường Xa đã từng reo phải quẻ này. Quả nhiên, khi đến trước ải địch, ngựa của Hoàng Trung bị vấp quẻ chân trước, lỡ mất thời cơ. Hoàng Trung phải quay về trại. Đúng là ứng với quẻ “Đẩy xe rơi chốt”, thật là “Uống phí công sức”.

* *Lời thơ của quẻ Tồn:*

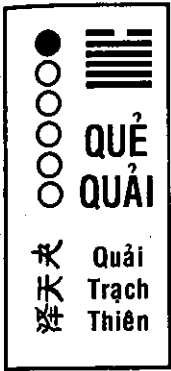
Thời vận chưa đến, vẫn cứ làm,
Đẩy xe rơi chốt, thật uống công.
Đường núi quanh co, tìm không thấy,
Xoay xở ngược xuôi, vẫn chẳng thành.

* *Lời đoán:* Thời vận chưa đến, chớ có làm bừa, thời thế thay đổi, tự nhiên thành công.

* *Lời bàn:* Người xưa coi xe đang đi mà hỏng, tất có vấn đề. Xe tốt mà hỏng là do vận số chưa thông, cần phải chờ đợi, giống như điều kiện chưa đủ mà làm chỉ thất bại mà thôi.

(^{*})Thôi xa: đẩy xe; Điều nhĩ: rơi chốt. Ý chỉ khi đẩy xe xuống dốc, xe rơi chốt bánh xe - “Việc hỏng giữa chừng”.)

43. QUÊ QUẢI



“Du Phong Thoát Vông^(*)” - Gặp hung hóa cát.
“Quải” có nghĩa là “quyết” (kiên quyết), cương quyết mạnh mẽ mà vui vẻ, vì vậy nó hình tượng “Ông thoát khỏi lưới”.

“Du phong thoát vông” là chuyện một đàn ong bay qua cây dương liễu, không ngờ bị tơ nhện cuốn chân, may có gió to thổi, tơ nhện tung, ong thoát nạn, bay đi. Kể gieo được quẻ này có điềm “gặp hung hóa cát”.

* *Hình tượng của quẻ Quải*: Ong rơi vào lưới tơ như lạc vào thiên lao, tơ cuốn chân càng rãy càng chết, may có gió to thổi bay tơ nhện. Ong thoát nạn lại tiếp tục vui chơi.

Ngày xưa, Mạnh Thường Quân làm con tin ở Tần, gieo được quẻ này. Quả nhiên, sau này họ Mạnh nửa đêm bỏ trốn, đến cửa ải Hàm Cốc, giả làm gà gáy, vượt qua cửa ải. Đúng là ứng với quẻ “Du phong thoát vông” thật là “gặp hung hóa cát”.

* *Lời thơ của quẻ Quải*:

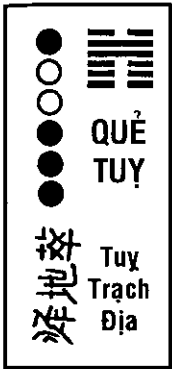
Ong thoát lưới tơ, thật rất may,
Cầu tài, cầu lộc, được hanh thông.
Hôn nhân hòa hợp, bệnh tật hết,
Phú quý vinh hoa, vận đến rồi.

* *Lời đoán*: Kiện tụng không còn, bệnh tật tiêu tan, phúc lộc dồi dào, mọi việc như ý.

* *Lời bàn*: Gặp hung hóa cát là sự may mắn ít xảy ra, song thật là phúc lớn. Thoát nạn, sau này phải biết tránh xa đường cạm bẫy.

(*)Du phong thoát vông: “Du”: bay nhứn như; “Phong”: con ong; “Thoát vông”: thoát khỏi tơ nhện)

45. QUÊ TUY



“Lí Ngư Biến Long(*)” - Rồng bay trên trời.

“Tuy” có nghĩa là “tụ” (tụ hợp), vạn vật tụ hợp, vì vậy có hình tượng “Cá chép hóa rồng”.

“Lí ngư biến long” là chuyện một con cá chép sợ va vào lưới, bơi đến Long môn, vội tung mình vọt qua, thân hóa trăm con rồng. Người gieo được quẻ này có điềm “Rồng bay trên trời”.

* *Hình tượng của quẻ Tuy:* Cá chép bơi lượn bị lưới kinh hãi, nhảy qua Long môn, thân hóa thành rồng.

Ngày xưa, Ban Siêu đi thi không đỗ, quăng bút xuống đất, gieo được quẻ này. Quả nhiên, ông ta bỏ văn theo võ, sau được phong hầu vạn hộ. Đúng là ứng với quẻ “Lí ngư biến long”, thật là “rồng bay trên trời, lợi kiến đại nhân” (gặp người có đức thì có lợi).

* *Lời thơ của quẻ Tuy:*

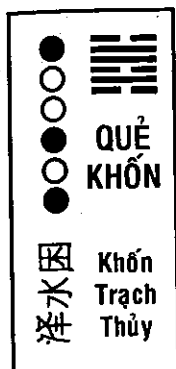
Cá chép hóa rồng, mọi sự vui,
Bệnh tật, cãi cọ, cũng phải lui.
Kinh doanh, góp vốn, đều có lợi,
Phú quý vinh hoa, sẽ có ngày.

* *Lời đoán:* Hỷ sự liên tiếp, cầu tài như ý, kinh doanh thuận lợi, bệnh tật tiêu tan, hôn nhân hòa hợp, phú quý vinh hoa.

* *Lời bàn:* “Cá chép hóa rồng” chỉ sự biến đổi về chất. Muốn có sự thay đổi về chất phải tập trung lực lượng, quy tụ mọi nhân tố. Khi có thời cơ, “cá chép” sẽ thành “rồng”.

(*) Lí ngư: cá chép; Lí ngư biến long: cá chép hóa rồng

47. QUẺ KHỐN



“Toát Thê Trừu Can^(*)” - Tình trạng bất ổn.

“Khốn” có nghĩa là “khốn đốn”, “không thể phẫn chấn”, “không thể thoát ra khỏi cảnh bị sa lầy”. Vì vậy, nó có hình tượng bầy chim đặt thang nhưng lại rút cọc.

“Toát thê trừu can” là chuyện hai người bàn nhau bắt chim sẻ, đã đặt thang rồi, song lại rút cọc đi, trong lòng hoảng hốt không yên. Kẻ gieo phải quẻ này có điềm “tình trạng bất ổn”.

** Hình tượng của quẻ Khốn:*

Thời vận khốn khó, bị ngăn trở, đã đặt thang nhưng lại rút cọc, do đó không bắt được con sẻ nào.

Ngày xưa, Bàn Đức chạy sang quân Tào, muốn lập công báo đáp, gieo phải quẻ này. Quả nhiên, Bàn Đức ra trận đánh nhau với Quan Công bị Vũ Cấm ngầm ngăn cản không thể thành công. Đúng là ứng với quẻ “Cắm cọc rút thang”, thật là “tình trạng bất ổn”.

** Lời thơ của quẻ Khốn:*

Tiểu nhân thương lượng, bắt chim sẻ,

Đã đặt thang rồi, cọc rút đi.

Khăng khăng mồm nói, đi săn bắt,

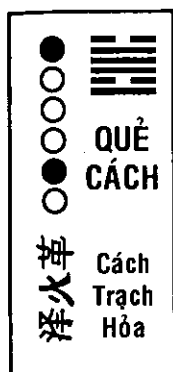
Cản phá bên trong, khó mà ngờ.

** Lời đoán:* Cẩn thận hợp tác làm ăn với tiểu nhân, thận trọng với kẻ hẹp hòi. Nếu không dễ bị tiểu nhân làm cho khốn đốn.

** Lời bàn:* Qua việc làm mới biết kẻ hay người dở. Kẻ hay làm ăn trọng chữ tín, còn người dở làm ẩu, làm bừa, làm qua quýt, cốt cho xong việc lấy tiền làm xong.

(^{*}Toát: cắm; Thê: thang; Trừu: rút; Can: cọc. “Toát thê trừu can”: đặt thang rút cọc.)

49. QUẺ CÁCH



“Hán Miêu Đắc Thủy(*)” - Vận tốt đã đến.

“Cách” có nghĩa là “đổi mới”, “Hung biến thành cát”, vì vậy nó có hình tượng mầm cây được nước.

“Hán miêu đắc thủy” là chuyện mầm cây do không mưa mà bị khô héo. May mà mây đen kéo tới, mưa to xối xả, mầm cây được nước phới phới mọc lên. Kể gieo được quẻ này có điềm “Vận tốt đã đến”.

** Hình tượng của quẻ Cách:*

Mầm cây bị hạn được nước mưa, mọc xanh tốt, giao dịch cầu tài rất khá, hôn nhân góp vốn đều như ý, bệnh tật kiện tụng cũng tiêu tan.

Ngày xưa, Nhạc Phi bị khổn đốn ở núi Ngưu Đầu đã gieo được quẻ này. Quả nhiên, Nhạc Vân mang quân cứu viện, phá tan quân Kim. Cha con gặp nhau. Đúng là ứng với quẻ “Mầm cây được nước”, thật là “Vận tốt đã đến”.

** Lời thơ của quẻ Cách:*

Hạn hán lâu ngày, mầm cây héo,
May mà mưa xuống, mọc xanh um.
Buồn lo mất hết, vui phới phới,
Mưu sự kinh doanh, phúc lộc tài.

** Lời đoán:* Ra đi đại hỷ, của mất lại về, người đi có tin, buôn bán đắc lợi, hôn nhân hợp hòa, cầu tài đắc lộc, kiện tụng tiêu tan.

** Lời bàn:* Cây hạn sắp khô héo, may trời mưa to, mầm cây đâm chồi nảy lộc. Thời tiết tốt đẹp, mưa thuận gió hòa, mùa màng tươi tốt, là điều kiện số một để đảm bảo cuộc sống no đủ hạnh phúc của toàn dân.

(*)Hán: hạn; Miêu: mầm cây; “Hán miêu đắc thủy”: mầm cây được nước tưới hoặc nước mưa.)

51. QUÊ CHẤN



“Kim Chung Dạ Chàng^(*)” - Mọi sự thành công.

“Chấn” có nghĩa là “động”, “chấn động”, làm cho kinh hoàng trăm dặm, vì vậy nó có hình tượng “Chuông vàng ngân vang trong đêm”.

“Kim chung dạ chàng” là chuyện một chiếc chuông vàng mai một lâu ngày, bỗng một hôm được treo cao, nửa đêm đánh một tiếng, tiếng chuông ngân vang. Kẻ gieo được quẻ này, có điềm “mọi sự thành công”.

* *Hình tượng của quẻ Chấn:*

Một chiếc chuông vàng nằm trong vũng bùn, mọi người coi nó như món đồ chơi. Bỗng một hôm, chuông được treo lên cao, nửa đêm đánh một tiếng, tiếng chuông ngân vang ngàn dặm.

Ngày xưa, Vương Hoạn Chương bị Cao Tứ Kế đánh thua to đã gieo được quẻ này. Sau này Hoạn Chương đêm đọc binh thư, luyện tập binh khí đã đánh chết Tứ Kế, danh truyền khắp nơi. Đúng là ứng với quẻ “Kim chung dạ chàng”, thật là “mọi sự thành công”.

* *Lời thơ của quẻ Chấn:*

Chuông vàng đêm đánh, thật ngân vang,

Vận thế đổi thay, việc tất thành.

Mưu sự cầu tài, không tổn sức,

Giao dịch xuất hành, đại thành công.

* *Lời đoán:* Cầu danh như ý, mọi việc tất thành, của mất lại về, người đi có tin, kinh doanh đắc lợi.

* *Lời bàn:* Chuông vàng thì ngân vang, người có tài thì như câu nói: “Hữu xạ tự nhiên hương”.

(*)Kim chung: Chuông vàng; dạ chàng: đánh ban đêm)

53. QUÊ TIỆM



“Hành Tẩu Bạc Băng(*)” - Trúng để đầu đẳng.

“Tiệm” có nghĩa là “Tiến từng bước”, vì vậy nó có hình tượng “đi trên băng mỏng”.

“Hành tẩu bạc băng” là chỉ một người qua sông mùa Đông, đi đến giữa sông băng mỏng vô cùng nguy hiểm. Anh ta vô cùng sợ hãi, rón rén đi từng bước một. Kẻ gieo phải quẻ này có điềm “Trúng để đầu đẳng”.

** Hình tượng của quẻ Tiệm:*

Một người đi trên mặt sông băng mỏng phải hết sức thận trọng, chỉ hơi sơ suất là rơi xuống nước.

Ngày xưa, Trần Hữu Lượng được thư của Khang Mậu Tài đã gieo phải quẻ này. Quả nhiên, Hữu Lượng trúng kế của Mậu Tài, đại bại ở Phồn Dương. Đúng là ứng với quẻ “hành tẩu bạc băng” thật là “trúng để đầu đẳng” (vô cùng nguy hiểm).

** Lời thơ của quẻ Tiệm:*

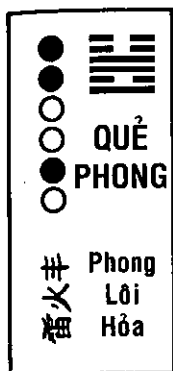
Hành tẩu bạc băng, thật hiểm nguy,
Giao dịch xuất hành, chỉ có suy.
Hôn nhân góp vốn đều thất lợi,
Cãi nhau kiện cáo, mãi không thôi.

** Lời đoán:* Mọi việc nguy hiểm, làm ăn không thuận, quan hệ phải “dĩ hòa vi quý”.

** Lời bàn:* Mọi việc hết sức thận trọng, nên làm theo phương châm tiến dần từng bước. Chớ có manh động, dù thời cơ thuận lợi cũng phải cảnh giác. Chớ cậy nhiều tiền nhiều của mà khinh xuất coi thường.

(*)Hành tẩu: đi; Bạc băng: băng mỏng)

55. QUÊ PHONG



“Cổ Kính Trùng Minh(1)” - Vận tốt trở lại.

“Phong” có nghĩa là “lớn”, lấy sáng mà động, vì vậy nó có hình tượng “gương cổ sáng lại”.

“Cổ kính trùng minh” là chuyện một chiếc gương cổ, lâu ngày không sử dụng, gương không còn sáng, bỗng một hôm được người thợ để ý đem ra mài bóng, gương bỗng sáng rực.

Kẻ gieo được quẻ này có điềm “Vận tốt trở lại”.

* *Hình tượng của quẻ Phong:*

Gương cổ để nhiều năm không dùng đã mờ, nay được mài bóng, quân tử gieo được quẻ này vui mừng, vì vận tốt trở lại.

Ngày xưa, Kính Đức đánh bọn gian thần gãy ba cái răng, bị giáng làm thứ dân, gieo được quẻ này. Quả nhiên, sau này ông ta được phục chức. Đúng là “Cổ kính trùng minh”, thật là “vận tốt trở lại”.

* *Lời thơ của quẻ Phong:*

Cổ kính trùng minh, vận tốt lành,

Cầu danh cầu lộc, thật là may.

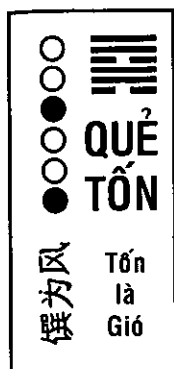
Hôn nhân hòa hợp, vui hạnh phúc,

Của mất người đi, trở lại ngay.

* *Lời bàn:* Gương đã bỏ xó nay lại được dùng, thật là may mắn. Thời vận trở lại, tuy có thể không bằng được ngày xưa, song vẫn là đại phúc. Khi Tín Lăng Quân Ngụy Vô Kỵ được vua Ngụy mời về cứu Ngụy. Ngụy Vô Kỵ trở về tập hợp quân năm nước chư hầu đánh tan quân Tần ở Hà Ngoại, nổi tiếng thiên hạ. Người đời gọi ông là “Cổ kính trùng minh”.

(1) Cổ kính: gương cổ; Trùng minh: sáng lại)

57. QUẺ TỐN



“Cô Chu Đắc Thủy^(*)” - Khốn cực sinh phúc.

“Tốn” có nghĩa là “thuận”, tốn thuận mà nhập, vì vậy nó có hình tượng “thuyền đơn độc được nước”.

“Cô chu đắc thủy” là tích một chiếc thuyền đơn độc bị mắc cạn trên bãi cát, không thể di chuyển. Bỗng mưa to xối xả, nước sông dâng cao, tràn ngập bãi cát. Thuyền được nước nâng, liền chạy khỏi bãi cát. Kẻ gieo được quẻ này có điềm “khốn cực sinh phúc”.

* *Hình tượng của quẻ Tốn:*

Một chiếc thuyền bị mắc cạn trên bãi cát, không thể nhúc nhích. Bỗng trời mưa to, nước sông dâng cao. Thuyền được nước nâng, chẳng tốn sức chạy ra khỏi bãi cát.

Ngày xưa, Lưu Tú đi đến Nam Dương gieo được quẻ này. Quả nhiên, khi cưỡi hổ lên núi, ông được quạ dẫn đường, gặp được Mã Vũ Diêu Kỳ, trung hưng nhà Hán. Đúng là ứng với quẻ “Cô chu đắc thủy” thật là “Khốn cực sinh phúc”.

* *Lời thơ của quẻ Tốn:*

Cô chu đắc thủy, thật là may,
Của mất người đi cũng trở về.
Cãi cọ linh tinh đều mất hết,
Hôn nhân góp vốn, cũng rất hay.

* *Lời đoán:* Công danh như ý, cầu tài được lợi, giao dịch tốt lành, bệnh tật tự khỏi.

* *Lời bàn:* Thuyền mắc cạn như người bị sa lầy trong công việc, nếu được nước dâng là đại phúc.

(*) Cô chu: thuyền đơn độc; Cô chu đắc thủy: thuyền mắc cạn gặp mưa thoát nạn.)

59. QUÊ HOÁN



“Cách Hà Vọng Kim^(*)” - Uống công phí sức.

“Hoán” có nghĩa là “tiêu tán”, “tản mà không tụ”, vì vậy nó có hình tượng “cách sông nhìn vàng”.

“Cách hà vọng kim” là chuyện một người nhìn thấy bờ sông bên kia một đĩnh vàng, muốn lấy song sông rộng nước sâu, không sang được. Tuy thấy tiền bạc, song không thể lấy được. Kẻ gieo phải quẻ này có điềm “uống công phí sức”.

** Hình tượng của quẻ Hoán:*

Cách sông nhìn thấy một đĩnh vàng, sông rộng nước sâu, chỉ nhìn mà không sao lấy được. Ngày đêm tư tưởng, lao tâm khổ tứ.

Ngày xưa, Khoái Mục Quý bôn ba ra nước ngoài, gieo phải quẻ này. Quả nhiên khi về đến biên giới, con của Khoái Mục Quý điều binh ra biên không cho cha về nước. Đúng là ứng với quẻ “Cách hà vọng kim”, thực là “uống công phí sức”.

** Lời thơ của quẻ Hoán:*

Cách hà vọng kim, muốn không được,

Cầu tài cầu lộc, chẳng thấy đâu.

Hôn nhân góp vốn, thì trực trặc,

Của mất, người đi, chẳng chịu về.

** Lời đoán:*

Hôn nhân trực trặc, góp vốn bất lợi, giao dịch không thành, cầu tài không được, bệnh tật không khỏi, kiện cáo lời thôi.

** Lời bàn:* Muốn lấy vàng nhưng bị ngăn cản. Sông rộng nước sâu là sự ngăn cản của thiên nhiên, song sự cản trở của con người mới khó vượt qua.

(*) Cách hà: cách sông; Vọng kim: thấy vàng.

61. QUẺ TRUNG PHÙ

“Tuấn Điều Xuất Lung(*)” - Vô cùng tốt lành.

“Trung phù” có nghĩa là “trung chính tín nghĩa” ứng với việc hô thiên (hô hoán trời đất), vì vậy nó có hình tượng “chim khỏe xổ lồng”.

“Tuấn điều xuất lung” là chuyện một con chim khỏe nhưng bị nhốt trong lồng lâu ngày, buồn rầu chán ngán. Bỗng một hôm, người nuôi chim sơ ý mở cửa lồng, chim vọt bay ra ngoài. Kể gieo được quẻ này có điềm “vô cùng tốt lành”.

* *Hình tượng của quẻ Trung phù:* Chim khỏe xổ lồng, thoát khỏi tù túng, bay vút lên trời cao, thật là đại phúc, đại cát, đại lợi.

Ngày xưa, Mai Trung vì Kỷ Thư mà bị giam trong ngục đã gieo được quẻ này. Quả nhiên, Mai Thế Anh bỏ con, cứu Mai Trung ra khỏi ngục tối. Đúng là ứng với quẻ “Tuấn điều xuất lung”, thật là “vô cùng tốt lành”.

* *Lời thơ của quẻ Trung phù:*

Tuấn điều xuất lung, đại tốt lành,
Cầu tài cầu lợi đại hanh thông.
Kinh doanh, góp vốn đều thuận lợi,
Bệnh tật, kiện tụng chẳng gặp hung.

* *Lời đoán:* Kinh doanh góp vốn như ý, buôn bán phát tài, hôn nhân hòa hợp, bệnh tật tiêu tan, người đi của mất lại về.

* *Lời bàn:* Chim xổ lồng, vạn sự may, từ nay trở đi có thể sống tự do. Chim còn muốn tự do, hưởng hồ là con người.

(*)Tuấn điều: chim khỏe; Xuất lung: xổ lồng)

63. QUẺ KÝ TẾ



“Kim Bả̃ng Đễ Danh(”” - Cát khánh nhữ ý.

“Ký tế” có nghĩa là “việc đã thành”, vì vậy nó có hình tượng “Kim bả̃ng đễ danh” (tên ghi bả̃ng vàng).

“Kim bả̃ng đễ danh” là chuyện một người lên kinh đi thi tam trường. Sau khi về nhà chờ đợi kết quả, bỗng một hôm có người đến báo đĩ, trên bả̃ng vàng có ghi tên mình, anh ta vô cùng đắ̃c ý. Người gieo đượ̃c quẻ này có điề̃m “Cát khánh nhữ ý”.

* *Hình tượng của quẻ Ký tế:* Trên bả̃ng vàng có ghi tên mình, thật không bõ công đèn sách học hành bao năm. Người reo đượ̃c quẻ này đặ̃i cát, đặ̃i lợi, mọi việc hanh thông, mọi sự nhữ ý.

Ngày xưa, Tư Mã Tương Nhữ miệt mài đèn sách, đã gieo đượ̃c quẻ này. Sau đĩ, ông thi đĩ, toại nguyện. Đú̃ng là ứng với quẻ “Kim bả̃ng đễ danh”, thật là “cát khánh nhữ ý”.

* *Lời thơ của quẻ Ký tế:*

Kim bả̃ng đễ danh, rạng tỏ̃ tông,

Từ nay vận phát, mọi sự thông.

Kinh doanh buôn bán, đều đắ̃c lợi,

Hôn nhân góp vốn, dễ̃ thành công.

* *Lời đoán:* Thời vận phát đặ̃t, mọi sự hanh thông, buôn bán phát tài, của mất người đi lại về, bệnh tật tiêu tan.

* *Lời bàn:* Thi đĩ là công thành danh toại, vận thăng quan tiến chức bắt đầ̃u. Từ nay tiền đồ rự̃c rĩ, hết mọi lo âu. Ngày xưa, người đi thi là để̃ làm quan, vinh thân phũ̃ gia, còn có ý giúp dân thì chỉ một vài người. Nhưng nội dung thi phần lời là các kinh điển có ý nghĩa giáo dục, cho nên kẻ đĩ vẫn là người ưu tú trong dân.

(”)Kim bả̃ng: bả̃ng vàng (ghi danh sách những người thi đĩ; Đễ danh: ghi tên, có tên (người thi đĩ).

BẢNG TRA QUỀ THEO VẦN A, B, C

Vần	Stt	Quê	Số Quê	Số trang	Vần	Stt	Quê	Số Quê	Số trang
B	1	Bác	23		L	33	Lâm	19	
	2	Bí	22			34	Lữ	56	
	3	Bĩ	12			35	Ly	30	
C	4	Cách	49			36	Lý	10	
	5	Càn	1		M	37	Minh Di	36	
	6	Cấn	52			38	Mông	4	
	7	Cấu	44		N	39	Nhu	5	
	8	Chấn	51			P	40	Phệ Hạp	21
	9	Cổ	18				41	Phong	55
D	10	Di	27			42	Phục	43	
	11	Dự	16		Q	43	Quải	20	
Đ	12	Đại Hữu	14				44	Quán	20
	13	Đại Quá	28			45	Quy Muội	54	
	14	Đại Súc	26		S	46	Sư	7	
	15	Đại trắng	34			T	47	Tấn	35
	16	Đỉnh	50				48	Thái	11
	17	Đoài	58			49	Thắng	46	
	18	Độn	33			50	Tiệm	53	
	19	Đồng Nhân	13			51	Tiết	60	
G	20	Gia Nhân	37			52	Tiểu Quá	62	
	21	Giải	40			53	Tiểu Súc	9	
H	22	Hàm	31			54	Tĩnh	48	
	23	Hằng	32			55	Tốn	57	
	24	Hoán	59			56	Tổn	41	
I	25	Ích	42			57	Trần	3	
	K	26	Khảm	29			58	Trung Phù	61
27		Khiêm	15			59	Tụng	6	
	28	Khôn	2			60	Tùy	17	
	29	Khốn	47			61	Tụy	45	
	30	Khuê	38			62	Tỵ	8	
	31	Kiến	39		V	63	Vị Tế	64	
	32	Ký Tế	63			64	Vô Vọng	25	

Chương VI

MAI HOA DỊCH SỐ & ỨNG DỤNG

Trong các ứng dụng của “Dịch học” để dự báo có một môn toán số cổ khá nổi tiếng. Đó chính là “Mai hoa Dịch số”. Phương thuật cổ này dùng các *Quái tượng* (Hiện tượng quái lạ, kỳ quái) làm trọng tâm để dự báo sự việc, con người... và hiện được nhiều độc giả quan tâm. Trong chương trước, ta đã đề cập khá kỹ về 64 quẻ văn vương. Với Mai Hoa dịch số, các Quái tượng cũng thể hiện bằng các 64 quẻ kép thường quen gọi là Trùng quái (Lập quái) nhưng phương pháp khảo sát sự việc thì khác nhau.

Từ 2500 năm trước ở Trung Quốc, đứng đầu hàng loạt các tác phẩm về lý số ứng dụng đều do “Quý Cốc Tử” tiên sinh chấp bút. Lớp thừa kế thuật toán này có nhiều người nổi tiếng như Đông Phương Sóc, Nghiêm Quân Bình, Quách Hán, Quán Lộ, Liên Thừa Canh, Gia Cát Lượng, Lý Thuần Phong... tới đời nhà Tống đứng đầu là đạo sĩ Trần Đoàn. Nhưng sau đó đáng kể nhất là Thiệu Ứng (Thiệu Khang Tiết) với tác phẩm *Mai Hoa* dịch thuật nổi tiếng. Ở Việt Nam, từ lâu đã có nhiều bản dịch giới thiệu về thuật toán số này và được nhiều người biết đến. Phần này, xin đề cập tóm tắt và đầy đủ các bước lập quẻ và phương pháp dự báo của nhà nghiên cứu dịch học Lê Gia để bạn đọc có thể dễ dàng thực hành.

5. **Tốn** (Âm): Thuộc Mộc, tượng là Gió, tính thuận nhập, “thuận dã”, thuận theo, có sự giấu giếm ở trong.



6. **Khảm** (Âm): Thuộc Thủy, tượng là Nước, chất lỏng, tính hãm hiềm “hãm dã” hãm vào trong, xuyên sâu vào trong, bắt buộc, hố sâu, hiểm hóc, trắc trở, bắt buộc.



7. **Cấn** (Âm): Thuộc Thổ, tượng là Núi non, tính ngưng nghỉ, “chỉ dã”, ngăn giữ, ở lại, thôi, cấm cản, che đậy, để dành, vừa đúng chỗ.



8. **Khôn**: (Âm) Thuộc Thổ, tượng là Đất đá, tính nhu thuận, “thuần dã”, mằm mống, tùy tùng, hòa theo lễ, chịu lấy, tuân theo mà được tốt, thấp, nhỏ, yếu.



Nạp Giáp.

Nạp Giáp là lấy 8 quẻ đơn nạp vào 10 Thiên Can, quẻ Càn ăn theo 2 Can, quẻ khôn ăn theo 2 Can cho cân số, như dưới đây.

Giáp đứng đầu hàng Can cho nên gọi là Nạp Giáp:

Bát quái nạp với Thiên Can

Càn	-	Giáp, Nhâm.
Khôn	-	Ất, Quý.
Cấn	-	Bính
Đoài	-	Đinh
Khảm	-	Mậu
Ly	-	Kỷ
Chấn	-	Canh
Tốn	-	Tân

2 - TƯỢNG LOẠI VẬT CỦA MAI HOA DỊCH SỔ

I - CÀN (thuộc Kim)

- *Thiên thời*: Trời, băng giá, mưa đá, hạt mưa, sương mù.
- *Địa lý*: Tây Bắc, Kinh đô, thành phố lớn, nơi thắng cảnh, đất cao ráo.
- *Nhân vật*: Vua, cha, đại nhân, cụ già, danh nhân, quan chức, trưởng giả, người nhà nước.
- *Nhân cách*: khoẻ mạnh, cứng rắn, năng động, quả quyết, cao thượng, bất khuất.
- *Thân thể*: Đầu, xương, phổi.
- *Thời gian*⁽¹⁾: Năm, tháng, ngày, giờ, mùa Thu (giữa 9 và 10), chuyển từ tháng, năm: Tuất sang Hợi.
- *Động vật*: Ngựa, sư tử, voi, thiên nga.
- *Tinh vật*: Vàng ngọc châu báu, vật tròn, trái cây, vật rắn, mũ nón, gương kính.
- *Nhà cửa*: Lâu đài, đại sảnh, công thự, trạm dịch xá, ở hướng Tây Bắc. Mùa thu thì tốt, mùa Hạ có hạn, mùa Đông lạnh lẽo, mùa Xuân may mắn.
- *Hôn nhân*: Kết thân với nhà quyền quý, mùa Thu thì dễ thành, mùa Đông thì bất lợi.
- *Ẩm thực*: Thức ăn quý, thịt ngựa, nhiều xương, gan phổi, thịt khô, hoa quả, đậu sục vật, vật tròn, vật cay.
- *Sinh đẻ*: Dễ đẻ, mùa Thu thì tốt, đầu mùa Hạ thì có tổn hại, nơi nằm nên hướng về Tây Bắc.
- *Danh chức*: Dễ có danh cao, hình quan, võ chức, cầm quyền thiên sứ, dịch quan, cầm quyền.
- *Mưu sự*: Thành đạt, lợi công môn, hoạt động thì có của, mùa Hạ thì không thành, mùa Đông ít đạt.
- *Giao dịch*: Dễ thành, hợp với Quý nhân, mùa Hạ bất lợi.
- *Cầu tài*: Có của, chốn cửa công có của, mùa Thu có lợi lớn, mùa Hạ tổn của, mùa Đông có ít.

1) Giao thời giữa tháng 9 và 10 mùa thu, chuyển từ tháng, năm: Tuất sang Hợi; giờ ngày tháng năm của ngũ Kim nghĩa là tháng 9 là Tuất, tháng 10 là Hợi, quẻ Càn chính ở ngôi này, nên thời gian ứng nghiệm của quẻ này có thể đoán định vào các năm, tháng, ngày, giờ: Tuất, Hợi. Giờ ngày tháng năm của ngũ Kim là: "Ngũ kim" là chỉ "Kim" trong ngũ hành, tức thời gian ứng sự của quẻ Càn. Các quẻ khác tương tự.

- *Danh chức*: Gian nan, phòng tai nạn, chức và nghề về sông nước.

- *Cầu tài*: Mất cửa, hợp với bến nước, phòng trộm cướp.

- *Giao dịch*: Bất lợi, hợp với công việc và người gần sông nước.

- *Mưu sự*: Khó thành, vào Thu Đông thì dễ thành.

- *Xuất hành*: Đi xe không lợi, nên đi tàu thuyền, phòng nạn cướp, nạn nước, phương Bắc có lợi.

- *Yết kiến*: Khó gặp, có thể gặp người giang hồ, người mang tên họ thuộc bộ Thủy.

- *Bệnh tật*: Bệnh đau tai, tim, cảm hàn, trúng nước, thận thủy tê, về khí huyết.

- *Quan tụng*: Bất lợi, mất mát, thất hãm.

- *Phần mộ*: Phương Bắc, gần nước không lợi.

- *Thành phần con người*: Họ có chấm Thủy, hành vị I, 6.

- *Màu sắc*: sắc đen.

- *Mùi vị*: Chua, mặn.

- *Số mục*: I, 6.

3 - CẤN - (Thổ)

- *Thiên thời*: Mây mù.

- *Địa lý*: Đường qua núi, thành quách gần núi, mộ ở Đông Bắc.

- *Nhân vật*: Thiếu nam, người ở nhàn, ở trong núi.

- *Nhân sự*: Giữ yên lặng, quay lưng, dừng lại, không thấy.

- *Thân thể*: Ngón tay, xương mũi, lưng.

- *Thời gian*: Tháng Đông Xuân, tháng 12, năm tháng ngày Sửu Dần, tháng ngày 5, 7, 10.

- *Động vật*: Hổ, thỏ, chuột, bách thú.

- *Tinh vật*: Đất đá, quả dưa, vật trong đất, vật màu vàng.

- *Nhà cửa*: Ẩn yên, trở ngại, trong nhà lộn xộn, hướng Đông Bắc, mùa Xuân coi không lợi, trong núi, gần đường.

- *Ăn uống*: Vật trong đất, các loại cá, vị hoang dã, măng trẻ.

- *Hôn nhân*: Trắc trở, lợi cho chàng trai trẻ, hợp với vùng quê, mùa xuân coi không lợi.

- *Công danh*: trở ngại, hợp Đông Bắc, vùng rừng núi, sâu xa.

- *Cầu tài*: Trở ngại, có lợi nơi đất rừng núi, bị tổn thất, mùa Xuân coi không lợi.